

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Phạm vi cung cấp

1.1. Yêu cầu về kỹ thuật

- Yêu cầu về mặt kỹ thuật được tổng hợp tại Bảng V.1.2A kèm theo E-HSMT

- Nhà thầu kèm theo dữ liệu điện tử (định dạng Microsoft Excel) bảng tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ liên quan theo Bảng V.1.2B kèm theo E-HSMT

Yêu cầu về kỹ thuật quy định trong mục này là tối thiểu, chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu; nhà thầu có thể chào thầu những hàng hóa có thông số kỹ thuật cao hơn. Bất kỳ thương hiệu, ký mã hiệu (nếu có) trong tiêu chuẩn kỹ thuật chi tiết là để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật. Nhà thầu có thể chào các hàng hóa có thương hiệu, ký mã hiệu khác nhưng phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “cao hơn” so với yêu cầu của E-HSMT và phù hợp với thiết bị chủ đầu tư đang sử dụng.

1.2. Các yêu cầu khác

Tiến độ cung cấp được thực hiện theo nguyên tắc: Định kỳ theo kế hoạch hàng tháng, hàng hóa được cung cấp trong thời hạn tối đa là 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu; Trong trường hợp khẩn cấp, hàng hóa được cung cấp sớm nhất có thể, nhưng không quá 24 giờ, kể từ khi nhận được thông báo trường hợp khẩn cấp.

Mục 2. Bản vẽ

Không áp dụng

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: để đảm bảo phù hợp với thiết bị chủ đầu tư đang sử dụng, chủ đầu tư có thể yêu cầu thử nghiệm để đánh giá khả năng tương thích với thiết bị chủ đầu tư đang sử dụng.

Bảng V.1.2B. BẢNG TÓM TẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA, DỊCH VỤ LIÊN QUAN

Mã phần	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Số đăng ký lưu hành/ Số giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Phân loại trang thiết bị y tế (A, B, C, D)	Quy cách đóng gói	Đơn giá niêm yết (VNĐ)

Bảng V.1.2A. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
Hoá chất xét nghiệm của máy huyết học 18 thông số của hãng Nihon Kohden					
1	Dung dịch pha loãng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng không màu, không mùi. pH: 7.35 đến 7.55. Tan trong nước Thành phần: Natri clorid, Sulfate. Can \geq 18 lít Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm huyết học 18 thông số của hãng Nihon Kohden.	Can	80	2.600.000
2	Hóa chất phá vỡ hồng cầu	Hóa chất phá vỡ hồng cầu: Trạng thái vật lí: chất lỏng. Mùi: nhẹ. Độ pH: 5 đến 7. Tan trong nước. Thành phần: Dung dịch bề mặt Cation. Quy cách: \geq 500 ml/chai Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm huyết học 18 thông số của hãng Nihon Kohden.	Chai	50	2.710.000
3	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng, màu xanh lá, mùi: nhẹ, pH: 7,7 đến 8,3, tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether và Ethylene glycol monophenyl ether. Can \geq 5 lít Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm huyết học 18 thông số của hãng Nihon Kohden.	Can	20	3.810.000
4	Chất kiểm chuẩn cho máy huyết học 18 thông số	Máu chuẩn mức Normal: Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7,0 đến 9,0 Tính tan: tan trong nước Quy cách: \geq 2ml/lọ Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm huyết học 18 thông số của hãng Nihon Kohden.	Lọ	4	1.250.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
Hóa chất dùng cho Máy xét nghiệm huyết học 18 thông số Swelab Alfa của hãng Boule Medical					
1	Dung dịch pha loãng	<p>Chức năng: Là dung dịch pha loãng máu dùng cho việc đếm và định cỡ tế bào. Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Muối ổn định isotonic <1.5%; + Thuốc chống vi trùng <0.1%; + Dung dịch đệm <0.3%. <p>Đóng gói: ≥ 20 lít/ thùng.</p> <p>Tương thích với máy của Bệnh viện: Máy xét nghiệm huyết học 18 thông số Swelab Alfa của hãng Boule Medical.</p>	Thùng	120	6.000.000
2	Dung dịch ly giải, phá vỡ hồng cầu	<p>Chức năng: Là dung dịch ly giải phá vỡ hồng cầu, không chứa cyanide lytic, dùng để đếm và định cỡ tế bào.</p> <p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Muối bậc 4 <1.0%; <p>Đóng gói: ≥05 lít/ thùng.</p> <p>Tương thích với máy của Bệnh viện: Máy xét nghiệm huyết học 18 thông số Swelab Alfa của hãng Boule Medical.</p>	Thùng	120	6.550.000
3	Chất kiểm chuẩn dùng cho phân tích huyết học	<p>Chức năng: Là máu chuẩn để hiệu chuẩn 3 mức (trung bình, thấp, cao) cho các thông số đo. Đóng gói: ≥4.5ml/lọ.</p> <p>Tương thích với máy của Bệnh viện: Máy xét nghiệm huyết học 18 thông số Swelab Alfa của hãng Boule Medical.</p>	Lọ	20	7.500.000
Hoá chất xét nghiệm đông máu máy CA- 620 của hãng Sysmex					
1	Hóa chất được dùng để xác định thời gian đông máu	<p>Thuốc thử dùng để xác định thời gian đông máu prothrombin (PT) trong huyết tương.</p> <p>Thành phần: Thuốc thử đông khô chứa: Thromboplastin: yếu tố mô tái tổ hợp ở người (hoàn nguyên: ~100-200 µg/L) với phospholipid tổng hợp, Calcium, Chất trung hòa heparin, Chất đệm, Chất ổn định BSA.</p> <p>CV% trung bình độ tái lập tổng quát là: PT% < 10%, PT giây < 5%, PT INR < 5%, Fibrinogen nội suy < 10 %.</p> <p>Tương thích với máy CA-620, hãng Sysmex.</p>	ml	2.400	125.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
2	Hóa chất để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần	Thuốc thử dùng để xét nghiệm định lượng thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT) trong huyết tương. Thành phần: Thuốc thử dạng lỏng, sẵn sàng cho sử dụng, chứa: Hỗn hợp của phosphatide đậu nành tinh chế và cephaline thô trong 1.0×10^{-4} M ellagic acid, Chất bảo quản, Chất ổn định, Chất đệm. CV% trung bình độ tái lập tổng thể < 8 %. Tương thích với máy CA-620, hãng Sysmex.	ml	1.200	249.500
3	Hóa chất xác định nồng độ fibrinogen trong huyết tương	Thuốc thử xét nghiệm định lượng fibrinogen trong huyết tương. Thành phần: Thuốc thử đông khô chứa: Thrombin bò (sau hoàn nguyên: ~100 IU/mL), Chất ổn định, Chất đệm. CV% trung bình độ tái lập tổng thể <7% Xuất xứ G7. Tương thích với máy CA-620, hãng Sysmex.	ml	400	489.930
4	Dung môi pha loãng cho các xét nghiệm đông máu	Dung dịch đệm pha loãng cho các xét nghiệm đông máu. Thành phần: Chất lỏng sẵn sàng sử dụng chứa: 2.84×10^{-2} M Sodium barbital trong 1.25×10^{-1} M sodium chloride pH 7.35 ± 0.1 . Xuất xứ G7. Tương thích với máy CA-620, hãng Sysmex.	ml	1.500	15.000
5	Hóa chất bổ sung cho các xét nghiệm đông máu	Thành phần: Dung dịch CaCl ₂ (0.025 mol/L) Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm đông máu CA- 620 của hãng Sysmex.	ml	1.800	25.125
6	Hóa chất rửa trên hệ thống máy đông máu tự động	Dung dịch rửa kim hút cho máy xét nghiệm đông máu hoàn toàn tự động. Thành phần: Sodium hypochlorite 1.0% (nồng độ chlorine sẵn có). Tương thích với máy CA-620, hãng Sysmex.	ml	6.000	31.956
7	Chất tẩy rửa dùng cho máy phân tích đông máu hoàn toàn tự động	Chất tẩy rửa cho máy xét nghiệm đông máu hoàn toàn tự động. Thành phần: Hydrochloric acid 0.16%, Chất hoạt động bề mặt không ion hóa 0.50% Tương thích với máy CA-620, hãng Sysmex.	ml	2.000	4.555
8	Cồng phản ứng dùng để chứa mẫu và hóa chất	Ống phản ứng được dùng để đựng mẫu và hóa chất trên các máy phân tích đông máu. Tương thích với máy Đông máu CA-620 của hãng Sysmex	Cái	30.000	4.211

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
9	Huyết tương kiểm chuẩn mức bình thường	Vật liệu kiểm soát cho khoảng bình thường của các xét nghiệm đông máu sau: Thời gian prothrombin (PT), Thời gian thromboplastin từng phần hoạt hóa (APTT), Thời gian thrombin (TT), Fibrinogen, Antithrombin III (ATIII), Thời gian Batroxobin/ Reptilase. Thành phần: Thuốc thử đông khô chứa huyết tương người. Tương thích với máy CA-620, hãng Sysmex.	ml	20	246.800
10	Huyết tương kiểm chuẩn cho phạm vi điều trị	Vật liệu kiểm soát cho các xét nghiệm đông máu và được sử dụng như mẫu huyết tương bất thường Thành phần: Thuốc thử đông khô chứa huyết tương người. Lưu trữ khi chưa mở nắp ở 2 - 8 độ C. Độ ổn định sau hoàn nguyên: 16 giờ khi bảo quản ở 2 - 8 độ C, 8 giờ khi bảo quản ở 15 - 25 độ C. Tương thích với máy CA-620, hãng Sysmex.	ml	20	250.000
11	Vật liệu kiểm soát được sử dụng để đánh giá độ chính xác và độ lệch xét nghiệm trong giới hạn bệnh lý	Vật liệu kiểm soát trong khoảng bệnh lý cho các xét nghiệm: Thời gian Prothrombin (PT), Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT), Fibrinogen (Phương pháp Clauss), Các yếu tố đông máu II, V, VII, VIII, IX, X, XI, XII..., Chất ức chế: Antithrombin III, protein C, protein S, α 2-antiplasmin, chất ức chế C1, Plasminogen, Thời gian Thrombin. Thành phần: Thuốc thử đông khô chứa: Huyết tương người, Chất ổn định: HEPES (sau hoàn nguyên: 12 g/L) Lưu trữ khi chưa mở nắp ở 2 - 8 độ C. Độ ổn định sau hoàn nguyên: 4 giờ khi bảo quản ở 15-25 độ C, 4 tuần khi bảo quản ở \leq -20 độ C. Tương thích với máy CA-620, hãng Sysmex.	ml	20	1.145.550

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
12	Vật liệu kiểm soát được sử dụng để đánh giá độ chính xác và độ lệch xét nghiệm trong giới hạn bình thường	Vật liệu kiểm soát trong khoảng bình thường cho các xét nghiệm: Thời gian Prothrombin (PT), Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT), Thời gian thrombin (TT), Thời gian Batroxobin, Fibrinogen, Các yếu tố đông máu II, V, VII, VIII, IX, X, XI, XII..., Chất ức chế: Antithrombin III, protein C, protein S, α 2-antiplasmin, chất ức chế C1, Plasminogen, Các chất phân tích trong dòng ProC, Kháng đông Lupus. Thành phần: Thuốc thử đông khô chứa: Huyết tương người, Chất ổn định: HEPES (sau hoàn nguyên: 12 g/L) Lưu trữ khi chưa mở nắp ở 2 - 8 độ C. Độ ổn định sau hoàn nguyên: 4 giờ khi bảo quản ở 15-25 độ C. Tương thích với máy CA-620, hãng Sysmex.	ml	20	1.098.930
13	Hóa chất để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đông máu	Thành phần :Huyết tương chuẩn ở người có chứa huyết tương trộn được chống đông bằng citrate từ máu của những cá nhân hiến máu khỏe mạnh.; được ổn định với dung dịch đệm HEPES(12g/L) và đông khô; không chứa chất bảo quản. Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm đông máu CA- 620 của hãng Sysmex.	ml	20	811.650
14	Hóa chất xác định thời gian thrombin trong huyết tương người	Thuốc thử dùng để xét nghiệm định lượng thời gian thrombin trong huyết tương. Thành phần: Thuốc thử đông khô chứa: Thrombin bò (sau hoàn nguyên: 1.5 IU/mL), BSA; Dung dịch sẵn sàng sử dụng chứa: HEPES (25mmol/L), khối lượng phản ứng của 5-chloro-2-methyl-2H-isothiazol-3-one/2-methyl-2H-isothiazol-3-one (3:1) pH 7.4 Lưu trữ khi chưa mở nắp ở 2 - 8 độ C . Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: 10 giờ khi được bảo quản ở 15-25 độ C, 7 ngày khi bảo quản ở 2-8 độ C 8 giờ khi được bảo quản ở 37 °C , 4 tuần khi bảo quản ở \leq -20 độ C. CV% trung bình độ tái lập tổng thể <7% Tương thích với máy CA-620, hãng Sysmex.	ml	100	23.770
Vật tư, hoá chất xét nghiệm miễn dịch dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter					

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
1	Giếng phản ứng	Giếng phản ứng sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang; Chất liệu Polypropylene; Dung tích ≤ 1 mL. Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	cái	60.000	2.436
2	Hóa chất định lượng Total T3	Phạm vi phân tích: 0,1 - 8 ng/mL (0,2–12,3 nmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Liên hợp photphataza kiềm kháng T3 đơn dòng ở chuột (bò) và các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Analog T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch natri hiđroxit 0,4N (NaOH) có 8-Anilino- 1-Napthalenesulfonic Acid (ANS). R1d: 0,4N dung dịch axit clohydric (HCl). Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	test	8.000	31.637
3	Chất chuẩn Total T3	Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ chứa 0 ng/mL (nmol/L) Triiodothyronine. S1, S2, S3, S4, S5: Triiodothyronine ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 8 ng/mL (0,8, 1,5, 3,1, 6,1 và 12,3 nmol/L) trong huyết thanh người có < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ. Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	ml	120	16.861

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
4	Hóa chất định lượng Free T4	<p>Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4 tự do trong huyết thanh và huyết tương người (heparin) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN₃ và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN₃ và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN₃ và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN₃ và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN₃ và 0,125% ProClin 300.</p> <p>Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.</p>	test	8.000	25.326
5	Hóa chất định lượng TSH (3rd IS)	<p>Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH trong huyết tương hoặc huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phạm vi phân tích: 0,005–50 µIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Liên hợp phosphatase kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Liên hợp phosphatase kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300</p> <p>Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.</p>	test	8.000	27.500

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
6	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	<p>Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 μIU/mL (mIU/L) hTSH S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 μIU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300</p> <p>Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.</p>	ml	90	172.200
7	Hóa chất định lượng CEA	<p>Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phạm vi báo cáo: 0,1–1.000 ng/mL</p> <p>- Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí “sandwich” - Thành phần: R1a: Pha rắn: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng CEA MAb ở chuột, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất pha loãng: Dung dịch đệm photphat, protein (chuột, bò) với < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp: Kháng thể kháng CEA MAb ở chuột được liên kết với photphataza kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.</p> <p>Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.</p>	test	400	69.615
8	Chất chuẩn CEA	<p>Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần: S0: Dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên carcinoembryonic người ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1.000 ng/mL, trong dung dịch đệm phosphate, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.</p> <p>Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.</p>	ml	30	316.403

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
9	Hóa chất định lượng total PSA	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phạm vi phân tích: 0,008–150 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,008–121 ng/mL (hiệu chuẩn WHO) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng PSA đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	test	500	56.963
10	Chất chuẩn PSA	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: PSA trong huyết thanh ở mức xấp xỉ 0,5, 2, 10, 75 và 150 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1,7, 8, 58 và 121 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	ml	30	189.840

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
11	Hóa chất định lượng hsTnI	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin I tìm trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phạm vi phân tích: 2.3 - 27.027pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1% R1b: 0,1N NaOH R1c: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1%. R1d: Chất cộng hợp giữa kháng thể đơn dòng ở cừu kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (bò, cừu, chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,25%. Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	test	400	68.250
12	Chất chuẩn hsTnI	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin I tìm trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azua, và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5,S6: Hợp chất troponin tái tổ hợp ở nồng độ cTnI khoảng 30,7, 144, 567, 2.293, 9.280 và 27.027 pg/mL trong chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% Natri azua và 0,1% ProClin 300 Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	ml	20	273.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
13	Hóa chất định lượng AFP	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phạm vi phân tích: 0,5–3.000 ng/mL [0,41–2.478 IU/mL] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng AFP đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (dê, thỏ, chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	test	700	47.460
14	Chất chuẩn AFP	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, AFP ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 2,5; 5; 25; 100; 500 và 3000 ng/mL ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xn miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter. Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	ml	70	180.810
15	Hóa chất định lượng Ultrasensitive Insulin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng insulin trong mẫu huyết thanh và huyết tương (EDTA) người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym (kiểu “sandwich”) một bước đồng thời; Dải đo: xấp xỉ 0,03–300 μ IU/mL [0,21–2100 pmol/L]; Thành phần chính: Hạt thuận từ phủ kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng insulin, đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azide, ProClin, kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng insulin cộng hợp với phosphatase kiềm (bò), IgG (chuột) trong đệm HEPES ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xn miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	test	200	44.300

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
16	Chất chuẩn Ultrasensitive Insulin	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng insulin trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm HEPES, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azide, ProClin và insulin ở các mức nồng độ 0 μ IU/mL, xấp xỉ 1, 10, 50, 150 và 300 μ IU/mL ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xn miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	ml	12	453.516
17	Hóa chất định lượng total β hCG	Thuốc thử xét nghiệm định lượng β hCG toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym (kiểu “sandwich”), hai bước liên tiếp; Dải đo: xấp xỉ 0,5-1350 mIU/mL [IU/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể (dê) kháng IgG chuột - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng β hCG phân tán trong muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin, protein (dê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong muối đệm citrat, kháng thể (thỏ) kháng β hCG gắn phosphatase kiềm (tái tổ hợp) được pha loãng trong muối đệm MES, protein (thỏ) ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xn miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter. ;	test	2.000	44.310
18	Chất chuẩn Total β hCG	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng β hCG toàn phần trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin, hCG ở các mức nồng độ 0 mIU/mL, xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1350 mIU/mL ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xn miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	ml	100	131.828
19	Hóa chất định lượng ferritin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương (heparin) người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme hai vị trí ; Dải đo: xấp xỉ 0,2–1500 ng/mL [μ g/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể dê kháng IgG của chuột - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng ferritin được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp kháng thể dê kháng ferritin - phosphate kiềm (bò) trong dung dịch muối đệm TRIS, protein (dê, chuột) ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xn miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	test	1.000	25.326

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
20	Chất chuẩn Ferritin	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ferritin trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin và ferritin ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 10, 50, 200, 500, 1500 ng/mL ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xn miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	ml	100	131.823
21	Dung dịch kiểm tra máy	Dung dịch kiểm tra hệ thống dùng cho Hệ thống xét nghiệm miễn dịch Access trong quy trình kiểm tra bảo trì hệ thống hàng tuần; Thành phần chính: Phosphatase kiềm, albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin, natri azit ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xn miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	ml	50	65.940
22	Cơ chất phát quang	Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	ml	12.000	20.097
23	Dung dịch rửa dùng cho máy miễn dịch	Thành phần chính: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, natri azit, khối lượng phản ứng: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1) ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xn miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter	ml	360.000	336
24	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	ml	120	199.227
25	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	ml	120	199.227
26	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	ml	120	199.227

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
27	Hóa chất định lượng Progesterone	Thuốc thử xét nghiệm định lượng progesterone trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme liên kết cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 0,1-40 ng/mL [0,32-127,2 nmol/L]; Thành phần chính: chất cộng hợp progesterone - phosphate kiềm (bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng IgG của thỏ trong dung dịch muối đệm TRIS, có albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, Cosmocil, protein (dê, thỏ) trong dung dịch đệm acetate, kháng huyết thanh (thỏ) kháng progesterone trong dung dịch đệm acetate ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xn miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	test	200	37.979
28	Chất chuẩn Progesterone	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng progesterone trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: huyết thanh người, natri azid, Cosmocil, progesterone ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 1, 4, 10, 20 và 40 ng/mL ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xn miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	ml	35	230.173
29	Hóa chất định lượng PCT	Thuốc thử xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,01–100 ng/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng procalcitonin người trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, protein (bò), natri azid, ProClin 300, Natri Hydroxid, chất cộng hợp giữa phosphatase kiềm tái tổ hợp với kháng thể (chuột) kháng procalcitonin trong dung dịch đệm MOPS ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xn miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter. ; Tương thích với máy của Bệnh viện:	test	200	174.111
30	Chất chuẩn PCT	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng procalcitonin;Thành phần chính: Dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), natri azit và ProClin Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xn miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	ml	15	691.730

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
31	Hóa chất định lượng Cortisol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cortisol trong huyết tương (chống đông bằng heparin, EDTA), huyết thanh và nước tiểu người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme gắn cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 0,4–60 µg/dL [11–1655 nmol/L]; Thành phần chính: Chất cộng hợp cortisol – phosphatase kiềm (bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng IgG thỏ trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, nền albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, kháng huyết thanh (thỏ) kháng cortisol trong dung dịch muối đệm TRIS ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xn miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	test	1.200	31.647
32	Chất chuẩn Cortisol	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng cortisol trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, cortisol ở các mức nồng độ 0 µg/dL, xấp xỉ 2, 5, 10, 25 và 60 µg/dL ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xn miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	ml	80	140.574
33	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm Cortisol	Chất chuẩn mức 0 của hóa chất định lượng Cortisol, dùng để pha loãng mẫu;Thành phần chính: huyết thanh người, natri azit, ProClin, không chứa cortisol . Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xn miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	ml	10	395.588
34	Hóa chất định lượng BNP	Thuốc thử xét nghiệm định lượng BNP trong các mẫu xét nghiệm huyết tương chống đông bằng EDTA trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 3–5000 pg/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng BNP người được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin, natri azid, IgG dê và chuột tinh khiết trong dung dịch muối đệm TRIS, chất cộng hợp kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng BNP (người) - phosphatase kiềm, muối đệm PBS ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xn miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	test	400	281.474

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
35	Chất kiểm tra xét nghiệm BNP	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng BNP trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Phức hợp BNP (người) tái tổ hợp ở các mức xấp xỉ 80, 400, 2200 pg/mL trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xn miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	ml	45	202.510
36	Chất chuẩn BNP	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng BNP trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, phức hợp BNP (người) tái tổ hợp ở các nồng độ xấp xỉ 25, 100, 500, 2500 và 5000 pg/mL ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xn miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	ml	30	297.633
37	Hóa chất định lượng CA 15-3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3 trong huyết thanh và huyết tương người (chống đông bằng heparin) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn ("sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 0,5-1000 U/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng biotin, kháng thể (chuột, đơn dòng, gắn biotin) kháng kháng nguyên CA 15-3, albumin huyết thanh bò, natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng kháng nguyên CA 15-3, dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột) ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xn miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	test	400	92.988
38	Chất chuẩn CA 15-3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1000 U/mL trong BSA đệm ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xn miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	ml	20	738.500

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
39	Hóa chất định lượng CA 125	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 125 trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,5 U/mL - 5000 U/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng biotin, kháng thể (đơn dòng, chuột, gắn biotin) kháng kháng nguyên CA 125, albumin huyết thanh bò, natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng kháng nguyên CA 125, dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột) ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xn miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	test	400	92.190
40	Chất chuẩn CA 125	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, natri azid, ProClin, Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ xấp xỉ 25, 100, 500, 2000 và 5000 U/mL ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xn miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	ml	30	337.613
41	Hóa chất định lượng CA 19-9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 19-9 trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn ; Dải đo: xấp xỉ 0,8–2000 U/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê, đa dòng) kháng biotin, albumin huyết thanh bò, natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng kháng nguyên CA 19-9, chất cộng hợp biotin - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng kháng nguyên CA 19-9, dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột) ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xn miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	test	400	92.988
42	Chất chuẩn CA 19-9	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, natri azid, ProClin, kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2000 U/mL ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xn miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter. ;	ml	30	519.057

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
43	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Vật liệu kiểm soát 71 thông số miễn dịch thường quy, chất chỉ điểm khối u và xét nghiệm miễn dịch đặc biệt; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xn miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	ml	10	477.330
44	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Vật liệu kiểm soát 71 thông số miễn dịch thường quy, chất chỉ điểm khối u và xét nghiệm miễn dịch đặc biệt; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xn miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	ml	10	477.330
45	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Vật liệu kiểm soát 71 thông số miễn dịch thường quy, chất chỉ điểm khối u và xét nghiệm miễn dịch đặc biệt; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xn miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	ml	10	477.330
46	Hóa chất nội kiểm miễn dịch cao cấp 3 mức	Vật liệu kiểm soát 54 thông số xét nghiệm miễn dịch bao gồm chất chỉ điểm khối u, thuốc điều trị và các xét nghiệm miễn dịch thông thường; Sản phẩm được cung cấp ở dạng đông khô; Thành phần: 100% huyết thanh người; Chứa các thông số chỉ điểm khối u thường quy: AFP, CA15-3, CA19-9, CA-125, CEA, PSA, Free-PSA ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xn miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter Beckman Coulter	ml	200	170.478
47	Chất chuẩn Free T4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4 tự do trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, thyroxine ở các mức nồng độ 0 ng/dL, xấp xỉ 0,5, 1,0, 2,0, 3,0 và 6,0 ng/dL ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xn miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	ml	120	210.910

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
48	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3	Vật liệu kiểm soát 9 dấu ấn tim mạch; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ protein tái tổ hợp, mô người hoặc dịch cơ thể ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xn miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	ml	60	332.037
49	Cốc đựng mẫu dùng cho máy phân tích miễn dịch	Chất liệu: Polystyrene, dung tích 0,5 mL Tương thích và sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch Beckman Coulter	Cái	2.000	1.764
50	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Dung môi được sử dụng để làm sạch các bộ phận thích hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch dòng Access; Thành phần chính: Acid hữu cơ.Tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Access 2 của hãng BECKMAN COULTER	ml	76.000	1.491
51	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa; Thành phần: Sodium Hypochlorite 5 - 10%; ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xn miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	ml	900	1.365
Vật tư Hoá chất xét nghiệm sinh hóa của máy AU480 của hãng Beckman Coulter					
1	Xylanh hút hoá chất	Dùng để phân phối và hút một lượng chính xác thuốc thử/ dung dịch đệm ISE. Làm bằng thủy tinh, nhựa và vật liệu kim loại, dài 8,9 cm(+/- 0,1 cm). Đường kính piston (phần kim loại): 5,0 mm (+/- 0,2 mm). ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	cái	3	15.327.400
2	Xylanh hút bệnh phẩm	Dùng để phân phối và hút một lượng mẫu chính xác. Làm bằng thủy tinh, nhựa, kim loại. Chiều dài 8,9 cm (+/-0,1 cm). Đường kính piston (phần kim loại): 2,0 mm (+/- 0,2 mm). ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	cái	3	12.073.600
3	Dây bơm nhu động	Dùng để bơm dung dịch tẩy, rửa hoặc dung dịch ISE. Làm bằng vật liệu nhựa và cao su. Tổng chiều dài 10,7 cm (+/- 0,2 cm), chiều dài cao su: 8,8 cm (+/- 0,2 cm), đường kính 0,5 cm (+/- 0,1 cm). ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	cái	10	2.528.900

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
4	Kim hút hoá chất	Được làm bằng kim loại phủ lớp chống dính, Dùng để phân phối, hút thuốc thử. Chiều dài 19,5cm (+/-0,2cm), đường kính thân dài 3,5mm (+/-0,2mm) ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	cái	2	7.517.400
5	Kim hút bệnh phẩm	Dùng để hút và phân phối mẫu. Làm bằng kim loại, phủ lớp chống dính. Chiều dài 19,5 cm (+/-Đường kính thân dài: 2,4 mm (+/- 0,2 mm). ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	cái	2	10.484.100
6	Bóng đèn	Bóng đèn quang học, nguồn sáng, cho đèn trắc quang, 12Vdc 20W. Làm bằng kim loại, thủy tinh, nhựa. ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	cái	4	3.902.800
7	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	250.000	735
8	Hóa chất định lượng HbA1c	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c; Thành phần: + Thuốc thử HbA1c R1 Antibody: Kháng thể kháng HbA1c ở người (cừu) $\geq 0,5$ mg/mL; đệm MES 0,025 mol/L, đệm TRIS 0,015 mol/L; + Thuốc thử HbA1c R2 Polyhaptten: HbA1c Polyhaptten ≥ 8 μ g/mL; đệm MES 0,025 mol/L, đệm TRIS 0,015 mol/L; Phương pháp: THb: Đo màu A1c: Ưc chế miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: THb: 3,7–13,0 mmol/L (6–21g/dL) và HbA1c: 0,19 mmol/L (0,3 g/dL) đến nồng độ chất hiệu chuẩn 6, %HbA1c: 4 – 15% HbA1c (NGSP); Loại mẫu: Máu toàn phần; Độ lặp lại: CV $\leq 4\%$; Độ chum toàn phần: CV $\leq 4\%$; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	1.200	187.056
9	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c; Thành phần: Máu người chứa các haemoglobin bình thường. Chất kiểm chứng mức 2 được sản xuất bởi quy trình glycation (có kiểm soát) nguồn máu không mắc bệnh tiêu đường; Các giá trị xét nghiệm thu được từ xét nghiệm lặp lại vật liệu kiểm soát và có thể được truy xuất nguồn gốc ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	16	2.347.538

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
10	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	4.000	4.809
11	Hóa chất định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP độ nhạy cao; Thành phần: Glycine buffer; Latex, phủ kháng thể kháng CRP; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 0,2–480 mg/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 6%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	6.000	64.785
12	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	20	2.226.630
13	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK; Thành phần: Imidazole (pH 6,5, 37°C); NADP; ADP; AMP ; EDTA; Glucose; Creatine phosphate; N-acetylcystein; Activator; Mg ²⁺ ; Diadenosine pentaphosphate; HK; G6P-DH; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 10 – 2000 U/L (0,17 – 33,33 μkat/L); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10% ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	800	32.949
14	Hóa chất định lượng Calci toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần; Thành phần: Imidazol (pH 6,9); Arsenazo III 0,02%; Phương pháp: Arsenazo III; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1 – 5 mmol/L (4 – 20 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: ≤ 4%; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	480	60.417

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
15	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB; Thành phần: Dung dịch đệm imidazole (pH 6,7); Diadenosine-pentaphosphate; Hexokinase (HK); EDTA; NADP; Glucose ; G6P-DH; Creatine phosphate; ADP; N-Acetylcysteine; Mg-Acetate; Chất hoạt hóa; AMP; Kháng thể kháng tiêu đơn vị CK-M; Phương pháp: Ức chế miễn dịch enzym; Dải tuyến tính: 10 – 2000 U/L (0,17 – 33,33 μ kat/L); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 5%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 6,5%; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	260	117.732
16	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Chất hiệu chuẩn được dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CK-MB. Thành phần: chứa CK-MB người. ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	2	574.350
17	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa isoenzym creatine kinase-MB; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	6	215.250
18	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa isoenzym creatine kinase-MB; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	6	215.250
19	Hóa chất định lượng Sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Phương pháp: TPTZ; Dải tuyến tính: 2 – 179 μ mol/L (10 – 1000 μ g/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 5,0%; Độ ổn định sau mở nắp: \geq 60 ngày; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	600	26.628

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
20	Hóa chất định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Thành phần: Đệm phosphat (pH 7,5); MADB; 4-Aminophenazon; Peroxidase; Uricase; Ascorbat Oxidase; Phương pháp: Uricase; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1,5–25 mg/dL (89–1487 $\mu\text{mol/L}$), Nước tiểu: 2,2–275 mg/dL (131–16362 $\mu\text{mol/L}$); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 5,0\%$; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	2.900	32.130
21	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Cafein; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborat; Chất hoạt động bề mặt; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0,5–513 $\mu\text{mol/L}$ (0,03–30 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 5,0\%$; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	1.200	25.284
22	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate; Phương pháp: DPD; Dải đo: 1,5 – 171 $\mu\text{mol/L}$ (0,09 – 10 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 7,7\%$; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	480	37.632
23	Hóa chất định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,5); Mg^{2+} ; MADB; 4-Aminoantipyrine; ATP; Lipases; Glycerol kinase; Peroxidase; Ascorbate oxidase; Glycerol-3-phosphate oxidase; Phương pháp: Enzym; Dải tuyến tính: 0,1 – 10,0 mmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 5,0\%$; st ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	5.000	30.891

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
24	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Protein toàn phần, Triglycerid, UIBC, Ure, Uric Acid, Bilirubin, Phospho vô cơ, Calci, Sắt, Magnesi ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	100	111.300
25	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1. ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	200	120.750
26	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1 ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	200	121.380

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
27	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Thuốc thử được dùng cho xét nghiệm định lượng ethanol trong mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Thuốc thử A: Đệm PIPES 100 mmol/L, chất bảo quản, pH 7,9. Thuốc thử B : Đệm PIPES 50 mmol/L, NAD 15 mmol/L, alcohol dehydrogenase (ADH) > 18 KU/L, chất bảo quản, pH 6,2. Phương pháp đo quang: ALCOHOL DEHYDROGENASE. Giới hạn phát hiện: 8,11 mg/dL = 1,76 mmol/L. Giới hạn tuyến tính: 300 mg/dL = 65,1 mmol/L. ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	540	49.020
28	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Thuốc thử được dùng cho xét nghiệm định lượng ethanol trong mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Thuốc thử A: Đệm PIPES 100 mmol/L, chất bảo quản, pH 7,9. Thuốc thử B : Đệm PIPES 50 mmol/L, NAD 15 mmol/L, alcohol dehydrogenase (ADH) > 18 KU/L, chất bảo quản, pH 6,2. Phương pháp đo quang: ALCOHOL DEHYDROGENASE. Giới hạn phát hiện: 8,11 mg/dL = 1,76 mmol/L. Giới hạn tuyến tính: 300 mg/dL = 65,1 mmol/L. ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	135	50.925
29	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol. Thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	40	62.370
30	Hóa chất kiểm chức mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol. Thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac. ethanol. natri hydrocarbonat. ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	60	95.550
31	Hóa chất kiểm chức mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol. Thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac. ethanol. natri hydrocarbonat. ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	60	95.550

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
32	Hóa chất đo độ hoạt động GOT/AST	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng aspartat aminotransferase (AST hay GOT) trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử: Đệm Tris 121 mmol/L, L-aspartat 362 mmol/L, malat dehydrogenase > 460 U/L, lactat dehydrogenase > 660 U/L, pH 7,8 B. Thuốc thử : NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L Phương pháp đo quang, IFCC. Giới hạn phát hiện: 7,15 U/L = 0,119 μ kat/L. Giới hạn tuyến tính: 500 U/L = 8,33 μ kat/L. ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	6.000	7.588
33	Hóa chất đo độ hoạt động ALT/GPT	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng alanin aminotransferase (ALT hay GPT) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử: Đệm Tris 150 mmol/L, L-alanin 750 mmol/L, lactat dehydrogenase > 1350 U/L, pH 7,3. B. Thuốc thử: NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L. Phương pháp đo quang, IFCC. Giới hạn phát hiện: 8,5 U/L = 0,14 μ kat/L. Giới hạn tuyến tính: 500 U/L = 8,33 μ kat/L. ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	6.000	7.602
34	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol	CHOLESTEROL được dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: Thuốc thử. Đệm Pipes 35 mmol/L, natri cholat 0,5 mmol/L, phenol 28 mmol/L, cholesterol esterase > 0,2 U/mL, cholesterol oxidase > 0,1 U/mL, peroxidase > 0,8 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7,0. Phương pháp đo quang: Cholesterol oxidase/peroxidase. Giới hạn phát hiện: 4,2 mg/dL = 0,109 mmol/L. Giới hạn tuyến tính: 1000 mg/dL = 26 mmol/L. ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	12.000	4.557

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
35	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Triglycerides	TRIGLYCERIDES dùng cho xét nghiệm định lượng triglycerid trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: đệm Pipes 45 mmol/L, magnesi acetat 5 mmol/L, 4-clorophenol 6 mmol/L, lipase > 100 U/mL, glycerol kinase > 1,5 U/mL, glycerol-3-phosphat oxidase > 4 U/mL, peroxidase > 0,8 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,75 mmol/L, ATP 0,9 mmol/L, pH 7,0. Phương pháp đo quang: Glycerol phosphate oxidase/peroxidase. Giới hạn phát hiện: 5,99 mg/dL = 0,067 mmol/L. Giới hạn tuyến tính: 600 mg/dL = 6,78 mmol/L. ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	12.000	9.975
36	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol HDL	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng HDL cholesterol trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử: chứa: đệm MES 100 mmol/L, polyme, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, chất tẩy rửa, pH 6,5 B. Thuốc thử: chứa: đệm MES 50mmol/L, cholesterol esterase 1,0 U/mL, peroxidase 1,0 U/mL, cholesterol oxidase 0,5 U/mL, N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)- 3-methylanilin (TOOS) 4,5 mmol/L, chất tẩy rửa, pH 5,5 Phương pháp đo quang Dải đo: 2,99 - 180 mg/dL ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	1.600	42.693
37	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol LDL	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng LDL cholesterol trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử: đệm MES 50 mmol/L, cholesterol esterase > 0,2 U/mL, cholesterol oxidase < 1,0 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, peroxidase > 1,0 U/mL, chất tẩy rửa, chất bảo quản, pH 6,6. B. Thuốc thử: đệm MES 50 mmol/L, N-ethyl-N-(2hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methylanilin (TOOS) 1,0 mmol/L, chất tẩy rửa, chất bảo quản, pH 6,6. Phương pháp đo quang. Giới hạn phát hiện: 0,94mg/dL. Giới hạn tuyến tính: 700mg/dL. ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	4.800	48.804

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
38	Hóa chất dùng cho xét nghiệm đo hoạt độ Creatin Kinase (CK)	CREATINE KINASE (CK) được dùng cho xét nghiệm định lượng CK trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử: Imidazol 125 mmol/L, EDTA 2 mmol/L, magnesi acetat 12,5 mmol/L, D-glucose 25 mmol/L, N-acetyl cystein 25 mmol/L, hexokinase 6000 U/L, NADP 2,4 mmol/L, pH 6,7. B. Thuốc thử: Creatin phosphat 250 mmol/L, ADP 15 mmol/L, AMP 25 mmol/L, P1, P5- di(adenosine-5'-)pentaphosphat, 102 μ mol/L, glucose-6-phosphat dehydrogenase 8000 U/L. Phương pháp đo quang, IFCC. Giới hạn phát hiện: 1,92 U/L = 0,031 nkat/L. Giới hạn tuyến tính: 1300 U/L = 21671 nkat/L. ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	450	32.780
39	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose	GLUCOSE được dùng cho xét nghiệm định lượng glucose trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy (CSF) người. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: Phosphat 100 mmol/L, phenol 5 mmol/L, glucose oxidase > 10 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,4 mmol/L, pH 7,5. Phương pháp đo quang: Glucose oxidase/peroxidase. Giới hạn phát hiện: 3,6 mg/dL = 0,199 mmol/L. Giới hạn tuyến tính: 500 mg/dL = 27,5 mmol/L. ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	21.000	3.570
40	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	BILIRUBIN (DIRECT) được dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: Thuốc thử A chứa: acid phosphoric 90 mmol/L; HEDTA 4,5 mmol/L; natri clorid 50 mmol/L; pH 1,5 Thuốc thử B chứa: 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L. Phương pháp đo quang: DICHLOROPHENYL DIAZONIUM. Giới hạn phát hiện: 0,09 mg/dL = 1,60 μ mol/L. Giới hạn tuyến tính: 15 mg/dL = 257 μ mol/L. ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	600	5.250

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
41	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: Thuốc thử A chứa: acid hydrochloric 170 mmol/L, cetrimid 40 mmol/L, pH 0,9. Thuốc thử B chứa: 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L. Phương pháp đo quang: DICHLOROPHENYL DIAZONIUM. Giới hạn phát hiện: 0,211 mg/dL = 3,61 μ mol/L. Giới hạn tuyến tính: 38 mg/dL = 650 μ mol/L. ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	900	5.271
42	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Urea	UREA/BUN-UV được dùng cho xét nghiệm định lượng ure trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: đệm Tris 100 mmol/L; 2-oxoglutarat 5,6 mmol/L; urease > 140 U/mL; glutamat dehydrogenase > 140 U/mL; ethylenglycol 220 g/L; natri azid 9,5 g/L; pH 8,0. B. Thuốc thử chứa: NADH 1,5 mmol/L, natri azid 9,5 g/L. Phương pháp đo quang: Urease / Glutamate dehydrogenase. Giới hạn phát hiện: 3,69 mg/dL ure = BUN 1,72 mg/dL = 0,614 mmol/L ure. Giới hạn tuyến tính: 300 mg/dL ure = BUN 140 mg/dL = 50 mmol/L ure. ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	6.000	9.051
43	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine	CREATININE dùng cho xét nghiệm định lượng creatinin trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: A. Thuốc thử: Natri hydroxid 0,4 mol/L, chất tẩy rửa. B. Thuốc thử: Acid picric 25 mmol/L. Phương pháp đo: Jaffé method compensated. Giới hạn phát hiện: 0,04 mg/dL = 3,55 μ mol/L. Giới hạn tuyến tính: 20 mg/dL = 1768 μ mol/L. ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	24.000	4.305
44	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Iron Ferrozine	Thuốc thử IRON – FERROZINE dùng để định lượng sắt trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử. Guanidin clorid 1,0 mol/L, dung dịch đệm acetat 0,4 mol/L, pH 4,0. B. Thuốc thử: Ferrozine 8 mmol/L, acid ascorbic 200 mmol/L. Phương pháp đo quang: Ferrozine. Giới hạn phát hiện: 2,46 μ g/dL = 0,44 μ mol/L. Giới hạn tuyến tính: 1000 μ g/dL = 179 μ mol/L. ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	900	14.433

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
45	Hóa chất đo hoạt độ α - Amylase	Thuốc thử được dùng cho xét nghiệm định lượng α -amylase trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: đệm MES 50 mmol/L, canxi clorid 5 mmol/L, natri clorid 300 mmol/L, natri thiocyanat 450 mmol/L, CNP-G3 2,25 mmol/L, pH 6,1. Phương pháp đo quang Giới hạn phát hiện: 4,5 U/L = 0,074 μ kat/L. Giới hạn tuyến tính: 1300 U/L = 21 μ kat/L. ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	640	48.993
46	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Calcium Arsenazo	Thuốc thử được dùng cho xét nghiệm định lượng calci trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: A. Thuốc thử. Arsenazo III 0,2 mmol/L, imidazol 75 mmol/L. Phương pháp đo quang: Arsenazo III. Giới hạn phát hiện: 0,42 mg/dL = 0,105 mmol/L. Giới hạn tuyến tính: 18 mg/dL = 4,5 mmol/L. ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	2.400	4.197
47	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Protein toàn phần	PROTEIN (TOTAL) được dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử chứa natri hydroxid 0,4 mol/L, natri tartrat 90 mmol/L. B. Thuốc thử chứa natri hydroxid 0,4 mol/L, natri tartrat 90 mmol/L, đồng (II) acetat 21 mmol/L, kali iodid 60 mmol/L. Phương pháp đo quang: Biuret. Giới hạn phát hiện: 0,800 g/L. Giới hạn tuyến tính: 150 g/L. ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	600	3.108
48	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Hemoglobin HbA1C	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng hemoglobin A1C (HbA1C) trong mẫu máu người. Thành phần: A. Thuốc thử. Hỗn dịch hạt latex, natri azid 0,95 g/L, pH 8,0. B. Thuốc thử. Kháng thể kháng HbA1C người, chất ổn định, pH 6,0. Phương pháp đo độ đục: DIRECT. Dải đo: 2 – 140 mmol/mol. Giới hạn tuyến tính: 140 mmol/mol. Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	520	177.859

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
49	Hóa chất dùng cho xét nghiệm C-Reactive Protein (CRP)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng C-Reactive Protein (CRP) mẫu huyết thanh người. Thành phần: Thuốc thử A: Đệm Glycin 0,1 mol/L, natri azid 0,95 g/L, pH 8,6. Thuốc thử B: Hỗn dịch chứa các hạt Latex được phủ kháng thể kháng CRP người, natri azid 0,95 g/L. Phương pháp đo Latex. Giới hạn phát hiện: 1,0 mg/L. Giới hạn tuyến tính: 150 mg/L. ; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	1.000	36.414
50	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người. Thành phần: huyết thanh người. Dạng bột đông khô. Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	100	116.760
51	Chất chuẩn cho xét nghiệm CRP/CRP-hs	Chất chuẩn cho xét nghiệm CRP/CRP-hs. Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người. Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	8	320.250
52	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1C	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1C Direct mẫu máu người. Dạng bột đông khô. Thành phần: máu người. Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	4	2.022.300
53	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1. Thành phần: : Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước). Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	200	116.760
54	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2. Thành phần thuốc thử: huyết thanh người (đông khô), có chứa các thành phần với nồng độ phù hợp để thực hiện quy trình nội kiểm Thành phần : Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	200	116.760
55	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm CK-MB mức 2	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB. Thành phần thuốc thử: huyết thanh người, dạng bột đông khô, có chứa các thành phần với nồng độ phù hợp để thực hiện quy trình kiểm chứng. Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	4	449.400

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
56	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm CRP mức 1	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 1. Thành phần chứa: huyết thanh người đông khô. Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	6	388.150
57	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm CRP mức 2	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 2. Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người. Thành phần chứa: huyết thanh người đông khô. Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	6	495.250
58	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm HbA1c mức bình thường	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1c mức bình thường. Thành phần: máu ly giải hồng cầu từ người. Dạng bột đông khô. Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	2	2.259.600
59	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm HbA1c mức bệnh lý	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1c mức bệnh lý. Thành phần: máu ly giải hồng cầu từ người. Dạng bột đông khô. Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	2	2.271.150
60	Hóa chất đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer pH 7,15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH 1,8kU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 500 U/L (0,05 – 8,33 µkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	10.000	11.970
61	Hóa chất đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH ≥ 0,9kU/L; MDH ≥ 0,6kU/L; NADH 0,2mmol/L ; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 1000 U/L (0,05 – 16,7 µkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	8.000	17.882

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
62	Hóa chất định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP \geq 2 mmol/L; NAD ⁺ \geq 1,32 mmol/L; Mg ²⁺ 2,37 mmol/L; Hexokinase \geq 0,59 kU/L; G6P-DH \geq 1,58 kU/L ; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương / dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L, Nước tiểu: 0,2 – 45 mmol/L; Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV \leq 3%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 5%; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	6.000	20.449
63	Hóa chất định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Succinate buffer (pH 4,2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L; Phương pháp: Bromocresol Green; Dải tuyến tính: 15 – 60 g/L (1,5 – 6,0 g/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 3%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 3%; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	1.000	16.384
64	Hóa chất đo hoạt độ Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α -amylase; Thành phần: MES (pH 6,05) 36,1 mmol/L; Canxi axetat 3,60 mmol/L; NaCl 37,2 mmol/L; Kali thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1,63 mmol/L; Phương pháp: CNPG3; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: 10 – 2000 U/L (0,2 – 33,3 μ kat/L), Nước tiểu: 5 – 4800 U/L (0,1 – 80 μ kat/L) ; Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV \leq 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 10,0%; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	640	269.640

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
65	Hóa chất định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: "Đệm Tris 100 mmol/L; NADH \geq 0,26 mmol/L; Tetra Natri diphosphat 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarat \geq 9,8 mmol/L; Urease \geq 17,76 kU/L; ADP \geq 2,6 mmol/L; GLDH \geq 0,16 kU/L.; Phương pháp: GLDH, đo UV động học; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L) Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10-750 mmol/L); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV \leq 5%; Độ chụm toàn phần CV \leq 10%; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	1.400	22.911
66	Hóa chất đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 1,63%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 2,4%; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	1.100	15.905
67	Hóa chất định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase \geq 0,2 kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase \geq 0,2 kU/L (3,3 μ kat/L); Peroxidase \geq 10 kU/L (166,7 μ kat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại CV \leq 3% Độ chụm toàn phần: CV \leq 3%;	ml	2.400	38.850
68	Hóa chất định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol; Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; Peroxidase 4,9 IU/mL; Natri azit 0,1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L; Catalase 743 IU/mL; HDAOS 0,47 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,26 - 10,3 mmol/L (10 - 400 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 4,0%; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	6.500	126.372

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
69	Hóa chất định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (pH 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5- dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,05 - 4,65 mmol/L (2 -180 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 4,0\%$; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	720	67.690
70	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Chất kiểm chứng 2 mức; Các giá trị có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL và LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control) Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	30	150.570
71	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol trong mẫu Huyết thanh, huyết tương (xét nghiệm sử dụng phương pháp Enzymatic); Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	12	912.450
72	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	ml	10	3.252.375

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
73	Hóa chất định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Natri hidroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Phương pháp: Jaffé method; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: Phương pháp A: 5 – 2200 $\mu\text{mol/L}$ (0,06 – 25,0 mg/dL); Phương pháp B: 18 – 2200 $\mu\text{mol/L}$ (0,2 – 25,0 mg/dL), Nước tiểu: 88 – 35360 $\mu\text{mol/L}$ (1 – 400 mg/dL); Bước sóng: 520 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 5\%$; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	15.000	5.662
74	Hóa chất định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Thành phần: Natri hydroxyd 200 mmol/L; Kali natri tartrat 32 mmol/L; Đồng sulphat 18,8 mmol/L; Kali iodid 30 mmol/L; Phương pháp: Photometric; Dải tuyến tính: 30–120 g/L (3–12 g/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 4,0\%$; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	1.600	11.053
75	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy; Thành phần: Nước tiểu người chứa Amylase, Canxi, Glucose, Phospho vô cơ, Urea, Axit Uric, Creatinine, Magnesi; Các giá trị hiệu chuẩn được xác định sử dụng các quy trình đã được chuẩn hóa. Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	100	242.180
76	Định lượng Albumin trong nước tiểu và dịch não tủy	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; Thành phần: Đệm Phosphat 18 mmol/L; Kháng thể (dê) kháng albumin người; Polyethylene glycol 8000 3,6%; Natri azit < 0,1% (w/w); Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải đo: Nước tiểu: 0,450 mg/L; Bước sóng: 380nm; Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 10\%$; Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	600	84.534
77	Chất hiệu chuẩn albumin trong nước tiểu/dịch não tủy	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/CSF; Thành phần: Albumin người và Natri azit < 0,1 % (w/w);	ml	20	1.504.755

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
78	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa trong mẫu dịch não tủy	Chất kiểm chứng được sản xuất từ một vật liệu kiểm soát ổn định chất lỏng được điều chế từ huyết thanh người, dùng cho các xét nghiệm sinh hóa trong mẫu dịch não tủy. Mức độ chất phân tích được điều chỉnh với các hóa chất tinh khiết khác nhau. Chất bảo quản và chất ổn định được thêm vào để duy trì tính toàn vẹn của sản phẩm. Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	42	314.400
79	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	Chất kiểm chứng dạng lỏng được sản xuất từ vật liệu có nguồn gốc từ con người dùng cho các xét nghiệm nước tiểu. Sản xuất từ chất nền là nước tiểu người có thêm amylase nước bọt của người, hCG có nguồn gốc từ nước tiểu người, albumin của người và bò, chất bảo quản và chất ổn định. Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	180	48.573
80	Ống lấy mẫu 2.5 mL	Chất liệu: nhựa Polypropylene, Ống có dung tích 2.5 ml \pm 5% . Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	Cái	200	5.586
81	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng D-Dimer	Thành phần chứa D-Dimer người, dạng bột đông khô. Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	2	1.588.650
82	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng D-Dimer	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng D-Dimer. Thành phần: : Lọ bột đông khô chứa nồng độ D-Dimer thích hợp để làm vật liệu kiểm soát trong các quy trình đo. Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	2	1.934.867
83	Hóa chất xét nghiệm định lượng D-Dimer	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng nồng độ D-Dimer trong mẫu huyết tương người. Thành phần: Thuốc thử A: Đệm, natri azid 0,95 g/L, pH 7,2. Thuốc thử B: Hỗn dịch các hạt latex phủ kháng thể đơn dòng kháng d-dimer người, natri azid 0,95 g/L, pH 8,4. Phương pháp đo độ đục. Dải đo: 0,33 - 6 μ g/mL. Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm sinh hóa AU480 của hãng Beckman Coulter.	ml	240	371.007

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
84	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bỏ thể 3 (C3); Prealbumin; Bỏ thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin	ml	8	1.663.725
85	Hạt nhựa Mixbed lọc nước	Hạt hình cầu, kích thước 0.3 đến 1.2 mm	Lít	100	200.299
86	Lõi lọc PP 20" 5micron	Loại bỏ tạp chất cặn bẩn. Vật liệu: Tơ nhựa poly propylene nguyên sinh	Cái	4	57.200
87	Lõi lọc số 2 UDF 20"	Hấp thụ các chất hữu cơ và làm trong nước. Vật liệu: Than hoạt tính	Cái	4	85.800
88	Lõi lọc số 3 CTO 20"	Lọc các cặn bẩn lơ lửng trong nước. Vật liệu: Tơ nhựa Poly Propylene nguyên sinh	Cái	4	71.500
89	Màng Filmtec 100G	Màng lọc RO 100 G	Cái	10	749.100
90	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Immunoglobulin A; Immunoglobulin M; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin; C3; Prealbumin; C4; Rheumatoid Factor; Transferrin. Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	ml	4	1.663.725
91	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C- reactive protein, Transferrin; Chất kiểm chứng 1 mức. Lọ 1x2ml Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	ml	4	1.663.725

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
92	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C- reactive protein, Transferrin; Chất kiểm chứng 1 mức. Tương thích với máy của Bệnh viện: máy xét nghiệm miễn dịch Access 2 hãng Beckman Coulter.	ml	4	1.663.725
Hoá chất xét nghiệm điện giải máy EasyLyte plus hãng Medica					
1	Hóa chất nội kiểm điện giải đồ	Hộp: 2x (≥ 10 ml).Dung dịch kiểm chuẩn test Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Li ⁺ , Ca ⁺⁺ , pH, gồm 2 mức bình thường và bất thường. *Gồm dung dịch muối, chất đệm, albumin bò, chất bảo quản. Tương thích với máy của Bệnh viện: EasyLyte Plus hãng Medica.	Hộp	2	2.636.000
2	Hóa chất rửa máy điện giải đồ	Quy cách: Hộp: 6 lọ + 1 lọ dd pha 90ml. Dung dịch làm sạch hàng ngày dùng ống các máy xét nghiệm điện giải, khí máu hãng Medica/Mỹ, 1 hộp gồm: - Pha loãng rửa hàng ngày: 1 lọ 90 ml HCl (0,1N) và muối - Chất rửa hàng ngày dạng bột: 6 lọ pepsin 0,5g Tương thích với máy của Bệnh viện: EasyLyte Plus hãng Medica.	Hộp	10	3.200.000
3	Hóa chất định lượng chất điện giải Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻	Hóa chất sử dụng để định lượng nồng độ Natri (Na ⁺), Kali (K ⁺) và Clorua (Cl ⁻) trong huyết thanh người, huyết tương, máu toàn phần và nước tiểu bằng Máy xét nghiệm điện giải EasyLyte plus hãng Medica. *Thành phần: Standard A Solution, 800mL: 140.0 mmol/L Na ⁺ ; 4.0 mmol/L K ⁺ ; 125.0 mmol/L Cl ⁻ ; Buffer; Preservative; Wetting Agent Standard B Solution, 180mL: 35.0 mmol/L Na ⁺ ; 16.0 mmol/L K ⁺ ; 41.0 mmol/L Cl ⁻ ; Buffer; Preservative; Wetting Agent Wash Solution, 80mL 0.1 mol/L Ammonium bifluoride Waste Container	Pack	60	9.000.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
4	Điện cực xét nghiệm định lượng Na	Điện cực Na dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ. Hộp 1 cái. Tương thích với máy xét nghiệm điện giải EasyLyte plus hãng Medica.	Cái	2	7.100.000
5	Điện cực xét nghiệm định lượng K	Điện cực K dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ. Hộp 1 cái. Tương thích với máy xét nghiệm điện giải EasyLyte plus hãng Medica.	Cái	10	7.100.000
6	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl	Điện cực Cl dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ. Hộp 1 cái. Tương thích với máy xét nghiệm điện giải EasyLyte plus hãng Medica.	Cái	2	7.100.000
7	Điện cực tham chiếu xét nghiệm định lượng Na, K, Cl, Li	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải Na/K, Na/K/Cl và Na/K/Li/. Hộp 1 cái. Tương thích với máy xét nghiệm điện giải EasyLyte plus hãng Medica.	Cái	4	7.276.000
8	Đường ống bơm và ống mẫu máy điện giải	Hộp gồm: 1 đường ống bơm và 1 đường ống mẫu. Dùng cho máy điện giải EasyLyte Na/K, Na/K/Cl và Na/K/Li. Tương thích với máy xét nghiệm điện giải EasyLyte plus hãng Medica.	Hộp	10	2.231.500
9	IVD ngâm điện cực dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Dung dịch ngâm điện cực, lọ 125 mL chứa KCl, dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ. Tương thích với máy xét nghiệm điện giải EasyLyte plus hãng Medica.	Lọ	4	2.343.000
10	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm điện giải	*Dung dịch được sử dụng để làm hiệu quả hơn cho điện cực natri (Na ⁺) cho máy điện giải EasyLyte. Hộp: (≥50 ml) *Thành phần: Ammonium Bifluoride 0.1mol/L, nước khử ion hóa. Tương thích với máy xét nghiệm điện giải EasyLyte plus hãng Medica.	Hộp	8	2.500.000
11	IVD pha loãng nước tiểu dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Dịch pha loãng nước tiểu trước khi phân tích dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/ Mỹ. Chai 500ml. Tương thích với máy xét nghiệm điện giải EasyLyte plus hãng Medica.	Chai	1	1.228.000
12	Kim hút mẫu máy xét nghiệm điện giải	Kim hút mẫu dùng cho máy xét nghiệm điện giải. Tương thích với máy xét nghiệm điện giải EasyLyte plus hãng Medica.	Cái	2	2.600.000
13	Van máy xét nghiệm điện giải	Van dùng cho máy xét nghiệm điện giải. Tương thích với máy xét nghiệm điện giải EasyLyte plus hãng Medica.	Cái	4	7.700.000
Hóa chất dùng cho Máy xét nghiệm huyết học 29 thông số Swelab Lumi của hãng Boule Medical					

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
1	Dung dịch pha loãng	<p>Chức năng: Là dung dịch có cường độ ion và độ dẫn nhất định, có thể pha loãng máu và cung cấp môi trường ổn định để đếm tế bào máu.</p> <p>Thành phần: Muối ổn định isotonic <1.0%; Thuốc chống vi trùng <0.0015%; Dung dịch đệm <0.1%.</p> <p>Đóng gói: ≥20lít/ thùng.</p> <p>Tương thích với máy của Bệnh viện: Máy xét nghiệm huyết học 18 thông số Swelab Alfa của hãng Boule Medical.</p>	Thùng	35	4.300.000
2	Chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	<p>Chức năng: Dùng để rửa và làm sạch đầu hút và các ống tiếp xúc với máu (protein).</p> <p>Thành phần: Sodium hypochlorite (Natri clorua) <5%; Sự ổn định của Natri hydroxit <0.5 %; Chất hoạt động bề mặt <0.02%.</p> <p>Đóng gói: ≥ 50ml/lọ.</p> <p>Tương thích với máy của Bệnh viện: Máy xét nghiệm huyết học 18 thông số Swelab Alfa của hãng Boule Medical.</p>	Lọ	10	1.500.000
3	Dung dịch ly giải, phá vỡ hồng cầu	<p>Chức năng: Là dung dịch ly giải, phá hủy các tế bào hồng cầu không chứa cyanua nhằm xác định huyết sắc tố và hỗ trợ đếm số lượng bạch cầu.</p> <p>Thành phần: Chất hoạt động bề mặt <2.1%; Chất kháng khuẩn <0.0015%; Chất đệm <2.1%.</p> <p>Đóng gói: ≥200ml/ bình.</p> <p>Tương thích với máy của Bệnh viện: Máy xét nghiệm huyết học 18 thông số Swelab Alfa của hãng Boule Medical.</p>	Bình	35	4.320.000
4	Dung dịch để đếm và định cỡ tế bào	<p>Chức năng: Là thuốc thử không chứa cyanide-free được sử dụng để kiềm hóa (phá hủy) các tế bào hồng cầu và duy trì hình thái của tế bào trước khi phân tích tế bào máu để tạo điều kiện thuận lợi cho việc đếm các tế bào bạch cầu.</p> <p>Thành phần: Chất hoạt động bề mặt <2.0%; Chất kháng khuẩn <0.0015%; Chất đệm <2.6%.</p> <p>Đóng gói: ≥ 500ml/ bình.</p> <p>Tương thích với máy của Bệnh viện: Máy xét nghiệm huyết học 18 thông số Swelab Alfa của hãng Boule Medical.</p>	Bình	35	8.550.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
2	Vít chữ thập 2.3 mm	Vít chữ thập maxi 2.3mm dài 5;7;9;11;13;15mm - Tự Taro; chất liệu hợp kim Titanium Ti-6Al-4V (tiêu chuẩn ASTM-F136). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; FDA	Cái	70	196.000
Bộ Nẹp khóa nén ép dùng bản rộng, vít 4.5/5.0mm					
1	Nẹp khóa nén ép dùng bản rộng, vít 4.5/5.0mm	Nẹp dày ≥ 5.0 mm; rộng ≥ 16 mm; ; Số lỗ trên thân nẹp: 5 đến 14 lỗ; dài ≥ 85 mm ; chất liệu thép không gỉ. Dùng kết hợp với vít 4.5/5,0mm (5,0/4,5mm)	Cái	20	4.235.000
2	Vít khóa tự taro đường kính 5.0mm	Kiểu vít tự taro; - đường kính ren 5.0mm; đường kính mũ vít lục giác 6.8mm; - Các cỡ, chiều dài từ 14mm đến 50mm; - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ	Cái	160	401.000
Bộ Nẹp khóa chữ T					
1	Nẹp khóa chữ T	Nẹp dày ≥ 1.3 mm; rộng ≥ 12 mm; dài ≥ 26 mm. Chất liệu Titan . Dùng kết hợp với vít đường kính 2.0mm	Cái	10	3.143.000
2	Vít khóa (Ti) tự taro đường kính 2.0mm	Vít khóa tự taro đk 2.0mm - Mũ vít hình sao - Chiều dài: từ 8mm đến 34mm - Đạt chất lượng ISO13485; CE 2292 - chất liệu hợp kim Titan	Cái	35	1.100.000
Bộ Nẹp khóa nén nẹp đầu dưới mặt trong xương chày					
1	Bộ Nẹp khóa nén nẹp đầu dưới mặt trong xương chày	Độ dày: thân nẹp ≥ 3 mm, đầu nẹp ≥ 2 mm. Độ rộng: thân nẹp ≥ 11 mm, đầu nẹp ≥ 22 mm; Chiều dài nẹp ≥ 137 mm; Số lỗ trên thân nẹp: 6, 8, 10, 12, 14 trái/ phải; Đầu nẹp có 9 lỗ .Dùng vít khóa đk 3.5mm. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ	Cái	35	5.200.000
2	Vít khóa tự taro đường kính 3.5mm	Kiểu vít tự taro, đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.5mm Có chiều dài từ 10mm đến 50mm; Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ	Cái	160	340.000
Bộ Nẹp khóa đầu dưới mặt bên xương đùi					
1	Nẹp khóa đầu dưới mặt bên xương đùi	Độ dày: thân nẹp ≥ 5 mm, đầu nẹp ≥ 3.2 mm. Độ rộng: thân nẹp ≥ 16 mm, đầu nẹp ≥ 33 mm; Chiều dài nẹp ≥ 156 mm; Có 5 cỡ từ 5-13 lỗ trái/ phải; Đầu nẹp có 7 lỗ bắt vít. Dùng vít đk 4.5/5.0mm. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ	Cái	35	5.300.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
2	Vít khóa tự taro đường kính 5.0mm	Kiểu vít tự taro; Đường kính ren 5.0mm; đường kính mũ vít lục giác 6.8mm; - Các cỡ, chiều dài từ 14mm đến 50mm; mỗi cỡ tăng 2mm; từ 50mm đến 90mm; mỗi cỡ tăng 5mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ	Cái	220	401.000
Bộ Nẹp khóa nén ép chữ T nghiêng phải					
1	Nẹp khóa nén ép chữ T nghiêng phải	Nẹp dày ≥ 1.8 mm; Rộng: thân nẹp $\geq 10,5$ mm, đầu nẹp $\geq 24,5$ mm; khoảng cách lỗ nẹp 12mm; Số lỗ trên thân nẹp: 3, 4, 5, 6; Khoảng cách lỗ 12mm; dài ≥ 49 mm .Chất liệu thép không gỉ, Dùng kết hợp với vít 3,5mm (4,0/3,5/2,7mm)	Cái	35	2.730.000
2	Vít khóa tự taro đường kính 3.5mm	Kiểu vít tự taro ; đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.5mm. Các cỡ chiều dài từ 10mm đến 50mm; mỗi cỡ tăng từ 2mm đến 5mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ	Cái	120	280.000
Bộ Nẹp khóa nén ép dùng đầu trên xương cánh tay					
1	Nẹp khóa nén ép dùng đầu trên xương cánh tay	Nẹp: dày ≥ 3 mm, rộng (thân nẹp ≥ 12 mm ,đầu nẹp 20,5mm); khoảng cách lỗ 12mm; Số lỗ trên thân nẹp: 3, 4, 5,6, 7,8 Đầu nẹp có 4 lỗ bắt vít Dùng vít khóa đk 3.5mm Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ	Cái	16	3.600.000
2	Vít khóa tự taro đường kính 3.5mm	Kiểu vít tự taro Đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.5mm Các cỡ chiều dài từ 10mm đến 50mm; mỗi cỡ tăng 2mm; từ 50mm đến 60mm; mỗi cỡ tăng 5mm Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ	Cái	80	340.000
Bộ Nẹp khóa đầu trên mặt ngoài xương chày					
1	Nẹp khóa đầu trên mặt ngoài xương chày	Nẹp: dày (thân nẹp ≥ 4 mm, đầu nẹp $\geq 3,2$ mm); rộng ≥ 16 mm ; khoảng cách lỗ 20mm; Số lỗ trên thân nẹp: 5, 7, 9, 11, 13. độ dài ≥ 143 mm. Đầu nẹp có 6 lỗ bắt vít Dùng vít đk 4.5/5.0mm. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ	Cái	25	5.300.000
2	Vít khóa tự taro đường kính 5.0mm	Kiểu vít tự taro; đường kính ren 5.0mm; đường kính mũ vít lục giác 6.8mm; - Các cỡ, chiều dài từ 14mm đến 50mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ	Cái	120	401.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
Bộ Nẹp khóa nén ép đầu trên xương đùi					
1	Nẹp khóa nén ép đầu trên xương đùi	Nẹp: dày (thân nẹp $\geq 5\text{mm}$, đầu nẹp $\geq 3,2\text{mm}$); rộng $\geq 16\text{mm}$; khoảng cách lỗ: 18mm . Số lỗ trên thân nẹp: 5, 7, 9, 11, 13 lỗ trái/ phải; dài $\geq 90\text{mm}$. Đầu nẹp có 5 lỗ, dùng vít đk 4.5/5.0mm. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ	Cái	35	5.200.000
2	Vít khóa tự taro đường kính 5.0mm	Kiểu vít tự taro; - đường kính ren 5.0mm; đường kính mũ vít lục giác 6.8mm; - Có 27 cỡ, chiều dài từ 14mm đến 50mm; mỗi cỡ tăng 2mm; từ 50mm đến 90mm; mỗi cỡ tăng 5mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ	Cái	220	401.000
Bộ Nẹp khóa chữ L					
1	Nẹp khóa chữ L	Nẹp dày $\geq 1.3\text{mm}$, rộng $\geq 9.6\text{mm}$; dài $\geq 28\text{mm}$. Đồng bộ với vít khóa đk 2,0mm cùng hãng sản xuất Đạt chất lượng ISO13485; CE 2292 chất liệu hợp kim Titan Ti-6Al-4V, tiêu chuẩn ASTM F136	Cái	50	3.086.000
2	Vít khóa (Ti) tự taro đường kính 2.0mm	Vít khóa tự taro đk 2.0mm - Mũ vít hình sao - Chiều dài: từ 8mm đến 34mm - Đạt chất lượng ISO13485; CE 2292 - chất liệu hợp kim Titan Ti-6Al-4V, tiêu chuẩn ASTM F137	Cái	180	1.100.000
Bộ Nẹp khóa chữ Y đầu dưới xương cánh tay					
1	Nẹp khóa chữ Y đầu dưới xương cánh tay	Nẹp: dày $\geq 3\text{mm}$, rộng (thân nẹp $\geq 12\text{mm}$, hai đầu chữ y $\geq 56\text{mm}$. số lỗ thân nẹp 3,4,5, 6,7,8 trái/phải. Khoảng cách lỗ 15mm. Chiều dài $\geq 91\text{mm}$. Đầu nẹp có 6 lỗ bắt vít Dùng vít khóa đk 3.5mm Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ	Cái	10	3.195.000
2	Vít khóa tự taro đường kính 3.5mm	Kiểu vít tự taro - đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.5mm - Có 23 cỡ chiều dài từ 10mm đến 50mm; mỗi cỡ tăng 2mm; từ 50mm đến 60mm; mỗi cỡ tăng 5mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ	Cái	35	340.000
Nẹp khóa Titan đầu dưới mặt bên xương mác					
1	Nẹp khóa Titan đầu dưới mặt bên xương mác	Nẹp: Dày từ $\geq 2\text{mm}$. rộng từ $\geq 10\text{mm}$. số lỗ trên thân 3,4,5 , 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 14. Dùng kết hợp vít 3,5mm. Chất liệu thép không gỉ	Cái	25	3.400.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
2	Vít khóa (Ti) đường kính 3.5 mm	Đường kính ren 3.5mm; Các cỡ, dài từ 10mm đến 70mm. -Chất liệu hợp kim Titan; - Đạt chất lượng ISO13485; CE	Cái	120	400.000
3	Vít xương cứng (Ti) đường kính 3.5 mm	ĐK ren 3.5mm; các cỡ, dài từ 10mm đến 70mm -Chất liệu hợp kim Titan; - Đạt chất lượng ISO13485; CE	Cái	50	270.000
Nẹp khóa nén ép dùng bản hẹp					
1	Nẹp khóa nén ép dùng bản hẹp	Nẹp: Dày ≥ 4 mm rộng từ ≥ 13 mm, dài ≥ 110 mm. Khoảng cách lỗ 18mm. Số lỗ trên thân 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14. Dùng vít đk 4.5/5.0mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ	Cái	35	3.440.000
2	Vít khóa tự taro đường kính 5.0mm	Kiểu vít tự taro; - đường kính ren 5.0mm; đường kính mũ vít lục giác 6.8mm; - Các cỡ, chiều dài từ 14mm đến 50mm; - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ	Cái	200	401.000
Nẹp khóa nén ép dùng móc xương đòn					
1	Nẹp khóa nén ép dùng móc xương đòn, vít 3.5mm	Nẹp: dày ≥ 3 mm; rộng ≥ 15 mm; khoảng cách lỗ nẹp 12 mm (± 1); Có 4 cỡ từ 4- 7 lỗ trái / phải; dài từ 63mm đến 97mm Dùng vít khóa đk 3.5mm. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ	Cái	15	3.000.000
2	Vít khóa tự taro đường kính 3.5mm	Kiểu vít tự taro - đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.5mm - Các cỡ chiều dài từ 10mm đến 50mm; - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ	Cái	100	340.000
Bộ Nẹp khóa nén ép dùng móc xương đòn					
1	Nẹp khóa nén ép dùng móc xương đòn, vít 3.5mm	Nẹp: dày ≥ 3 mm; rộng ≥ 15 mm; khoảng cách lỗ 11 mm-12mm; dài ≥ 60 mm Có 4 cỡ từ 4- 7 lỗ trái / phải; Dùng vít khóa đk 3.5mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ	Cái	25	4.450.000
2	Vít khóa tự taro đường kính 3.5mm	Kiểu vít tự taro - đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.5mm - Các cỡ chiều dài từ 10mm đến 50mm; mỗi cỡ tăng 2mm; từ 50mm đến 60mm; mỗi cỡ tăng 5mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ	Cái	100	340.000
Bộ Nẹp khóa nén ép, vít 3.5mm (Nẹp bản nhỏ)					

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
1	Nẹp khóa nén ép, vít 3.5mm (Nẹp bản nhỏ)	Nẹp: Dày ≥ 3 mm, rộng ≥ 12 cm, dài ≥ 56 mm . Khoảng cách lỗ 14mm. Số lỗ trên thân 4, 5,6,7,8,9... Dùng vít khóa đk 3.5mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ	Cái	25	2.975.000
2	Vít khóa tự taro đường kính 3.5mm	Kiểu vít tự taro - đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.5mm - Các cỡ chiều dài từ 10mm đến 50mm; - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ	Cái	100	340.000
Bộ Nẹp khóa nén ép dùng cho xương đòn					
1	Nẹp khóa nén ép dùng cho xương đòn	Nẹp dày ≥ 3.0 mm, rộng ≥ 10 mm; ; Có 4 cỡ từ 6 -> 9 lỗ trái/ phải; dài từ 70->112mm Dùng vít khóa đk 3.5mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ	Cái	35	3.342.500
2	Vít khóa tự taro đường kính 3.5mm	Kiểu vít tự taro - đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.5mm - Có 23 cỡ chiều dài từ 10mm đến 50mm; mỗi cỡ tăng 2mm; từ 50mm đến 60mm; mỗi cỡ tăng 5mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ	Cái	120	340.000
Nẹp khóa gót chân số					
1	Nẹp khóa gót chân	Nẹp: dày: ≥ 1.5 mm số lỗ 1, 2, 3, 4, 5 trái/phải; Từ số 1 - số 5. rộng: > 14 ,mm, dài: > 45 mm Dùng vít đk 3.5/4.0mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ	Cái	10	3.650.000
2	Vít khóa tự taro đường kính 3.5mm	Kiểu vít tự taro - đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.5mm - Có 23 cỡ chiều dài từ 10mm đến 50mm; mỗi cỡ tăng 2mm; từ 50mm đến 60mm; mỗi cỡ tăng 5mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ	Cái	40	340.000
Nẹp lòng máng 1/4					
1	Nẹp lòng máng 1/3	Nẹp lòng máng dùng, dày ≥ 1.5 mm, rộng ≥ 10.0 mm, dài ≥ 54 mm, khoảng cách lỗ 12mm(± 1 mm). Các cỡ từ 4-> 12 lỗ; tương ứng với chiều dài từ 54->150mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ.	Cái	10	610.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
2	Vít xương cứng đường kính 3.5mm, bước ren 1.25mm	đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.9mm; bước ren 1.25mm, mũi tô vít 2.5mm; Các cỡ dài từ 10 >60mm; Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ.	Cái	35	86.500
Các phần (lô) không bao gồm nhiều hàng hóa					
30	Đinh 2 đầu nhọn các cỡ	Đường kính từ 1.0 mm đến 3.0mm; hai đầu nhọn, Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ,	Cái	250	104.310
31	Đinh các cỡ	Đinh đàn hồi: Đường kính từ 1,5mm đến - 3 mm, dài ≥ 100 mm. Chất liệu titanin, Đầu đinh cong, nhẹ và đẹp, có tính đàn hồi dùng luôn vào trong ống tủy	Cái	50	2.500.000
32	Khớp háng bán phần không xi măng	1. Chuôi xương đùi: Vật liệu: Hợp kim Titanium Kích cỡ chuôi: các cỡ (từ 1 đến 10).Chiều dài chuôi: từ 130mm đến 190mm. 2. Chỏm xương đùi:Vật liệu: Thép không gỉ. Đường kính: ≈ 28 mm 3. Vỏ đầu chỏm: Vật liệu: Thép không gỉ và Polyethylen . Kích cỡ: 41 – 55 mm . Đầu chỏm có thiết kế tự định vị	Bộ	10	42.500.000
33	Khớp háng bán phần không xi măng chuôi dài	1. Chuôi xương đùi: Vật liệu: Titanium alloy, phủ Titanium Plasma Spray; Kích cỡ chuôi: từ 3 đến 10;Chiều dài chuôi: 190mm đến 235mm; Góc cổ chuôi: 135o. 2. Chỏm xương đùi:Vật liệu: Thép không gỉ; Đường kính: khoảng 28 mm. 3. Vỏ đầu chỏm: Vật liệu: Thép không gỉ và Polyethylen ; Kích cỡ: 41 – 55 mm; Đầu chỏm có thiết kế tự định vị tâm xoay	Bộ	20	55.000.000
34	Khớp háng toàn phần không xi măng	1. Chuôi xương đùi: Vật liệu: Titanium alloy . Kích cỡ chuôi: các cỡ (từ 1 đến 10); Chiều dài chuôi: từ 130 đến 165. mm. 2. Ổ cối: Vật liệu: Hợp kim Titanium , có khóa lớp đệm tại đáy ổ cối Đường kính: 40 – 74 mm với mỗi bước tăng 2mm. 3. Lớp đệm: Vật liệu: Polyethylene cao phân tử; Đường kính trong: từ 22 đến 32 mm.	Bộ	10	52.500.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
35	Dụng cụ khâu nối dùng mổ cắt trĩ bằng phương pháp longo đầu rời	Dụng cụ khâu cắt nối tự động sử dụng trong kỹ thuật cắt trĩ Longo đường kính 31-33mm, có 32 ghim bằng titanium.	Cái	50	6.500.000
36	Thiết bị cắt trĩ bằng phương pháp Longo	Tổng chiều dài: 38,5/38,5cm sai số 1cm; Đường kính ngoài: 32/34mm sai số 1,5mm; Đường kính trong: 23/26mm sai số 1mm; Chứa 32/32 ghim cao 4,0mm sai số 0,5mm. Điều chỉnh chiều cao kim đóng từ 0,75-1,5mm;	Cái	20	2.020.000
37	Thủy tinh thể đơn tiêu kéo dài tiêu cự	Thủy tinh thể mềm, đơn tiêu, 1 mảnh, chất liệu Acrylic không ngậm nước, lọc tia cực tím. Phi cầu. Thiết kế 2 càng, càng chữ C, ≥ 3 điểm cố định. Bờ sau vuông liên tục 360 độ. Chiều dài tổng thể ≥ 13 mm. Đường kính Optic ≥ 6 mm. Chỉ số khúc xạ ≤ 1.47 . Chỉ số ABBE ≥ 54 VÀ ≤ 58 . Chỉ số cầu sai $\leq -0.27\mu\text{m}$. Dải công suất từ 5D đến +34D. Vết mổ 2.2mm - 2.4mm Dùng kèm Injector.	Chiếc	80	5.200.000
38	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu 1 mảnh	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu 1 mảnh. Chất liệu Acrylic ngậm nước 26%, lọc tia UV, lọc ánh sáng xanh. Thiết kế càng 4 điểm cố định, góc càng 0 độ. Bờ vuông 360 độ và ≤ 5 micron. Đường kính thấu kính ≤ 6 mm. Đường kính tổng phù hợp túi bao 10,5mm; 10,7mm; 11mm. Dải công suất từ -10D đến +40D. Chỉ số khúc xạ $\geq 1,45$. Hằng số A ≤ 118 . Vết mổ $\leq 1,6$ mm. Lắp sẵn trong dụng cụ đặt kính .	Cái	400	2.921.000
39	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, 1 mảnh	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, 1 mảnh, kéo dài dải tiêu cự. Thiết kế thấu kính liên tục EDOF mở rộng độ sâu trường ảnh. Chất liệu Acrylic ngậm nước 26%, lọc tia UV và ánh sáng xanh. Phi cầu, càng 4 điểm cố định, góc càng 0 độ. Bờ vuông 360 độ và ≤ 5 micron. Đường kính thấu kính ≤ 6 mm. Đường kính tổng phù hợp túi bao 10,5mm; 10,7mm; 11mm. Dải công suất từ 0D đến +32D. Chỉ số khúc xạ $\geq 1,459$. Có thể đặt qua vết mổ $\geq 1,6$ mm và $\leq 2,8$ mm. Lắp sẵn trong dụng cụ đặt kính.	Cái	80	5.700.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
40	Thủy tinh thể đơn tiêu cự, chất liệu không ngấm nước	<ol style="list-style-type: none"> 1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, một mảnh, đơn tiêu cự. 2. Chất liệu vùng quang học: Acrylic không ngấm nước (hydrophobic) hoặc tương đương. 3. Không màu; lọc tia cực tím (UV); phi cầu, cầu sai $\geq -0.25 \mu\text{m}$ 4. Chỉ số khúc xạ (RI): $RI \geq 1,56$ 5. Đặc điểm càng: hai càng, cùng chất liệu với vùng quang học. 6. Chiều dài thủy tinh thể: $13 \text{ mm} \pm 5\%$; đường kính vùng quang học: $6,0 \text{ mm} \pm 5\%$. 7. Dải công suất: tối thiểu từ +0,0 D đến +40,0 D. 8. Kích thước vết mổ tối thiểu có thể đưa qua: $\leq 2,2 \text{ mm}$. 9. Thủy tinh thể cung cấp kèm dụng cụ đặt (cartridge + injector) hoặc tương đương. 10. Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. 	Cái	400	3.000.000
41	Thủy tinh thể nhân tạo, mềm, 1 mảnh đa tiêu kéo dài tiêu cự	<p>Thủy tinh thể nhân tạo, mềm, 1 mảnh, đa tiêu, kéo dài tiêu cự Chất liệu hỗn hợp Acrylic, ngấm nước, Lọc tia UV Càng chữ C dạng kép hoặc hình phiến, góc càng 0 độ Bờ vuông 360 độ chống đục bao sau PCO Phi cầu, cầu sai $< 0 \mu\text{m}$ Kích thước optic: 6 mm Chiều dài tổng: $\geq 11 \text{ mm}$ Chỉ số khúc xạ: 1.46 Công suất bổ sung tiêu cự nhìn gần: +1.9D đến +3D Đặt qua vết mổ $\leq 2.2 \text{ mm}$ Dây công suất: +1 đến +30D (0.5 D bước nhảy độ) Lắp sẵn trong cartridge kèm dụng cụ đặt kính Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc FDA</p>	Cái	80	18.000.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
42	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu một mảnh ngâm nước	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu một mảnh. Chất liệu acrylic hỗn hợp không ngâm nước và ngâm nước, trong suốt Thiết kế phi cầu, Thiết kế cầu sai trung tính (0 μ m). Lọc tia UV Đường kính optic \leq 6,0 mm. Chiều dài tổng \leq 11,00 mm. Thiết kế bờ vuông 360 độ. Kính dạng 4 càng, góc càng \geq 5 độ Chỉ số khúc xạ \geq 1,46; chỉ số ABBE $>$ 46. Dãy diopter từ + 5,0 D đến + 30,0 D. Lắp sẵn trong cartridge kèm dụng cụ đặt kính Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485; CE hoặc FDA	Cái	160	3.000.000
43	Thuốc nhuộm bao	Thành phần: trypan blue 0.06% kết hợp với Natri chlorid và dung dịch đệm. Dung tích \geq 1 ml. PH: 7.0-8.5	Lọ	80	159.000
44	Dịch nhầy	Thành phần: Hydroxypropyl Methylcellulose 2%. Trọng lượng phân tử 86.000 dalton Độ nhầy 3000 - 4500 cPs Độ thẩm thấu: Osmolality 250-350 mOsm/kg, Độ pH: 6.0 - 7.8 Thể tích: \geq 2 ml.	Ống	400	71.250
45	Dịch nhầy	Thành phần: Natri Hyaluronate Nồng độ (độ cô đặc) 1.4%. Độ nhầy Độ nhớt: 30.000 – 45.000 cps: Độ thẩm thấu: 250 -350 mOsm /kg, pH: 6.8-7.6. Thể tích: \geq 1 ml.	Ống	250	267.000
46	Chất nhầy phẫu thuật có tính kết dính, độ nhớt cao	Chất nhầy phẫu thuật nội nhãn, thành phần Hyaluronate Sodium 1,8% (18mg/ml), ống \geq 0,80 ml, trọng lượng phân tử trung bình khoảng 3.2 triệu Dalton, độ nhầy \geq 2.0 triệu mPas	Hộp	400	700.000
47	Dao mổ 15 độ	Dao bẻ góc 15 độ PE. Lưỡi làm bằng thép không rỉ, Tạo độ mở rộng 15 độ, góc tạo độ sâu từ 3-5mm ² mặt vát, mũi dao nhọn. Đóng trong túi tiệt trùng vô khuẩn,	Cái	160	77.500
48	Dao mổ mắt	Dao tạo đường rạch giác mạc trong mổ Phaco; Đường kính từ 2,2 - 3,2 mm. Đóng trong túi tiệt trùng vô khuẩn. Kích thước: 2,2mm - 2,8mm – 3.0mm – 3.2mm	Cái	250	210.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
49	Dao phẫu thuật	Dao tạo đường rạch giác mạc trong mổ Phaco, hai mặt vát, lưỡi dao bằng thép không gỉ, cắt 2.85 - 3.2mm. Kích cỡ lưỡi dao mổ: 2,85mm-3.2mm. Đóng trong túi tiệt trùng vô khuẩn.	Cái	80	93.440
50	Dây silicon mổ lệ quản	Dây silicon mổ lệ quản, có kim hai đầu, 2 đầu có điểm lệ và dụng cụ kéo Probe 23 g (0.60) x4-1/4" chiều dài ống silicon 14" , .025 " O.D/ .012" I.D. Dây dễ uốn bằng thép không gỉ	Cái	10	2.375.000
51	Cassette dùng cho máy mổ phaco	Tương thích sử dụng với máy mổ Phaco Centurion	Cái	80	3.196.611
52	Miếng dán mi loại nhỏ	Kích thước: 6cm x 7cm.	Miếng	2.200	2.835
53	Quả lọc thận nhân tạo	Chất liệu màng : Polysulfone Diện tích màng: $\geq 1,8 \text{ m}^2$ Hệ số siêu lọc (ml/hr*mmHg): ≥ 27 ; Thể tích mỗi: $\leq 105 \text{ ml}$ Tốc độ bơm máu 300ml/ phút: Độ thanh thải : Urea ≥ 270 ; Creatinine ≥ 240 ; Phosphate ≥ 220 ... Phương pháp tiệt trùng: chiếu tia Gamma	Quả	3.000	309.981
54	Quả lọc thận nhân tạo	Chất liệu màng : Polysulfone Diện tích màng: $\geq 1,6 \text{ m}^2$ Hệ số siêu lọc (ml/hr*mmHg): ≥ 24 . Thể tích mỗi: $\leq 86 \text{ ml}$. Tốc độ bơm máu 300ml/ phút: Độ thanh thải : Urea ≥ 265 ; Creatinine ≥ 240 ... Phương pháp tiệt trùng: chiếu tia Gamma	Quả	3.000	290.000
55	Quả lọc thận nhân tạo	Chất liệu màng : Polysulfone Diện tích màng: $\approx 1,6 \text{ m}^2$ Hệ số siêu lọc (ml/hr*mmHg): ≥ 17 Tốc độ bơm máu 300ml/phút: Độ thanh thải : Urea ≥ 255 , Creatinine ≥ 225 ... Phương pháp tiệt trùng: Hơi nước	Quả	2.400	285.000
56	Quả lọc dịch thận tách siêu sạch	Chất liệu Polysulfone. Tiệt trùng bằng tia Gama. Khả năng loại bỏ vi khuẩn và nội độc tố $> 106 \text{ IU/ml}$, sử dụng được cho 150 ca (khoảng 900giờ) .	Cái	40	2.524.750
57	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng quả lọc thận nhân tạo	Thành phần: Peracetic acid $\geq 4\%$; Hydrogen Peroxide $\geq 25\%$; Acetic Acid $\geq 12\%$	Lít	180	210.000
58	Bộ dây lọc máu thận nhân tạo	Bộ dây lọc máu (4 bộ phận: dây lọc máu, dây truyền dịch, túi xả, transducer)	Bộ	3.000	45.620

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
59	Dây dẫn máu chạy thận nhân tạo	Bộ dây chạy thận nhân tạo gồm 2 phần chính: Động mạch và Tĩnh mạch. Ống dây được làm bằng vật liệu PVC theo tiêu chuẩn y tế, không chứa DEHP và tương thích với nhiều loại máy chạy thận Dây cỡ 8, bom 265mm + 5%. Dây tiêm truyền 400mm + 5%. Buồng nhỏ giọt 110ml/155mm + 5% Các nhánh đo áp lực, đầu nối có kích thước phù hợp, có nắp đậy bảo hộ và kẹp khóa an toàn, Cổng tiêm thuốc chất liệu cao su y tế . Đóng gói từng bộ phận, vô trùng, dễ bảo quản. Sản phẩm đạt chứng nhận CE, EN ISO 13485:2016	Bộ	2.500	48.075
60	Kim lọc thận nhân tạo các loại	Kim 16G. Không có chất DEHP, mặt trong dây trơn láng ngăn chặn máu đông tụ. kim thành mỏng, đầu kim sắc nhọn. Có đầu nối kết nối được với tất cả các loại dây chạy thận. Sản phẩm được tiệt trùng	Cái	20.000	4.122
61	Kim chạy thận nhân tạo	Sản xuất từ chất liệu PVC, Kim tráng silicone, thành kim siêu mỏng Có cánh bướm xoay được quanh kim, có back-eye. Dây nối dài ≥ 30 cm. Có các cỡ kim 16G và 17G Tiệt trùng bằng khí EO	Cái	25.000	5.271
62	Bộ catheter thận 2 nòng	Catheter bằng chất liệu polyurethane, kích thước các cỡ, dây dẫn đường phủ nitinol đầu chữ J ≥ 70 cm, 2 ống nong 10Fr và 12Fr, kim 18G x 7cm, dao mổ, xi lanh 5 cc, miếng dán cố định.	Cái	20	350.000
63	Catheter tĩnh mạch trung tâm 03 nòng	Gồm : catheter, kim luôn, dây dẫn, que nong, dao mổ, nắp đậy đầu catheter, bơm tiêm 5ml, catheter 3 nòng, thẳng hoặc cong, làm từ chất liệu polyurethane, kích thước 5Fx ≥ 16 cm, 7F x ≥ 20 cm, 7F x ≥ 16 cm catheter, có độ dài được đánh dấu, đường cản quang rõ nét.	Bộ	200	198.295
64	Phim X - Quang số hoá	Kích thước 20cm x 25cm. In phim khô kỹ thuật số trực tiếp trên máy in nhiệt Đậm độ quang học tối đa: ≥ 3.2 Gồm nền polyethylene terephthalate dày 168 μ m, tương đương 80% trọng lượng, phủ một lớp muối bạc hữu cơ hàm lượng khoảng 1.0 g/m ² trong chất kết dính hữu cơ và một lượng nhỏ các chất phụ gia, bao phủ bên ngoài bởi một lớp bảo vệ trong suốt. Sử dụng tương thích máy in phim kỹ thuật số Agfa.	Tờ	32.000	17.000
65	Phim X - Quang số hoá	Phim khô Laser cỡ 20x25 cm Phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ Phim nền xanh, độ dày PET ≥ 170 micromet Mật độ tối đa ≥ 3.3 Sử dụng tương thích máy in phim kỹ thuật số Fuji.	Tờ	90.000	15.200

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
66	Phim X - Quang số hoá	Kích thước 25cm x 30cm. in phim khô kỹ thuật số trực tiếp trên máy in nhiệt. Độ độ quang học tối đa: ≥ 3.2 . Nền polyethylene terephthalate dày 168 μm , tương đương 80% trọng lượng, phủ một lớp muối bạc hữu cơ hàm lượng khoảng 1.0 g/m ² trong chất kết dính hữu cơ và một lượng nhỏ các chất phụ gia, bao phủ bên ngoài bởi một lớp bảo vệ trong suốt. Sử dụng tương thích máy in phim kỹ thuật số Agfa.	Tờ	2.000	26.000
67	Phim X - Quang số hoá	Phim khô Laser cỡ 26x36 cm Phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ Phim nền xanh, độ dày PET ≥ 170 micromet Mật độ tối đa ≥ 3.3 . Sử dụng tương thích máy in phim kỹ thuật số Fuji.	Tờ	8.000	24.418
68	Phim X - Quang số hoá	Phim khô Laser cỡ 35x43 cm Phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ Phim nền xanh, độ dày PET ≥ 170 micromet Mật độ tối đa ≥ 3.3 Sử dụng tương thích máy in phim kỹ thuật số Fuji.	Tờ	8.000	38.000
69	Chỉ khâu không tiêu Nylon liền kim nhãn khoa số 10/0	Chỉ khâu mắt sợi đơn Nylon 10-0 màu đen, dài ≥ 30 cm. Hai kim tiết diện hình thang chiều dài $\geq 5,5$ mm. Kim làm bằng thép không gỉ. Đóng gói vô trùng	Sợi	300	146.800
70	Chỉ khâu mắt Polypropylene 10/0	Chỉ khâu mắt Polypropylene 10/0. Dài ≥ 20 cm, 2 kim thẳng hình thang, kim bằng thép không gỉ	Sợi	100	289.100
71	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polyamide số 3/0	Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu số 3/0 dài ≥ 75 cm, kim tam giác 26 mm 3/8c được làm từ thép AISI 302 được phủ silicone. Chỉ được làm từ 100% Polyamide 6-6.6 (PA). Tiệt trùng EO.	Sợi	2.600	11.540
72	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polyamide số 4/0	Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu số 4/0 dài ≥ 75 cm, kim tam giác 20 mm 3/8c được làm từ thép AISI 302 được phủ silicone. Chỉ được làm từ 100% Polyamide 6-6.6 (PA). Tiệt trùng EO.	Sợi	2.600	10.710
73	Chỉ phẫu thuật không tiêu Nylon số 2/0	Chất liệu Nylon, số 2/0, Sợi dài 75cm, kim tròn hoặc tam giác, 26mm, độ cong 1/2 vòng.	Sợi	600	15.000
74	Chỉ không tiêu sợi tổng hợp NYLON số 4-0	Thành phần Polyamide 6-6.6, số 4-0, chỉ dài ≥ 75 cm, kim tam giác 19mm, 3/8 vòng tròn, Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485, CFS	Sợi	1.200	25.200
75	Chỉ phẫu thuật không tiêu Nylon số 6/0	Dài ≥ 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm, Kim thép 3 không gỉ, .	Tép	300	40.000
76	Chỉ phẫu thuật không tiêu Nylon số 7/0	Dài ≥ 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm, Kim thép 302 phủ silicon. Đóng gói tiệt trùng từng tép.	Tép	100	48.250

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
77	Chỉ không tiêu sợi tổng hợp Polypropylene số 7-0	Thành phần Polypropylene, chỉ dài ≥ 60 cm, hai kim tròn đầu tròn 8mm - 10mm, cong 3/8 vòng tròn, chất liệu là thép 300 series. Sức căng nút thắt ≥ 0.11 Kgf.	Sợi	100	86.625
78	Chỉ phẫu thuật không tiêu Polypropylene số 10/0	Chất liệu Polypropylene; số 10/0, tiết diện hình thang chiều dài 6mm, độ cong 3/8, dài ≥ 30 cm.	Sợi	200	165.000
79	Chỉ phẫu thuật không tiêu Polypropylene số 2/0	Chất liệu polypropylen, đơn sợi, số 2/0, sợi dài 90cm; kim tròn 25mm-26mm, độ cong 1/2 vòng tròn;	Sợi	200	46.825
80	Chỉ phẫu thuật không tiêu Polypropylene số 3/0	Chất liệu polypropylen, đơn sợi, số 3/0, sợi dài ≥ 90 cm; kim tròn 25mm-26mm, độ cong 1/2 vòng tròn;	Sợi	2.400	45.000
81	Chỉ phẫu thuật không tiêu Polypropylene số 4/0	Chất liệu Polypropylene số 4/0, dài ≥ 90 cm, 2 kim tròn đầu cắt 1/2c, dài ≤ 20 mm,	Sợi	100	39.300
82	Chỉ phẫu thuật không tiêu Polypropylene số 5/0	Chất liệu polypropylen, đơn sợi, số 5/0, sợi dài ≥ 90 cm; kim tròn 16mm-17mm, độ cong 1/2 vòng tròn, 2 kim;	Sợi	100	65.000
83	Chỉ tan chậm tự nhiên số 1	Dài ≥ 75 cm, kim tròn hoặc tam giác 1/2c, dài 40 mm. Kim thép 302 phủ silicon, Chỉ làm từ collagen tinh khiết từ thanh mạc ruột bò, sợi chắc, mềm dễ uốn, sợi màu nâu đồng nhất, không đốm trắng, lực căng đứt ≥ 5.7 kgf .	Tép	1.000	26.000
84	Chỉ phẫu thuật tự tiêu Chromic Catgut số 3/0	Chỉ tiêu thiên nhiên tan chậm số 3/0, sợi dài ≥ 75 cm, kim tròn hoặc tam gics ≥ 26 mm, độ cong 1/2 vòng.	Sợi	350	24.850
85	Chỉ phẫu thuật tự tiêu Chromic Catgut số 4/0	Chỉ tiêu thiên nhiên tan chậm 4/0 kim tròn hoặc tam giác 3/8 chiều dài chỉ ≥ 75 cm , chiều dài kim 26, kim phủ silicon	Sợi	800	24.728
86	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp Polyglactin 910 số 4-0	Thành phần Polyglactin 910, dài ≥ 75 cm, kim đầu tròn 20- 22mm, 1/2 vòng tròn, thân kim có rãnh, chất liệu là thép 300 series. Sức căng nút thắt ≥ 0.95 Kgf, độ đàn hồi sau 14 ngày là 75%, sau 21 ngày là 60%. Tự tiêu hoàn toàn trong vòng 56-70 ngày.	Sợi	300	45.100
87	Chỉ thép mềm đường kính các cỡ	Chỉ thép được làm từ chất liệu thép không gỉ. Đường kính chỉ từ 16G - 30G.	Cuộn	10	420.000
88	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp Polyglactin 910, số 1	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactine 910 phủ Poly-glycolide-co-L-Lactide) số 1 dài ≥ 90 cm kim tròn 1/2C dài 40mm. Duy trì sức căng $>65\%$ sau 14 ngày tan hoàn toàn trong 56-70 ngày. Kim bằng thép không rỉ 300, 302 phủ silicone	Sợi	800	51.900

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
89	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin số 2/0	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi số 2/0, dài ≥ 90 cm, kim tròn 37mm 1/2C được làm từ thép AISI 302 được phủ silicone. Chỉ được cấu tạo bởi 90% glycolide và 10% L-lactic acid, được phủ Poly(glycolide-co-L-Lactide) và calcium stearate theo tỷ lệ 30:70. Chỉ duy trì được sức căng trên 65% sau 2 tuần cấy ghép và sẽ tự tiêu hoàn toàn trong vòng 54 đến 70 ngày. Tiệt trùng bằng EO.	Sợi	900	29.500
90	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglycolic acid số 3/0	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi số 3/0 dài ≥ 75 cm, kim tròn 26 mm 1/2C . Chỉ được cấu tạo bởi 100% polyglycolic Acid (PGA), được phủ Polycaprolactone và calcium stearate. Chỉ duy trì được sức căng trên 65% sau 2 tuần cấy ghép và sẽ tự tiêu hoàn toàn trong vòng 60 đến 90 ngày. Tiệt trùng bằng EO.	Sợi	500	45.000
91	Chỉ phẫu thuật tự tiêu Chromic Catgut số 2/0	Chỉ tiêu thiên nhiên tan chậm 2/0 kim tròn 1/2 chiều dài chỉ 75cm , chiều dài kim 26, kim phủ silicon.	Sợi	500	30.000
92	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin số 2/0	Chỉ tan đa sợi chất liệu polyglactin 910 số 2/0 dài tối thiểu 90 cm, kim tròn 1/2C dài 36(± 1) mm làm bằng hợp kim có chứa (Niken, Titanium, Chromium, Molybden và Ferric) có phủ silicone, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim. Lực căng giữ vết thương 75% - 80% sau 10 ngày, 35% - 50% sau 21 ngày. Thời gian tan hoàn toàn 30 - 40 ngày	Sợi	600	68.000
93	Bơm tiêm liên kim 5ml	Xy lanh 5ml: Xy lanh: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, không chứa DEHP. Có vạch chia dung tích rõ ràng, đốc nhỏ lắp vừa kim, Pít tông: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, không chứa DEHP. Có khóa bẻ gãy để hủy chống sử dụng lại. Gioăng: Nguyên liệu nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, mềm, tạo độ kín khít giữa pít tông với xy lanh. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Sản xuất tại Việt Nam	Cái	100.000	633
94	Bơm tiêm liên kim 5ml	Xy lanh dung tích 5ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. Vạch chia dung tích rõ nét. Đốc xy lanh nhỏ lắp vừa các cỡ kim. Pít tông có khóa bẻ gãy. Kim các cỡ. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ. Nắp chụp kim chế tạo từ nhựa PP dùng trong y tế. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Sản xuất tại Việt Nam	Cái	100.000	502

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
95	Bom kim tiêm 50ml	Dung tích: 50ml Xy lanh: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, không chứa DEHP. Có vạch chia dung tích rõ ràng, đóc nhỏ lắp vừa kim, sử dụng được cho máy bơm tiêm điện. Pít tông: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, không chứa DEHP. Có khóa bẻ gãy để hủy chống sử dụng lại. Gioăng: Nguyên liệu nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, mềm, tạo độ kín khít giữa pít tông với xy lanh. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Sản xuất tại Việt Nam	Cái	1.800	4.120
96	Bom kim tiêm 50ml	Xy lanh dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. Vạch chia dung tích rõ nét. Đóc xy lanh nhỏ lắp vừa các cỡ kim, sử dụng được cho máy bơm tiêm điện. Pít tông có khóa bẻ gãy. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Sản xuất tại Việt Nam	Cái	1.800	3.200
97	Bom cho ăn 50ml	Bơm tiêm nhựa. Thể tích 50ml, Xy lanh được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, sử dụng được cho máy bơm tiêm điện. Vạch chia dung tích rõ nét. Đóc xy lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Sản xuất tại Việt Nam	Cái	3.000	3.650
98	Bom tiêm liền kim 10ml	Xy lanh 10ml: Xy lanh: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, không chứa DEHP. Có vạch chia dung tích rõ ràng, đóc nhỏ lắp vừa kim, sử dụng được cho máy bơm tiêm điện. Pít tông: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, không chứa DEHP. Có khóa bẻ gãy để hủy chống sử dụng lại. Gioăng: Nguyên liệu nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, mềm, tạo độ kín khít giữa pít tông với xy lanh. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Sản xuất tại Việt Nam	Cái	100.000	933

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
99	Bơm tiêm liền kim 10ml	Xy lanh dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. Vạch chia dung tích rõ nét. Đốc xy lanh nhỏ lắp vừa các cỡ kim, Pít tông có khóa bẻ gãy. Kim các cỡ. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ. Nắp chụp kim chế tạo từ nhựa PP dùng trong y tế. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Sản xuất tại Việt Nam	Cái	100.000	840
100	Bơm tiêm Insulin	Không độc hại, không gây sốt, tiệt trùng bằng khí E.O, sử dụng một lần. Chiều dài kim:8mm (± 1.25 mm): 1ml $\pm 5\%$. kim các cỡ 27G-31G	Cái	40.000	723
101	Bơm tiêm Insulin	Bơm tiêm được làm bằng nhựa PP dùng trong y tế, không có chất DEHP. Bơm gắn liền kim, dung tích 1ml, kim các cỡ 27G-31G. Bơm tiêm có vạch chia cho 100 và 40 đơn vị insulin (100UI và 40UI). Sản phẩm đóng gói trong túi riêng đảm bảo vô trùng. Sản xuất tại Việt Nam	Cái	40.000	810
102	Bơm tiêm liền kim 1ml	Xy lanh dung tích 1ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. Vạch chia dung tích rõ nét. Đốc xy lanh nhỏ lắp vừa các cỡ kim, Pít tông có khóa bẻ gãy. Kim các cỡ. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ. Nắp chụp kim chế tạo từ nhựa PP dùng trong y tế. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Kim các số: 26Gx1/2; 25Gx1; 25G x 5/8. Sản xuất tại Việt Nam	Cái	25.000	620
103	Bơm tiêm liền kim 20ml	Xy lanh 20ml: Được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh. Vạch chia dung tích rõ nét. Pít tông: Trong suốt, có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba via. Gioăng: Mềm dẻo, bề mặt gioăng nhẵn, di chuyển dễ dàng tạo được độ kín- khít giữa pít tông với xy lanh. Kim làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken. Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn. Thân kim nhẵn, tròn đều, được phủ Silicon. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ. Nắp chụp bảo vệ đầu kim. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Sản xuất tại Việt Nam	Cái	15.000	1.685

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
104	Bom tiêm liền kim 20ml	Xy lanh dung tích 20ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Đốc xy lanh có thiết kế khóa vặn để khóa chặt kim. Pít tông có khía bề gãy . Kim làm bằng thép không gỉ, sáng bóng, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Đường kính, độ dài kim phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Kim các cỡ. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. Nắp chụp kim chế tạo từ nhựa PP dùng trong y tế. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Sản xuất tại Việt Nam	Cái	15.000	1.290
105	Bom tiêm liền kim 3ml	Xy lanh 3ml: Xy lanh: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, không chứa DEHP. Có vạch chia dung tích rõ ràng, đốc nhỏ lắp vừa kim, Pít tông: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, không chứa DEHP. Có khía bề gãy để hủy chống sử dụng lại. Gioăng: Nguyên liệu nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, mềm, tạo độ kín khít giữa pít tông với xy lanh. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Sản xuất tại Việt Nam	Cái	20.000	570
106	Dây truyền dịch kim cánh bướm	Dây dẫn dài ≥ 1500 mm, Buồng nhỏ giọt thể tích ≥ 8.5 ml, có màng lọc dịch $\leq 15\mu\text{m}$. kèm kim hai cánh bướm 23Gx3/4, dây được làm từ nhựa nguyên sinh PVC, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao. Bộ phận điều chỉnh dòng chảy, Kim xuyên nút chai làm từ nhựa nguyên sinh ABS đạt tiêu chuẩn. Bộ phận đầu nối có bầu cao su tiếp thuốc. Đầu nối kim làm từ nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, có thiết kế khóa vặn để khóa chặt kim. Van thoát khí (van lọc khí) có thiết kế màng lọc khi vô khuẩn. Kim 2 cánh bướm các cỡ. sản phẩm được tiệt trùng. Sản xuất tại Việt Nam	Bộ	100.000	4.300
107	Dây truyền dịch kim cánh bướm	Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh hoặc tương đương. Kim 2 cánh bướm có các cỡ 22G, 23G. Độ dài dây dẫn ≥ 1500 mm. Có van khoá điều chỉnh, Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn; Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch, Sản xuất tại Việt Nam	Cái	80.000	3.080

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
108	Bộ dây truyền dịch kim thường	Bộ phận điều chỉnh dòng chảy làm từ nhựa nguyên sinh ABS đạt tiêu chuẩn, gồm máng có thiết kế thêm kẹp khe giữ dây và con lăn di chuyển dễ dàng, kim chai nguyên liệu từ nhựa ABS nguyên sinh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh; Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn; Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch 15µm, thể tích ≥ 14.5ml. Có bầu cao su tiếp thuốc. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng; Sản xuất tại Việt Nam	Cái	60.000	3.590
109	Dây nối bơm tiêm điện	Dây nối bơm tiêm điện có khóa kết nối luer lock được làm từ chất liệu PVC y tế trong suốt, không độc tố, dài ≥150cm, dung tích 1.5ml, đường kính trong 0.9mm, đường kính ngoài 1.9 mm. Sản xuất tại Việt Nam	Cái	2.000	4.475
110	Dây truyền máu	Dây dài ≥1500mm hoặc điều chỉnh theo yêu cầu, làm từ chất liệu PVC y tế không chứa DEHP, không gây sốt, không độc hại, tiệt trùng bằng khí EO. Kim sắc, các cỡ. Màng lọc ở bầu có kích thước lỗ lọc 200µm, tốc độ dòng chảy 20 giọt/ml. Sản xuất tại Việt Nam	Cái	450	8.685
111	Khóa 3 chạc có dây nối	Khóa ba chạc dây nối dài ≥100cm có thể xoay 360 độ không giới hạn. Tiệt trùng bằng khí EO	Cái	1.000	3.289
112	Khóa 3 chạc có dây nối	Khóa ba ngã gồm 2 đầu kết nối có nắp vặn khóa đóng mở được và khóa luer-lock. Có dây nối dài 10cm hoặc 25cm mềm dẻo làm từ nhựa nguyên sinh trong suốt, không chứa độc tố. Chạc ba có nòng tron nhẵn, đảm bảo dòng chảy, góc xoay 360 độ. Khóa không hở, thông tốt, độ nhạy tốt, dễ điều chỉnh. Sản xuất tại Việt Nam	Cái	1.000	6.090
113	Kim chích máu đo đường huyết	Kim chích máu các cỡ	Chiếc	5.000	205
114	Kim chọc dò và gây tê tùy sống các cỡ	Kim được làm từ thép không rỉ. Đầu bút chì. Cỡ 18G- 25G chiều dài kim ≥90mm. Có kim dẫn đường	Cái	2.000	10.180
115	Kim cánh bướm	Bộ kim cánh bướm, cỡ 23G, 25G. Dây dẫn bằng chất liệu nhựa nguyên sinh PVC, dài ≥30cm, đường kính trong 1.5mm, đường kính ngoài 2.5mm, không DEHP. Kim bằng vật liệu thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh, không có gờ, có nắp chụp. Có đầu kết nối Luer lock. Sản xuất tại Việt Nam	Cái	50.000	1.200

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
116	Kim lấy máu, lấy thuốc các loại, các cỡ	Kim các số.Kim cấu tạo thép không gỉ sáng bóng. Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ, có nắp chụp. Kim các cỡ. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. cỡ kim (18G; 23G). Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đóng gói trong túi riêng đảm bảo vô trùng. Sản xuất tại Việt Nam	Cái	200.000	240
117	Kim luân tĩnh mạch	Kim làm bằng thép không gỉ, đầu kim có 3 mặt vát, sắc bén. Kim có ống chụp bảo vệ khi chưa sử dụng. Ống catheter làm từ chất liệu PTFE nhựa y tế. Kim có cổng bơm thuốc bổ xung, nắp đậy bật.Khử trùng bằng khí EO(Ethylene Oxide). các số 14G,16G,18G,20G,22G,24G, 26G	Cái	10.000	3.600
118	Kim luân tĩnh mạch an toàn các cỡ	Kim có đầu bảo vệ an toàn bằng kim loại . Kim làm bằng thép không gỉ, đầu kim có 3 mặt vát. Kim có ống chụp bảo vệ khi chưa sử dụng. Ống catheter có 4 vạch cảnh quang làm từ nhựa y tế tương thích sinh học có tính đàn hồi. Đầu ống catheter hình vát nón ôm sát kim.Kim có cánh có cổng bơm thuốc bổ xung, nắp đậy. Khoang bảo máu thiết kế trong suốt giúp dễ dàng xác định lấy đúng ven, màng kỹ nước chống máu tràn.Khử trùng bằng khí EO(Ethylene Oxide). Có các cỡ kim từ 18G đến 26G	Cái	10.000	13.870
119	Kim luân tĩnh mạch các cỡ	Chất liệu FEP. Kim có cánh và có cửa bơm thuốc. Đầu kim cắt vát chữ V, phủ silicone. Buồng chứa máu làm từ polypropylene trong suốt. Có các cỡ kim từ 18G đến 26G	Cái	8.000	2.160
120	Kim nha khoa	Cỡ kim: 27G. dài 21mm	Cái	4.000	1.600
121	Kim châm cứu vô trùng	Đường kính thân kim : 0.12mm đến 0.80 mm; Độ dài thân kim : 5mm đến 150mm	Cái	500.000	215
122	Băng bó bột	Sản phẩm được chế tạo từ các chất liệu bằng vải lụa, chất dính là hạt keo nóng chảy. Sản phẩm mềm, mịn, đồng nhất về màu sắc. Kích thước $\geq 10\text{cm} \times \geq 2.7\text{m}$.	Cuộn	10.000	13.000
123	Băng bó bột	Sản phẩm được chế tạo từ các chất liệu bằng vải lụa, chất dính là hạt keo nóng chảy. Sản phẩm mềm, mịn, đồng nhất về màu sắc. Kích thước $\geq 15\text{cm} \times \geq 2.7\text{m}$.	Cuộn	3.000	19.000
124	Băng cuộn vải	Chất liệu sợi 100%cotton. Kích thước: $\geq 10\text{cm} \times \geq 5\text{m}$.	Cuộn	15.000	2.520

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
125	Băng dính cuộn vải lụa y tế	Kích thước $\geq 5\text{cm} \times \geq 5\text{m}$. Vải lụa Taffeta trắng, 100% sợi cellulose acetate. Keo Zinc oxide không dùng dung môi phủ đều, Nguyên liệu các nước G7	Cuộn	10.000	45.950
126	Băng thun 4 in 3 móc	Băng thun tiết trùng, chiều dài kéo dãn 550cm	cuộn	500	13.890
127	Bông hút nước y tế	100% bông xơ tự nhiên.	Kg	1.200	160.000
128	Gạc hút	Thành phần: gạc hút nước 100% cotton, Khô $\geq 0,8\text{m}$.	Mét	100.000	3.900
129	Gạc phẫu thuật 10cm x10cm x 12 lớp	Thành phần: gạc hút nước 100 % cotton Yêu cầu: Kích thước 10cm x10cm x 12 lớp Tiết trùng.	Cái	80.000	598
130	Gạc phẫu thuật ổ bụng 7.5cm x 7.5cm x 6 lớp	100% cotton hoặc vải không dệt thấm nước, kích thước 7,5 x 7,5cm x 6 lớp, tiết trùng bằng khí EO.	Cái	80.000	280
131	Gạc phẫu thuật ổ bụng 20cm x 80cm x 4 lớp	Nguyên liệu: gạc hút nước 100% cotton. Kích thước 20cm x 80cm x 4 lớp, cản quang. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế có màu chỉ thị đã được tiết trùng bằng khí EO-Gas.	Cái	1.500	4.130
132	Tấm nilon dùng trong phẫu thuật	Yêu cầu: làm từ chất liệu nylon HD, vô trùng Kích thước 1.0m x 1.3m. Quy cách: 1 cái/gói	Cái	1.800	5.880
133	Gạc phẫu thuật ổ bụng 40 cm x 80 cm	Gạc phẫu thuật ổ bụng, thành phần gạc hút nước 100% cotton, kích thước 40cm x 80 cm x 4 lớp, cản quang. 5 cái/ 1 gói	Miếng	4.000	5.980
134	Găng phẫu thuật chưa tiết trùng các số	Sản xuất từ cao su thiên nhiên. Bề dày trung bình 0,15÷20mm, Chiều dài trung bình 280mm, Chiều rộng lòng bàn tay: Size 61/2: 83±5mm, Size 7: 89±5mm, Size 71/2: 95±5mm. Cường lực khi đứt: Trước khi lão hóa: min 12,5N, Sau lão hóa: min 9,5N. Độ giãn đứt: Trước lão hóa: min 700%, Sau lão hóa: min 550%. : Lượng bột: max 80mg/đôi. Lượng protein: max 200µg/dm ² . Tiết trùng bằng khí EO.	Đôi	5.000	3.749
135	Găng tay y tế không bột	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da, có cỡ S và M. Dài trung bình 240mm. Độ dày tối thiểu 1 lớp áp dụng cho các cỡ: 0,08mm. Lực kéo đứt tối thiểu: Trước già hóa: $\geq 7,0\text{N}$; Sau già hóa: $\geq 6,0\text{N}$. Độ giãn dài tối thiểu khi đứt : Trước già hóa: 650%; Sau già hóa: 500%. Lượng bột bôi trơn (nằm ở mặt trong chiếc găng): $\leq 10\text{mg/dm}^2$. Hàm lượng Protein < 200 µg/dm ² .	Đôi	20.000	1.330

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
136	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng	Tiêu chuẩn cơ bản: Bề dày: min 0,18mm, Chiều dài: min 280mm, Chiều rộng lòng bàn tay: Size 61/2: 83±5mm, Size 7: 89±5mm, Size 71/2: 95±5mm. Cường lực khi đứt: Trước khi lão hóa: min 12,5N, Sau lão hóa: min 9,5N. Độ giãn đứt: Trước lão hóa: min 700%, Sau lão hóa: min 550%. Lượng bột: max 80mg/đôi. Lượng protein: max 200µg/dm ² . Tiệt trùng bằng khí EO.	Đôi	50.000	3.950
137	Găng tay sử dụng trong thăm khám các loại, các cỡ	Găng tay được sản xuất từ cao su thiên nhiên, chưa tiệt trùng, chỉ sử dụng 1 lần và thuận cả 2 tay. Bề mặt nhẵn toàn bộ bên ngoài găng hoặc nhám ngón, có phủ bột, chiều dài 220mm-240mm.	Đôi	300.000	917
138	Găng y tế khám sản	Sản xuất từ latex cao su thiên nhiên phủ bột chống dính, sử dụng một lần. Dài ≥500mm, các Kích cỡ: size S,M,L. Chưa tiệt trùng.	Đôi	400	15.000
139	Bao bọc camera dùng trong thủ thuật, phẫu thuật	Thành phần: Nguyên liệu: được làm từ cuộn nylon, màu trắng trong. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế đã được tiệt trùng bằng khí EO-Gas.	Cái	1.500	3.855
140	Đầu côn vàng	KT: 6*50 mm, thể tích tối đa: 200 ul, màu vàng	Cái	3.000	45
141	Đầu côn xanh	KT: 8*69 mm, thể tích tối đa: 1000 ul, màu xanh	Cái	3.000	80
142	Đè lưỡi gỗ	Yêu cầu: chất liệu gỗ; kích thước dài ≥150mm, rộng 20mm (±5%) , dày 2mm (±5%) . Tiệt trùng.	Que	5.000	288
143	Điện cực dán	Làm từ vật liệu PE-foam, độ bám dính cao, tương thích hầu hết với các loại cáp kết nối của máy điện tim	Cái	4.000	1.383
144	Lọ đựng mẫu có nắp	Lọ nhựa, có nắp. Có thìa lấy bệnh phẩm. Có nhãn để điền thông tin. Thể tích ≥ 50ml	Cái	4.000	1.004
145	Lưỡi dao mổ tiệt trùng các số	Dao sắc. Chất liệu thép không gỉ, tiệt trùng bằng tia Gamma. Các số 10, 11, 12, 15, 20, 21, 22. Các rãnh dọc lưỡi dao tương thích với mọi loại cán dao mổ tiêu chuẩn fitment số 3 và số 4 cũng như là 3L, 4L & 7... do bất kỳ công ty nào sản xuất.	Cái	8.000	880
146	Mask bóp bóng	Chất liệu silicon/ PVC, không có chất PGEHP. Có van 1 chiều điều chỉnh được. Dùng cùng với máy thở hoặc Ambu.	Bộ	20	22.920

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
147	Mặt nạ thở oxy	Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong, không có chất tạo màu. Dây dẫn có chiều dài $\geq 2m$, lòng ống có khóa chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân. Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. Các cỡ: M, L, XL. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Sản xuất tại Việt Nam	Cái	1.000	16.000
148	Mặt nạ xông khí dung	Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Có bộ khí dung. Dây dẫn có chiều dài $\geq 2m$, lòng ống chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa . Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân. Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. Các cỡ: M, L, XL. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Sản xuất tại Việt Nam	Cái	8.000	10.935
149	Ống hút điều kinh	Các số: 4, 5, 6. Được tiệt trùng bằng khí E.O. Sản xuất bằng nhựa PVC. Ống nhựa trong, mềm dẻo. Đầu hút trơn láng không bavia.	Cái	200	3.150
150	Ống lưu mẫu huyết thanh	Ống nghiệm làm bằng nhựa .Thể tích khoảng 1,5 ml. .	Cái	4.000	229
151	Ống nghiệm không chống đông không nắp	Ống nhựa PP 5ml (75 x 12- 13mm) bên trong không có hóa chất chống đông , không có nắp..	Cái	25.000	390
152	Ống máu lắng	Thân bằng thủy tinh kích thước: 8 x 120mm, có chứa Sodium Citrate 3.2%, có nắp đậy, . Thể tích lấy máu $\geq 1.2ml$. Có vạch thể tích trên thân ống cho dung tích lấy máu chính xác. Tương thích với máy của Bệnh viện: ERS-Mix-rate.	Ống	9.000	3.800
153	Ống nội khí quản các số	Các cỡ. Ống đặt nội khí quản có bóng, làm bằng chất liệu nhựa PVC, có tia cản quang dọc thân ống. Sản phẩm được tiệt trùng 100% bằng khí EO	Cái	1.500	9.549
154	Ống nội khí quản có lò xo, có bóng chèn	Ống nội khí quản được làm bằng vật liệu y tế PVC. Có bóng, có lò xo. Bóng mềm áp lực thấp, thể tích cao. Có các size từ 3.0 - 10.0.	Cái	100	42.340
155	Ống thông dạ dày các số	Có vạch đánh dấu, có mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn. - Các cỡ 5,6,8,10,12,14,16,18. Màu theo cỡ số để nhận biết. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) Sản xuất tại Việt Nam	Cái	1.500	3.150

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
156	Dây dẫn lưu cao su	Chất liệu dây: Cao su hoặc silicon. Chiều dài 30-120cm. Dùng được để nối dẫn dịch thải ngoài, không bị biến dạng sau khi tiệt khuẩn bằng phương pháp hấp ẩm.	Sợi	500	6.720
157	Dây dẫn lưu ở bụng	Được sản xuất từ cao su thiên nhiên bằng công nghệ nhúng.	Cái	500	9.713
158	Dây hút dịch	Các số 5-6-8-10-12-14-16-18. Dài Độ dài ≥ 500 mm. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, có 2 loại có nắp và không nắp. Sản xuất tại Việt Nam	Bộ	20.000	2.550
159	Dây thở oxy	Gồm các cỡ sơ sinh, trẻ em, người lớn. chiều dài ≥ 2 m được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).	Bộ	1.200	4.790
160	Sonde dạ dày số	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. - Có vạch đánh dấu, có mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn. Các cỡ 5,6,8,10,12,14,16,18. Màu theo cỡ số để nhận biết. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).	Cái	500	3.330
161	Sonde foley 2 nhánh các số	Sonde niệu quản các loại, chất liệu latex tự nhiên bọc silicon, có van chống trào ngược chất liệu Polypropylene,	Cái	2.200	7.910
162	Sonde Foley 3 nhánh các số	Sản xuất từ 100% cao su tự nhiên, phủ Silicon. Tráng silicon trong lòng ống. Tiệt trùng	Cái	100	14.500
163	Sonde nelaton các số	Ống thông tiểu 1 nhánh 6, 8, 10, 12, 14, 16, 18, 20, 22, 24, 18, 20, 22, 24FG, chất liệu nhựa y tế không độc, không rò rỉ, dài >20cm, tiệt trùng	Cái	1.000	6.250
164	Sonde niệu quản chữ JJ	Chất liệu nhựa Polyurethan, tráng silicon, dài ≥ 26 cm, 2 đầu mở hình chữ J, các cỡ từ số 5 đến số 8. Dùng dẫn lưu thận, niệu quản, bàng quang.	Bộ	100	252.250
165	Tăm bông vô trùng lấy bệnh phẩm	Que lấy mẫu bệnh phẩm cán gỗ được sử dụng để lấy các mẫu dịch hầu họng, dịch âm đạo, dịch niệu đạo.... Dài trên 15cm. Sản phẩm sử dụng một lần.	Cái	10.000	1.370
166	Túi đựng nước tiểu	Sản xuất từ nhựa y tế PVC, không độc hại. Thể tích ≥ 2000 ml không có dây treo, độ dày 1.2mm, phân vạch rõ ràng. Có vạch dung tích mỗi 100ml. Đảm bảo kín không rò rỉ. Van xả thoát đáy chữ T, chống trào ngược, ống đầu vào ≥ 90 cm. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).	Cái	1.600	4.790
167	Miếng ghép điều trị thoát vị bẹn	Chất liệu polypropylen, tiệt trùng bằng EO, cỡ (6x11cm) $\pm 10\%$	Miếng	50	340.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
168	Clip kẹp mạch máu chất liệu Titanium các cỡ	Clip mạch máu 2 thì titanium, cỡ trung bình - lớn	Cái	100	50.200
169	Miếng cầm máu tự tiêu Surgicel	Vật liệu tự tiêu tiết trùng được dệt từ Cellulose tái tổ hợp đã được oxy hóa có kiểm soát (5cm x7,5cm)	Sợi	20	229.863
170	Ambu bóp bóng người lớn	Bóp bóng giúp thở người lớn	Bộ	10	175.000
171	Gel bôi trơn	Thành phần chính: Water; Glycerin; Propylen Glycol; Hydroxyl ethyl cellulose; Sodium Benzoat. Túp ≥80g	Tuýp	120	52.000
172	Giấy điện tim 3 cần	Yêu cầu: giấy in nhiệt có kẻ ô, kích thước 63 mm x 30m	Cuộn	900	12.805
173	Giấy in nhiệt nước tiểu	Giấy in nhiệt, khổ 57- 58mm.	Cuộn	500	8.400
174	Giấy siêu âm	Kích thước 110mm x 20m.	Cuộn	780	75.500
175	Giấy dùng cho máy điện tim	Yêu cầu: giấy in nhiệt có kẻ ô, kích thước 110 x 140 (mm). 200 tờ/tập .	Tập	300	26.040
176	Giấy in Monitor sản khoa	Giấy siêu âm sản khoa . Khổ rộng ≥150mm chất liệu bằng giấy in nhiệt	Cuộn	50	75.000
177	Ống nghiệm thủy tinh	Dung tích ống nghiệm thủy tinh: 10ml; Hai kích thước ống nghiệm: 16x100mm; Thành phần: Thủy tinh (Ống nghiệm thủy tinh) Có khả năng chịu nhiệt độ cao và khả năng chịu sốc nhiệt lên đến 500 độ C	Cái	16.000	1.688
178	Đầu côn có màng lọc 100microlit	Loại đầu côn cho chia vạch trên đầu type , làm bằng nhựa HDPE , màng lọc làm bằng vật liệu trơ, đảm bảo ngăn ngừa lây nhiễm chéo trong kỹ thuật xét nghiệm. 96 type/khay, 10 khay/1 hộp.	Cái	9.600	845
179	Ống ly tâm Eppendorf đáy nhọn có nắp bật 1.5 ml	Ống ly tâm nhỏ có vạch chia được sản xuất từ nhựa PP tinh khiết trên khuôn có độ chính xác cao. Thao tác đóng mở nắp bằng tay dễ dàng, nắp đảm bảo kín khít, chống bay hơi. Mặt trong thành ống nhẵn, chống bám dính. Làm bằng nhựa Polypropylene trong suốt, chịu lực ly tâm 20000 vòng. Chịu được nhiệt độ từ -80c đến 121 °C.	Cái	4.000	220
180	Formol đậm trung tính	10 %, Dung dịch dùng để cố định mẫu.	Lít	20	147.500
181	Keo dán lam kính	Keo dán loại khô nhanh Tạo thể trong suốt khi soi dưới kính. Không tạo vết mờ khi bảo quản lâu. Thành phần bao gồm: Toluene: 60-62%; Acrylic Resin: 36- 40%; Isobutyl methacrylate <1% . Lọ 118ml	Chai	20	721.000
182	Bộ nhuộm huỳnh quang	Nhuộm mycobacteria bằng quy trình nhuộm huỳnh quang. Chai 250ml, 3 chai/ Bộ	Bộ	5	3.547.700

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
183	Bộ thuốc nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai ≥ 240 ml, Lugol chai ≥ 240 ml, Decolor (alcohol-acetone) chai ≥ 240 ml và Safranin chai ≥ 240 ml.	Bộ	4	750.750
184	Chai cấy máu hai pha	Chai nhựa nắp vặn chặt, mặt nắp là lớp cao su. Chai có hai phase môi trường: Phase lỏng là 40 ml BHI có SPS kháng đông, phase đặc là mặt thạch phẳng 10 ml BHI. Cấy phân lập các vi khuẩn hiếu khí (kể cả vi khuẩn khó mọc) từ bệnh phẩm máu (cấy máu). Chai	Chai	40	45.450
185	Chất nhuộm azo (Methyl Red – Methyl đỏ – C ₁₅ H ₁₅ N ₃ O ₂)	Lọ có chứa ≥ 2 ml thuốc thử dùng kết hợp cùng với môi trường (MR-VP) để thực hiện thử nghiệm Methyl red (MR)	Lọ	60	20.307
186	Chất nhuộm tế bào OG 6	Thành phần: Ethyl alcohol, Nước, Isopropyl alcohol, Methyl alcohol, Orange-G Certified, Phosphotungstic acid Nhuộm keratin trong tế bào, màu nhuộm sáng, bắt màu nhanh Sử dụng chất nhuộm OG với EA-36 hoặc EA-50 khi nhuộm bệnh phẩm phụ khoa Sử dụng nhuộm OG với EA-65 để nhuộm các bệnh phẩm ngoài phụ khoa	Chai	1	725.991
187	Chất nhuộm tế bào EA- 50	Thành phần: Ethyl alcohol, Nước, Isopropyl alcohol, Methyl alcohol, Eosin-Y Dye, Phosphotungstic acid, Fast green fcf, Bismarck Brown Y Màu nhuộm bào tương sáng, có thể điều chỉnh cường độ màu	Chai	1	725.991
188	Thuốc nhuộm tiêu bản Hematoxylin	Dung dịch nhuộm hematoxyline harris, không có thành phần muối thủy ngân clorit, có màu tím đậm, độ pH: 2.3-2.5	Chai	4	852.000
189	(Xylene) Hóa chất thay thế Xylene	Hỗn hợp đặc biệt của isoparaffinic và hydrocarbon béo thay thế cho các chất làm sạch thơm phù hợp cho các ứng dụng cho mô Hỗn hợp đặc biệt của isoparaffinic và hydrocarbon béo thay thế cho các chất làm sạch thơm phù hợp cho các ứng dụng cho mô bệnh học và tế bào học. Không có gốc benzene, rất ít mùi. Thành phần: Hydrotreated heavy 57-63%; Naphtha, light alkylate: 37-43%. Can ≥ 5 Lít	Can	5	1.755.600
190	Thuốc nhuộm tiêu bản Eosin	Dung dịch Eosin Y được thiết kế để sử dụng trong phân tích mô học của tế bào chất và thường là chất đối lập Hematoxylin. Hồng cầu, collagen và tế bào chất của tế bào cơ hoặc biểu mô sẽ nhuộm màu với mức độ khác nhau của màu hồng. Quy cách: Chai ≥ 470 mL	Chai	5	840.000
191	Dầu soi kính hiển vi	Trong suốt, có chiết suất cao, sử dụng soi vật kính 100X;	ml	500	5.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
192	Giêm sa	Giêm sa dùng để nhuộm các mẫu máu, tủy xương, mẫu paraffin, các mẫu mô tế bào học.	ml	4.000	1.890
193	Khuôn đúc bệnh phẩm	Thích hợp cho các mẫu sinh thiết nhỏ, vật liệu POM,	Cái	800	1.110
194	Khuôn đúc bệnh phẩm mô	Dùng đúc khối mẫu mô trong paraffin lỏng. Thép không rỉ.	Cái	20	69.000
195	Parafin hạt tinh khiết	Thông số kỹ thuật: Điểm nóng chảy 56 - 58oC; Hàm lượng dầu ≤0,4%; Độ chua khoáng: Không Bảo quản ở: Nhiệt độ phòng (15-30°C)	Kg	20	374.955
196	Lam kính	kích thước 25.4*76.2mm, độ dày 1.0-1.2mm, trong suốt, bề mặt phẳng, không mốc.	Cái	3.000	270
197	Lam kính mài (nhám)	25.4x76.2mm, độ mỏng 1-1,2mm, bề mặt nhám.	Cái	5.200	306
198	Tấm phủ lam kính kích thước 22 x 40mm	Kích thước: 22 x 40mm. Được làm bằng thủy tinh. Được làm sạch và đánh bóng. Đồng đều về cắt, độ dày. Bề dày: 0,13 - 0,16 mm.	Cái	1.500	576
199	Lưỡi dao cắt tiêu bản	Độ nghiêng lưỡi dao: 34 độ/80x8x0,25mm Dùng cắt lạnh và cắt tiêu bản thường	Cái	400	63.000
200	Alpha Naphtol	Chai có chứa ≥2ml thuốc thử dùng kết hợp cùng với môi trường (MR-VP) hoặc đĩa giấy sinh hóa (VP) để thực hiện thử nghiệm Voges – Proskauer (VP)	Lọ	100	21.160
201	Potassium hydroxid (KOH)	Dung dịch KOH 20%. chai ≥ 500ml	Chai	4	180.000
202	Formaldehyde	Nồng độ ≥36%. Chai/500 ml	Chai	40	55.810
203	Dung dịch Javen đậm đặc	Nước Javen là hỗn hợp hai muối NaCl và NaClO. Muối NaClO có tính oxi hóa rất mạnh, do vậy nước Javen có tính tẩy màu và sát trùng. Hàm lượng đậm đặc ≥ 10%	Lít	1.000	8.000
204	Bộ ống chuẩn	Ống chuẩn McFarland (0,5, 1, 2, 3, 4, 5) có đường kính 17,75mm.	Ống	12	405.075
205	Chất thử thăm dò tính chất sinh học của vi khuẩn	Dùng thực hiện thử nghiệm coagulase bằng huyết tương thỏ đông khô để định danh Staphylococcus. Thuốc thử được chứa trong lọ thủy tinh nút cao su có đóng nắp nhôm. Thành phần của thuốc thử coagulase là huyết tương thỏ kháng đông với EDTA và được đông khô (huyết tương thỏ kháng đông với EDTA khoảng 1ml)	lọ	100	43.750
206	Khoanh kháng sinh Cefoperazone	Khoanh thử nghiệm kháng sinh Cefoperazone.Hàm lượng: 30µg.	Khoanh	500	2.120
207	Khoanh giấy Optochin	Khoanh giấy tấm Optochin (ethylhydrocuprein hydrochloride) để phân biệt Streptococcus pneumonia.	Khoanh	250	4.320

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
208	Khoanh kháng sinh Amoxicillin/clavulanic acid 30µg	Khoanh giấy Amoxicillin/clavulanic acid nồng độ 30µg đặt trong cartridge. Hộp 5 cartridge, mỗi cartridge gồm 50 khoanh.	Khoanh	500	2.020
209	Khoanh kháng sinh Ampicillin/Sulbactam 20µg	Khoanh giấy Ampicillin/Sulbactam nồng độ 20µg đặt trong cartridge.	Khoanh	500	1.720
210	Khoanh kháng sinh Cefotaxime 30µg	Khoanh thử nghiệm kháng sinh Cefotaxime. Hàm lượng: 30µg. đặt trong cartridge	Khoanh	500	1.840
211	Khoanh kháng sinh Cefoxitin 30µg	Khoanh giấy Cefoxitin nồng độ 30µg đặt trong cartridge.	Khoanh	500	1.800
212	Khoanh kháng sinh FOSFOMYCIN 200µg GLUCOSE 6 PHOSPHATE 50µg	Khoanh giấy FOSFOMYCIN 200µg GLUCOSE 6 PHOSPHATE 50µg đặt trong cartridge.	Khoanh	250	1.764
213	Khoanh kháng sinh Gentamicin 10µg	Khoanh giấy Gentamicin nồng độ 10µg đặt trong cartridge.	Khoanh	750	1.840
214	Khoanh kháng sinh Levofloxacin 5µg	Khoanh giấy Levofloxacin nồng độ 5µg đặt trong cartridge.	Khoanh	500	1.840
215	Khoanh kháng sinh Oxacillin 1µg	Khoanh giấy Oxacillin nồng độ 1µg đặt trong cartridge. Hộp 5 cartridge, mỗi cartridge gồm 50 khoanh.	Khoanh	250	2.100
216	Khoanh kháng sinh Piperacillin/tazobactam 110µg	Khoanh giấy Piperacillin/tazobactam nồng độ 110µg đặt trong cartridge. Hộp 5 cartridge, mỗi cartridge gồm 50 khoanh.	Khoanh	250	2.100
217	Khoanh kháng sinh Sulphamethoxazole/trimethoprim 25µg	Khoanh giấy Sulphamethoxazole/trimethoprim nồng độ 25µg đặt trong cartridge.	Khoanh	250	1.720
218	Methy red (MR) solution	Methyred solution 5%. Chai ≥ 100 ml	chai	2	798.000
219	Môi trường chẩn đoán nhận biết và phân biệt các vi sinh vật chính gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI)	Thành phần bao gồm: Peptone, Chromogenic mix, Agar, pH 6.8 \pm 0.2 ở 25°C	Đĩa	400	27.300
220	Môi trường chọn lọc sử dụng để phân lập Staphylococci	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường chọn lọc sử dụng để phân lập Staphylococci từ mẫu bệnh phẩm, sữa, thịt và thực phẩm. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Lab-Lemco' powder, Peptone, Mannitol, Sodium chloride, Phenol red, agar, pH 7.5 \pm 0.2 ở 25°C;	Đĩa	300	26.500

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
221	Môi trường kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật không khó mọc	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật không khó mọc. Thành phần bao gồm: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Sodium chloride, Agar; pH: 7.3±0.2 ở 25°C; bao gói bằng màng NatureFlex (hay Cellophane).	Đĩa	400	18.900
222	Môi trường lỏng dinh dưỡng cao dùng để nuôi cấy các loại vi sinh vật	Ống nhựa trong suốt có nút xoáy vặn chặt chứa môi trường lỏng dinh dưỡng cao dùng để nuôi cấy các loại vi sinh vật kể cả vi sinh vật khó tính. Thành phần: Brain infusion solids, Beef heart infusion solids, Proteose peptone, Sodium chloride, Glucose, Disodium phosphate, pH 7.4 ± 0.2 ở 25° Đóng gói: hộp 10 ống	Ống	50	9.975
223	Môi trường MR-VP	Lọ thủy tinh có nắp vặn chặt chứa 3ml môi trường. Dùng để thực hiện thử nghiệm Methyl red và Voges Proskauer	Ống	50	12.600
224	Môi trường nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt Neisseria spp. và Haemophilus. Thành phần bao gồm: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, MultiVitox, Agar, pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C; có màng bọc NatureFlex (hay Cellophane)	Đĩa	100	14.200
225	Môi trường nuôi cấy và phân biệt các loại nấm	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy và phân biệt các loại nấm. Thành phần bao gồm: Mycological peptone, Glucose (dextrose), Agar, pH: 5.6±0.2 ở 25°C; có màng bọc NatureFlex (hay Cellophane)	Đĩa	100	16.590
226	Môi trường phát hiện, phân lập và đếm số lượng Coliforms và vi khuẩn đường ruột khác .	Môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Thành phần bao gồm: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar, pH: 7.1±0.2 ở 25°C; có màng bọc NatureFlex (hay Cellophane)	Đĩa	150	15.855
227	Môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Thành phần bao gồm: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar, pH: 7.3±0.2 ở 25°C; có màng bọc NatureFlex (hay Cellophane)	Đĩa	300	17.640
228	Môi trường thạch dùng để nuôi cấy vi khuẩn Enterococcus	Ống nhựa trong suốt có nút vặn chứa môi trường thạch dùng để nuôi cấy vi khuẩn Enterococcus. Thành phần: Peptone, Bile salts, Ferric citrate, Aesculin, Agar, pH 7.1 ± 0.2 ở 25°C	Ống	150	9.500

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
229	Môi trường thạch nghiêng dùng để nhận biết vi khuẩn sinh urease	Ống nhựa trong suốt có nút xoáy vặn chặt chứa môi trường thạch nghiêng dùng để nhận biết vi khuẩn sinh urease Thành phần: Peptone, Glucose, Sodium chloride, Disodium phosphate, Potassium dihydrogen phosphate, Phenol red, Agar, pH 6.8 ± 0.2 ở 25°C	Ống	100	11.277
230	Ống lưu chủng	Mỗi ống chứa 25 hạt có thể kết dính các vi sinh vật và dung dịch bảo quản lạnh ưu trương. Quy cách: Hộp 64 cái	Cái	64	97.200
231	Thanh định danh streptococci và enterococci	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (hộp gồm 25 thanh và 25 ống hóa chất)	Thanh	40	181.734
232	Thanh định danh trực khuẩn đường ruột và trực khuẩn G(-) khác	Thanh định danh trực khuẩn đường ruột và các trực khuẩn Gram âm khác, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô. Quy cách: 20 thanh/ hộp.	Thanh	50	162.204
233	Thanh định danh vi khuẩn G(-) hình que, không lên men, dễ mọc (Pseudomonas, Vibrio, ..)	Thanh định danh trực khuẩn ngoài đường ruột, dễ mọc, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô và 7ml môi trường AUX. Quy cách: 25 thanh + 25 ống hóa chất / hộp	Thanh	50	181.734
234	Thanh xác định MIC của Amoxicillin/clavulanic 0,016 - 256 ($\mu\text{g/ml}$)	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Amoxicillin/clavulanic nồng độ 0,016-256 $\mu\text{g/ml}$, đóng từng thanh riêng rẽ Quy cách: 30 thanh/ hộp	Thanh	30	163.135
235	Thanh xác định MIC của Benzylpenicillin 256	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Benzylpenicillin nồng độ 0,016-256 $\mu\text{g/ml}$, đóng từng thanh riêng rẽ Qui cách đóng gói: 30 thanh/hộp	Thanh	30	127.960
236	Thanh xác định MIC của Cefotaxime 0,016 - 256 ($\mu\text{g/ml}$)	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Cefotaxime nồng độ 0,016-256 $\mu\text{g/ml}$, đóng từng thanh riêng rẽ Quy cách: 30 thanh/ hộp	Thanh	30	183.225
237	Thanh xác định MIC của Imipenem 0.002 - 32 ($\mu\text{g/ml}$)	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Imipenem nồng độ 0,002-32 $\mu\text{g/ml}$, đóng từng thanh riêng rẽ Quy cách: 30 thanh/ hộp	Thanh	30	130.165
238	Khoanh kháng sinh Metronidazol	Khoanh giấy Metronidazole có nồng độ 5 μg dùng để kiểm tra tính nhạy cảm của vi nấm với chất kháng nấm. Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt, đặt trong cartridge, mỗi cartridge gồm 50 khoanh. 1 hộp 5 Cartridge Bảo quản: -20°C đến $+8^{\circ}\text{C}$, trong điều kiện khô ráo.	Khoanh	500	2.125

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
239	Khoanh kháng sinh Ciprofloxacin	Khoanh giấy Ciprofloxacin có nồng độ 5 µg dùng để kiểm tra tính nhạy cảm của vi khuẩn theo phương pháp Bauer-Kirby. Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt, đặt trong cartridge, mỗi cartridge gồm 50 khoanh. 1 hộp 5 Cartridge Bảo quản: -20°C đến +8°C, trong điều kiện khô ráo.	Khoanh	500	1.800
240	Khoanh kháng sinh Ceftazidime	Khoanh giấy Ceftazidime có nồng độ 30 µg dùng để kiểm tra tính nhạy cảm của vi khuẩn theo phương pháp Bauer-Kirby. Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt, đặt trong cartridge, mỗi cartridge gồm 50 khoanh. 1 hộp 5 Cartridge. Bảo quản: -20°C, trong điều kiện khô ráo.	Khoanh	500	2.120
241	Khoanh kháng sinh ceftriaxone	Khoanh giấy Ceftriaxone có nồng độ 30 µg dùng để kiểm tra tính nhạy cảm của vi khuẩn theo phương pháp Bauer-Kirby. Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt, đặt trong cartridge, mỗi cartridge gồm 50 khoanh. 1 hộp 5 Cartridge Bảo quản: -20°C, trong điều kiện khô ráo.	Khoanh	500	2.110
242	Khoanh kháng sinh imipenem	Khoanh giấy Imipenem có nồng độ 10 µg dùng để kiểm tra tính nhạy cảm của vi khuẩn theo phương pháp Bauer-Kirby. Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt, đặt trong lọ, mỗi lọ gồm 50 khoanh. 1 hộp 5 Cartridge Bảo quản: -20°C, trong điều kiện khô ráo.	Khoanh	500	1.800
243	Khoanh kháng sinh Amikacin 10	Khoanh giấy Amikacin có nồng độ 30µg dùng để kiểm tra tính nhạy cảm của vi khuẩn theo phương pháp Bauer-Kirby. Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt, đặt trong cartridge, mỗi cartridge gồm 50 khoanh. 1 hộp 5 Cartridge. Bảo quản: -20°C đến +8°C, trong điều kiện khô ráo.	Khoanh	500	2.080
244	Khoanh kháng sinh Meropenem	Khoanh giấy Meropenem 10µg dùng để kiểm tra tính nhạy cảm của vi khuẩn theo phương pháp Bauer-Kirby. Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt, đặt trong lọ, mỗi lọ gồm 50 khoanh. 1 hộp 5 Cartridge Bảo quản: -20°C trong điều kiện khô ráo.	Khoanh	500	1.764

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
245	Thanh định danh thử công Enterobacteriaceae gram âm	Hệ thống xét nghiệm toàn diện nhận dạng đo màu được tiêu chuẩn hóa sử dụng 13 xét nghiệm sinh hóa thông thường và 11 xét nghiệm sử dụng carbohydrate để xác định các loài Enterobacteriaceae gram âm gây bệnh từ nước tiểu, đường ruột và các mẫu lâm sàng khác. Thành phần: Mỗi bộ chứa đủ vật liệu để thực hiện 20 test. 10 bộ phần I. 10 bộ phần II. Đĩa thuốc thử Oxidase Thuốc thử TDA dùng cho xét nghiệm Phenylalanine Deaminase. Thuốc thử Baritt A cho phép thử Voges-Proskauer. Thuốc thử Baritt B cho phép thử Voges-Proskauer. Thuốc thử Methyl Red để thử Methyl Red Thuốc thử Kovac cho Indole test Axit sunphanilic Thuốc thử N,N-Dimethyl-1-Naphthylamine Nhiệt độ ủ : 35 - 37 C. Thời gian ủ : 18 - 24 giờ. Bảo quản ở 2-8 C. Thời hạn sử dụng 12 tháng.	Thanh	120	338.520
246	Sulfide Indole Motility (SIM)	Lọ thủy tinh có nắp vặn chặt chứa 3ml môi trường. Dùng để thực hiện thử nghiệm sinh hóa sinh hydrogen sulfide, sinh indol và di động. Hộp 10 lọ	Ống	50	10.430
247	Đĩa giấy Oxidase	Khoanh giấy Oxidase được sử dụng để phát hiện sản xuất oxidase với các vi sinh vật như Neisseria, Campylobacter, Pseudomonas... Đường kính khoanh giấy 10mm. Bảo quản ở 2 - 8° Hộp 50 khoanh	Đĩa	20	2.112
248	Môi trường vi sinh Simmons Citrate Agar	Lọ thủy tinh có nắp vặn chặt chứa 3ml môi trường. Dùng để phát hiện khả năng biến dưỡng citrate.	Lọ	50	10.800
249	Môi trường sử dụng để định danh Enterobacteriaceae	Tube thủy tinh có nắp vặn chặt có chứa 5ml môi trường. Dùng để thực hiện thử nghiệm sinh hóa lên men glucose, lên men lactose, sinh hydrogen sulfide và sinh khí để định danh trực khuẩn Gram âm, dễ mọc	ống/lọ	50	11.550
250	Oxy già đậm đặc	HYDROGEN PEROXIDE – H ₂ O ₂ – OXY GIÀ ≥30%.	Lít	500	54.064
251	Oxy y tế 10L	O ₂ nồng độ ≥ 99,5%. Áp suất nạp ≥ 150 bar, Áp suất thường ≥ 130 bar; 10 Lít/ Bình	Bình	50	30.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
252	Oxy y tế 40 lít	Chứa trong bình chịu áp lực dung tích 40 lít áp suất nạp ≥ 130 kg/cm ² ; 40 Lít/ Bình	Bình	300	60.000
253	Oxy lỏng	Khí Oxy sử dụng trong y tế. Dạng lỏng. Chất lượng oxy (độ tinh khiết) $\geq 99.6\%$	Kg	32.000	2.943
254	Test thử đường huyết	Sử dụng men thử FAD GHD. Phạm vi đo Glucose là 10 - 600 mg/dL, hoặc 0,6 - 33,3mmol/L. Giới hạn hematocrite là 10 - 65%, Đo được 4 loại máu (mao mạch, tĩnh mạch, động mạch, máu trẻ sơ sinh), Thời gian đo <4 giây, Mẫu máu đo 0.6 μ L.Cho kết quả đúng > 99% kết quả đo nằm trong vòng sai số $\pm 15\%$ với Pp chuẩn ở nồng độ ≥ 100 mg/dL hoặc 5.55 mmol/l . Đạt tiêu chuẩn ISO 15197:2013 / EN ISO 15197:2015 hoặc tương đương	Que	12.000	7.950
255	Test thử đường huyết	Men thử: Glucose oxidase (GOD) hoặc Glucose dehydrogenase (FAD-GDH). Phạm vi đo: 1.1 mmol/L – 33.3 mmol/L. Thể tích mẫu ≥ 0.5 μ L. Thời gian thử ≤ 5 giây. Có kèm kim chích máu.	Test	12.000	3.040
256	Que thử nồng độ Acid Peracetic	Dùng để kiểm tra hoạt lực của axid Peracetic khi ngâm dụng cụ, quả lọc	Que	800	6.300
257	Que thử nồng độ Clorine	- Phù hợp để kiểm tra tồn dư chlorine trong nước rửa và nước cất - độ nhạy 0,0.1,0.5,3 ppm	Kít	800	6.980
258	Que thử tồn dư Peroxide	Que thử tồn dư Peroxide trong dung dịch; Độ nhạy phát hiện Peroxide đến mức 1ppm	Que	800	7.000
259	Que test thử độ cứng của nước	Que thử dựa trên phản ứng hóa học trong que với các ion Canxi và/hoặcMagie trong nước dẫn đến sự thay đổi màu sắc, có các khối màu ở các mức 0,	Que	800	12.800
260	Muối viên tinh khiết	Công Thức: NaCl $\geq 99,5\%$.	Kg	1.200	13.000
261	Acid citric	Công thức: C ₆ H ₈ O ₇ .H ₂ O, hàm lượng đạt: 99,5%	Kg	700	35.000
262	Anti A	Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A 500100 (1,0ml). Độ nhạy,độ đặc hiệu, độ chính xác 100%. Lọ ≥ 10 ml	Lọ	100	78.855
263	Anti AB	Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A-SE10, B-B-2D7(1,0ml). Độ nhạy,độ đặc hiệu, độ chính xác 100%. Lọ ≥ 10 ml	Lọ	100	75.800
264	Anti B	Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) B 501100 (1,0ml). Độ nhạy,độ đặc hiệu, độ chính xác 100%. Lọ ≥ 10 ml	Lọ	100	79.495
265	Anti D	Là hỗn hợp cả kháng thể đơn dòng IgG và IgM kháng nguyên D. Độ nhạy,độ đặc hiệu, độ chính xác 100%.Lọ ≥ 10 ml	Lọ	20	145.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
266	Định tính phát hiện các kháng thể IgG/IgM kháng Dengue	Xét nghiệm miễn dịch định tính nhanh chóng để phát hiện đồng thời các kháng thể (IgM/IgG) đối với virus sốt xuất huyết trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Dạng khay Đối với IgM: độ nhạy $\geq 90,5\%$, độ đặc hiệu $\geq 98,5\%$, độ chính xác $\geq 98,0\%$ Đối với IgG: độ nhạy $\geq 92,1\%$, độ đặc hiệu $\geq 98,6\%$, độ chính xác $\geq 98,0\%$	Test	900	38.425
267	Định tính phát hiện kháng thể kháng HEV	Định tính kháng thể IgM kháng HEV Mẫu thử: huyết thanh, huyết tương. Độ nhạy tương quan: 93,3%, Độ đặc hiệu tương quan: 98,6%	Test	500	34.750
268	Test nhanh chẩn đoán bệnh chân tay miệng.	Phát hiện kháng thể IgM kháng Enterovirus 71 trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Thể tích mẫu: 5 μ l huyết thanh hoặc huyết tương; Độ nhạy $\geq 98,1\%$ Độ đặc hiệu: 99,1%; Các thành phần hoạt chất chính: Thanh thử bao gồm: công hợp vàng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng Enterovirus 71 - keo vàng ($1 \pm 0,2\mu\text{g}$), Vạch thử: kháng thể đơn dòng chuột kháng IgM người ($4 \pm 0,8\mu\text{g}$), Vạch chứng : kháng thể IgG dê kháng chuột ($8 \pm 1,6\mu\text{g}$), kháng nguyên Pad: kháng nguyên Enterovirus 71 tái tổ hợp ($1,5 \pm 0,3\mu\text{g}$) Dung môi pha loãng bao gồm: đệm phosphate 100mM (5ml), sodium azit (0.01w/v %)	Test	100	50.000
269	Test nhanh chẩn đoán cúm A,B	Phát hiện định tính và phân biệt kháng nguyên virus cúm type A và cúm type B trực tiếp từ mẫu bệnh phẩm là dịch mũi/họng/hầu họng hoặc mẫu dịch hút từ mũi/hầu họng. Độ nhạy $\geq 91,8\%$, độ đặc hiệu $\geq 98,9\%$ so với nuôi cấy và RT-PCR. Không có phản ứng chéo với 32 chủng vi khuẩn và virus đã được chứng minh.	Test	1.000	83.250
270	Test nhanh chẩn đoán giang mai	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng Treponema pallidum. Độ nhạy $\geq 99,3\%$ và Độ đặc hiệu $\geq 99,5\%$ so với TPHA; Mẫu xét nghiệm: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Không có phản ứng chéo với các mẫu dương tính Malaria P.f, Malaria P.v, mẫu chứa yếu tố dạng thấp, dương tính Leprosy, mẫu của phụ nữ mang thai.	Test	300	19.803
271	Test nhanh chẩn đoán Morphin trong nước tiểu.	Yêu cầu: Phát hiện định tính nhanh morphin, opiate và các chất chuyển hóa của chúng trong mẫu nước tiểu người Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 100%.	Test	1.000	6.500

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
272	Test nhanh chẩn đoán sốt rét Malaria	Độ nhạy tương đối: P.falciparum(98.1%), P.vivax(98.3%), P.ovale(97.1%), P.malaria (100%), độ đặc hiệu tương đối $\geq 99\%$.	Test	100	25.000
273	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết	Phát hiện kháng nguyên virus Dengue NS1 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần người. Độ nhạy $\geq 92.4\%$, Độ đặc hiệu $\geq 98.4\%$ so với RT-PCR. Thể tích mẫu sử dụng: 100 μ l;	Test	800	64.100
274	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết	Xét nghiệm sắc ký miễn dịch định tính trong ống nghiệm để phát hiện nhanh chóng các kháng nguyên Dengue NS1 trong mẫu máu, huyết thanh và huyết tương người Dạng khay: Mỗi khay chứa một que thử có kháng thể đặc hiệu NS1 trên vùng thử nghiệm của màng và miếng đệm liên hợp kháng thể vàng-kháng thể kháng NS1 có màu Mẫu thử: 80-100 μ L Độ nhạy: $\geq 98,0\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 98,7\%$, Độ chính xác: $\geq 98,1$	Test	800	46.000
275	Test nhanh chẩn đoán viêm dạ dày	Xét nghiệm phát hiện nhanh kháng thể H. pylori trong mẫu Máu toàn phần / Huyết thanh / Huyết tương người, Lượng mẫu huyết thanh, huyết tương: khoảng 80 - 120 μ L Lượng mẫu máu toàn phần: khoảng 40 μ L Độ nhạy tương đối: 97,41% (95%CI*: 95,13% đến 98,81%). Độ đặc hiệu tương đối: 99,00% (95%CI*: 97,96% đến 99,60%).	Test	200	27.800
276	Test nhanh chẩn đoán viêm gan A	Sử dụng phát hiện sự có mặt của kháng thể IgM kháng HAV trong huyết thanh hoặc huyết tương của người Kháng thể chuột kháng IgM của người , Kháng nguyên HAV tái tổ hợp , Kháng thể dê kháng IgG chuột . Độ nhạy $>95.2\%$, độ đặc hiệu: 99.1% độ chính xác: 98.3%. Không có bị gây nhiễu bởi các chất có nồng độ tương ứng sau: Hemoglobin 1000 mg/dl, Methanol 10%, Albumin 2000 mg/dl. Không bị phản ứng chéo với các mẫu phẩm dương tính với HIV, HCV, HBV, HEV.	Test	900	33.380

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
277	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên coronavirus 2 (SARS-CoV-2), vi rút cúm A, vi rút cúm B, vi rút hợp bào hô hấp (RSV) và Andenovirus	Sars-Cov-2 + Độ nhạy: 96.26% + Độ đặc hiệu: 100% Cúm A + Độ nhạy: 96,67% + Độ đặc hiệu: 100% Cúm B + Độ nhạy: 96.97% + Độ đặc hiệu: 100% ADV + Độ nhạy: 95.77% + Độ đặc hiệu: 100% RSV + Độ nhạy: 96.79% + Độ đặc hiệu: 100% Đạt số đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu theo quy định Nghị định số 98/2021/NĐ-CP Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13486	Test	1.500	115.000
278	Kít chẩn đoán viêm gan B	Độ nhạy $\geq 95,16\%$, độ đặc hiệu $\geq 99,95\%$. Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 24 giờ ;không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương .Sản xuất tại nước thuộc G7. - Hoạt chất chính: Anti-HBsAg Ig(H35) Antibody; Anti- HBsAg IgG(H35) Antibody; Anti-HBsAg IgM Antibody Mixture	Test	8.000	35.100
279	Kít chẩn đoán viêm gan B	Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy: $\geq 96\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 97\%$. Giới hạn phát hiện 1ng/ml. Các mẫu ly giải máu, mẫu mỡ máu, vàng da không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Không có phản ứng chéo với các mẫu chứa yếu tố dạng thấp, chứa kháng thể kháng HCV, kháng thể kháng HIV và phụ nữ mang thai. Kít thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ $55\pm 1^{\circ}\text{C}$;	Test	8.000	4.550

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
280	Test thử viêm gan E	Định tính phát hiện sự có mặt của kháng thể IgG/IgM kháng HEV trong huyết thanh hoặc huyết tương người. -Độ nhạy: $\geq 93.3\%$; - Độ đặc hiệu: 98.6% ; - Độ chính xác tương quan: 97.9% .Không bị gây nhiễu bởi các chất sau: Gentisic acid 20 mg/dl, Acetaminophen 20 mg/dl, Uric acid 20mg/dl. Không phản ứng chéo với các mẫu phẩm dương tính với HBV, HIV, HCV, Syphilis	Test	200	31.600
281	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Sử dụng kháng nguyên HCV tái tổ hợp: protein lõi, NS3, NS4, NS5; Thẻ tích mẫu sử dụng là $10\mu\text{l}$; Độ nhạy: 100% , Độ đặc hiệu $\geq 99.4\%$.	Test	1.000	28.560
282	Test chẩn đoán HIV	Phát hiện được cả kháng nguyên P24 của HIV 1; kháng thể HIV 1 và kháng thể HIV 2 Độ nhạy 100% , độ đặc hiệu $\geq 99,72\%$, Cho kết quả nhanh trong vòng 20 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 40 phút, không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương, Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn châu Âu EN ISO 13485. Sản xuất tại nước thuộc G7. - Hoạt chất chính: pTB319 antigen, pGO11 Antigen, gp41 antigen RA43, gp36 antigen RA43, gp36 antigen RA31, subtype-O antigen RA22, p24 antibody (SD), p24 antibody 2a12-2, p24 antibody 2a12-2, p24 antibody 99961	Test	9.000	42.000
283	Test nhanh chẩn đoán HIV	Phát hiện và phân biệt các kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. Độ nhạy: 100% ; Độ đặc hiệu: 99.8% . Không có phản ứng chéo với các mẫu thử tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu chứa yếu tố dạng thấp, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai	Test	9.000	32.550
284	Xét nghiệm phát hiện định tính 05 nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu.	Xét nghiệm được tối thiểu các chỉ số: Amphetamin, Marijuana, Morphin, Codein, Heroin. Độ nhạy: $99,5\%$. Độ chính xác: 99.5% . Độ đặc hiệu: $99,5\%$	Test	2.500	57.500

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
285	Test thử Helicobacter pylori sử dụng mẫu sinh thiết	Dùng để phát hiện Helicobacter pylori từ mẫu sinh thiết dạ dày. Bộ kit dựa trên đặc tính men urease của H.pylori thủy phân ure thành amoniac làm tăng độ pH của môi trường và thay đổi màu của mẫu thử. Độ nhạy phân tích: 5CFU/ phản ứng	Test	2.000	7.980
286	Test thử nước tiểu 11 thông số	Dùng cho các máy Mission U500, U120. Phương pháp đo Bằng các máy phân tích nước tiểu cùng dòng Mission, có bước sóng 525 nm và 635 nm, có thể đọc bằng mắt. Đo các chỉ số : Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose, Ascorbic Acid (LEU/ NIT/ URO/ PRO/ pH/ BLO/ SG/ KET/ BIL/GLU/ ASC)	Test	40.000	2.150
287	Que thử nước tiểu 10 thông số	Que thử nước tiểu 10 thông số được dùng cho máy phân tích nước tiểu bán tự động Clinitek Status và Clinitek Advantus. 10 thông số xét nghiệm bao gồm: bilirubin, blood (occult), glucose, ketone (acetoacetic acid), SG, leukocytes, nitrite, pH, protein, urobilinogen.	Test	40.000	2.040
288	Test Nước tiểu 11 thông số	Các thông số đo được: Glu (Glucose), Pro (Protein)m, pH, Bld (Blood – máu), Ket (Ketone), Nit (Nitrite), Bil (Bilirubin), Uro (Urobilinogen), SG (Specific Gravity), Leu(Leukocytes), AsA (Ascorbic Acid). Tương thích với máy xét nghiệm Nước Tiểu Combostik R700	Test	35.000	5.900
289	Vôi Sô-đa	Vôi Soda	Kg	46	109.000
290	Gel siêu âm	Gel siêu âm, Gel điện tim phù hợp tần số siêu âm đang sử dụng, phù hợp điện cực máy điện tim, điện não.	Lít	400	21.000
291	Gel điện tim	Gel điện tim phù hợp điện cực máy điện tim, điện não. Đạt tc ISO 13485:2016 Quy cách đóng gói: Lọ/tuýp ≥ 250 ml	Tuýp/Lọ	60	20.000
292	Gel Siêu âm	Quy cách: can ≥ 5 lít;	Lít	400	21.500
293	Sáp parafin	Màu trắng đục, sáp thanh. Bao 50 kg	Kg	300	61.500
294	Viên khử khuẩn	Viên sủi khử khuẩn, thành phần 2,5g Troclosense Sodium Dạng viên sủi tan nhanh trong nước, dùng khử khuẩn bề mặt, đồ vải, diệt vi khuẩn gram âm & gram dương. Hoạt động hiệu quả kể cả khi có sự hiện diện chất hữu cơ. - 1 viên nặng 5g có thành phần: hoạt chất Troclosense Sodium 50% tương đương 2.5g/viên, Apidic acid 1,2g/viên tương đương 24%. trọng lượng 1 viên. Quy cách: 100 viên / Hộp,	viên	4.000	5.600

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
295	Dung dịch Lugol 3%	Phosphates (as PO4): max. 0,00004%. Acetaldehyde (CH3CHO): max. 0,0002%. Acetic anhydride (CH3CO)2O: max. 0,01%. Chai $\geq 500\text{ml}$.	Chai	4	609.000
296	Acid acetic	Độ tinh khiết $\geq 95\%$. Chai $\geq 500\text{ml}$	Chai	20	77.800
297	Dây garo dính	Bản rộng $\geq 4\text{cm}$, dài $\geq 28\text{ cm}$.	Cái	250	2.400
298	Khí sử dụng cho máy phát tia Plasma lạnh	Khí Argon tinh khiết $\geq 99,99\%$. Bình nạp ≥ 8 lít khí	Bình	150	3.000.000
299	Ống nghiệm lấy máu EDTA	Ống nghiệm K2 EDTA , nắp xanh dương. Thở tích chứa: 2 mL, có vạch định mức trên nhãn. Thân ống Polypropylene (PP), chiều dài $75 \pm 1\text{ mm}$. đường kính ngoài $13 \pm 1\text{ mm}$, thể tích chứa tối đa $6\text{mL} \pm 0.5\text{mL}$, , chịu lực ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 10 phút. Nồng độ EDTA: 1.2 – 2.2 mg/mL máu.	Ống	40.000	1.250
300	Ống nghiệm Lithium Heparin	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống $\geq 12 \times 75\text{mm}$, Nắp bằng nhựa LDPE màu đen. Hóa chất bên trong là chất kháng đông Heparine Lithium. Dùng để tách huyết tương làm xét nghiệm điện giải đồ (Nah, Kh, Clh...trừ Lih), khí máu. Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu .	Ống	45.000	777
301	Ống nghiệm K2 EDTA nắp nhựa	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP. Nắp bằng nhựa LDPE. Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2) nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. Dùng trong xét nghiệm huyết học	Ống	40.000	1.080
302	Ống nghiệm lấy máu Lithium Heparin	Ống nghiệm Lithium Heparin , nắp nhựa. Thở tích chứa: 2 mL, có vạch định mức trên nhãn. Thân ống Polypropylene (PP), thể tích chứa tối đa $6\text{mL} \pm 0.5\text{mL}$, chịu lực ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 10 phút. Hoạt lực Lithium Heparin: $>10\text{ IU/mL}$ máu.	Ống	45.000	800
303	Ống nghiệm Tri-sodium citrate 3.2% , 1.8 mL, nắp xanh lá	Ống nghiệm Tri-sodium citrate 3.2%, nắp xanh lá. Thở tích chứa: 2 mL, có vạch định mức trên nhãn. Thân ống Polypropylene (PP), chiều dài $75 \pm 1\text{ mm}$. đường kính ngoài $13 \pm 1\text{ mm}$, thể tích chứa tối đa $6\text{mL} \pm 0.5\text{mL}$, dễ dàng quan sát thành phần bên trong, chịu lực ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 10 phút.	Ống	16.000	1.150
304	Ống nghiệm Tri-sodium citrate 3.8% , 1.8 mL	Ống nghiệm Tri-sodium citrate 3.8%. Thở tích chứa: 2 mL, có vạch định mức trên nhãn. Thân ống Polypropylene (PP), thể tích chứa tối đa $6\text{mL} \pm 0.5\text{mL}$, chịu lực ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 10 phút.	Ống	16.000	900

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
305	Ống nghiệm lấy máu Natri Citrat 3.8%	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, Nắp bằng nhựa LDPE. Hóa chất bên trong là Sodium Citrate nồng độ 3.8%. Dùng trong xét nghiệm hồng cầu lắng. Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu.	Ống	16.000	595
306	Ống nghiệm Sodium Citrate 3.2%	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, Nắp bằng nhựa LDPE . Hóa chất bên trong là Sodium Citrate nồng độ 3.2%. Dùng trong xét nghiệm hồng cầu lắng. Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu.	Ống	16.000	950
307	Ống nghiệm K2 EDTA nắp cao su	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP , Nắp bằng nhựa LDPE bọc cao su phù hợp cho các máy xét nghiệm tự động. Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. Dùng trong xét nghiệm huyết học .Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu.	Ống	60.000	1.165
308	Túi oxy	Chất liệu cao su tự nhiên, dung tích ≥ 30 lít	Cái	20	134.000
309	Bơm tiêm	Xy lanh dung tích 190ml, 200ml; kèm dây nối 150cm/ 200cm/ 260cm, kèm ống hút thuốc. Áp suất giới hạn 400psi - 600psi. Dùng cho máy bơm tiêm thuốc cản quang.	Bộ	300	134.138
310	Hóa chất tiệt trùng cho S130 / S130D	-Là hóa chất tiệt khuẩn dùng cho công nghệ tiệt khuẩn VH2O2 -Phù hợp cho máy tiệt khuẩn model: S130, và S130D của hãng Renosem -Là hóa chất sử dụng 1 lần -Thể tích H2O2: 10mL/ cát sét (mỗi cát sét gồm 2 ngăn nhỏ, mỗi ngăn 5 mL) -Nồng độ H2O2: 50% -Sử dụng: 1 cát sét /chu trình -Hạn sử dụng từ ngày sản xuất: 12 tháng -Điều kiện bảo quản: 5– 30oC	cát sét	80	283.500
311	Bộ PM Kit 2(12 tháng) -cho máy Plasma S130/S130D	Bao gồm: - Bẫy dầu: 01 chai - Long đen chịu nhiệt : 01 cái - Kẹp: 01 cái Khuyến cáo thay thế: sau mỗi 12 tháng hoặc 1200 chu trình tùy điều kiện nào đến trước.	Bộ	2	18.200.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
312	Giấy thử (chỉ thị hóa học) dùng cho máy tiệt khuẩn dụng cụ y tế hydrogen peroxide	Chỉ thị hóa học hơi Hydrogen Peroxide kiểm soát ba thông số - thời gian, nhiệt độ và nồng độ VH ₂ O ₂ . Giá trị kiểm soát: Nồng độ VH ₂ O ₂ - 5.1 mg/L, Thời gian tiếp xúc - 1 phút, Nhiệt độ - 50oC. Chiều dài: ≥5,0 cm. Đạt tiêu chuẩn FDA và ISO 13485:2016	Miếng	400	9.350
313	Túi ép tiệt trùng dùng cho tiệt khuẩn nhiệt độ thấp Plasma dạng cuộn 75mm x 70m	Túi ép tiệt trùng dùng cho tiệt khuẩn nhiệt độ thấp Plasma. Kích thước(rộng x dài): 75mm x 70m ± 5% Chỉ thị tiếp xúc Type 1 tích hợp viên túi chuyển từ màu sau tiệt khuẩn. Giấy gồm 2 mặt: Mặt giấy: Trọng lượng ≥ 60gsm; Độ dày 155μm ± 5%; Mặt film PE/PET hoặc tương đương: Dày 64μm ± 5 μm với lớp PE dày 50μm ± 5 μm;	Cuộn	2	500.000
314	Túi ép tiệt trùng dùng cho tiệt khuẩn nhiệt độ thấp Plasma cuộn 100mm x 70m	Túi ép tiệt trùng dùng cho tiệt khuẩn nhiệt độ thấp Plasma. Kích thước(rộng x dài): 100mm x 70m ± 5% Chỉ thị tiếp xúc Type 1 tích hợp viên túi chuyển từ màu sau tiệt khuẩn. Giấy gồm 2 mặt: Mặt giấy: Trọng lượng ≥ 60gsm; Độ dày 155μm ± 5%; Mặt film PE/PET hoặc tương đương: Dày 64μm ± 5 μm với lớp PE dày 50μm ± 5 μm;	Cuộn	2	540.000
315	Túi ép tiệt trùng dùng cho tiệt khuẩn nhiệt độ thấp Plasma dạng cuộn 150mm x 70m	Túi ép tiệt trùng dùng cho tiệt khuẩn nhiệt độ thấp Plasma. Kích thước(rộng x dài): 150mm x 70m ± 5% Chỉ thị tiếp xúc Type 1 tích hợp viên túi chuyển từ màu sau tiệt khuẩn. Giấy gồm 2 mặt: Mặt giấy: Trọng lượng ≥ 60gsm; Độ dày 155μm ± 5%; Mặt film PE/PET hoặc tương đương: Dày 64μm ± 5 μm với lớp PE dày 50μm ± 5 μm;	Cuộn	2	990.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
316	Túi ép tiệt trùng dùng cho tiệt khuẩn nhiệt độ thấp Plasma dạng cuộn 200mm x 70m	Túi ép tiệt trùng dùng cho tiệt khuẩn nhiệt độ thấp Plasma. Kích thước(rộng x dài): 200mm x 70m ± 5% Chỉ thị tiếp xúc Type 1 tích hợp viên túi chuyển từ màu sau tiệt khuẩn. Giấy gồm 2 mặt: Mặt giấy: Trọng lượng ≥ 60gsm; Độ dày 155μm ± 5%; Mặt film PE/PET hoặc tương đương: Dày 64μm ± 5 μm với lớp PE dày 50μm ± 5 μm;	Cuộn	2	1.050.000
317	Túi ép tiệt trùng dùng cho tiệt khuẩn nhiệt độ thấp Plasmadạng cuộn 250mm x 70m	Túi ép tiệt trùng dùng cho tiệt khuẩn nhiệt độ thấp Plasma. Kích thước(rộng x dài): 250mm x 70m ± 5% Chỉ thị tiếp xúc Type 1 tích hợp viên túi chuyển từ màu sau tiệt khuẩn. Giấy gồm 2 mặt: Mặt giấy: Trọng lượng ≥ 60gsm; Độ dày 155μm ± 5%; Mặt film PE/PET hoặc tương đương: Dày 64μm ± 5 μm với lớp PE dày 50μm ± 5 μm;	Cuộn	2	1.650.000
318	Túi ép tiệt trùng dùng cho tiệt khuẩn nhiệt độ thấp Plasmadạng cuộn 300mm x 70m	Túi ép tiệt trùng dùng cho tiệt khuẩn nhiệt độ thấp Plasma. Kích thước(rộng x dài): 300mm x 70m ± 5% Chỉ thị tiếp xúc Type 1 tích hợp viên túi chuyển từ màu sau tiệt khuẩn. Giấy gồm 2 mặt: Mặt giấy: Trọng lượng ≥ 60gsm; Độ dày 155μm ± 5%; Mặt film PE/PET hoặc tương đương: Dày 64μm ± 5 μm với lớp PE dày 50μm ± 5 μm;	Cuộn	2	1.980.000
319	Túi tiệt trùng dạng dẹt 200mm x 200m	Kích thước: 200mm x 200m. Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy và 1 lớp film.Màng film 2 lớp. Phù hợp cho 2 loại tiệt trùng: bằng hơi nước và khí EO.	Cuộn	25	578.592
320	Túi tiệt trùng dạng dẹt 300mm x 200m	Kích thước: 300mm x 200m.Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy và 1 lớp film. Màng film 2 lớp. Phù hợp cho 2 loại tiệt trùng: bằng hơi nước và khí EO..	Cuộn	16	805.000
321	Túi tiệt trùng dạng dẹt 150mm x 200m	Kích thước: 150mm x 200m. Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy và 1 lớp film. Màng film 2 lớp. Phù hợp cho 2 loại tiệt trùng: bằng hơi nước và khí EO. .	Cuộn	25	412.250
322	Túi tiệt trùng dạng phòng 350 mm x 100m	Kích thước: 350mm x 100m.Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy và 1 lớp film. . Phù hợp cho 2 loại tiệt trùng: bằng hơi nước và khí EO.	Cuộn	20	720.800

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
323	Băng dính chỉ thị nhiệt	Băng dính chỉ thị nhiệt độ hấp ướt $\geq 1,8\text{cm} \times \geq 55\text{m}$.	Cuộn	100	140.000
324	Chỉ thị hóa học đa thông số	Chỉ thị hóa học đa thông số kiểm soát quá trình tiệt khuẩn bằng hơi nước kích thước 5,1cm x 1,9cm. Thiết kế gồm bắc giấy và mực khô sẽ tan chảy trong quá trình hấp tiệt trùng	Cái	8.000	4.385
325	Chỉ thị hóa học	Chỉ Thị Hóa Học dùng Cho Máy Tiệt Khuẩn Dụng Cụ Y Tế Bằng Hơi Nước, 1.5 cm x 20 cm.	Miếng	8.000	5.000
326	Kim đẩy chỉ	Chất liệu: thép không rỉ. Đường kính 0,3mm, dài 33mm. Tiệt trùng	Cái	1.000	310
327	Cloramin B	Hàm lượng Clo hoạt động: $\geq 25\%$. Tiêu chuẩn chất lượng Iso 13485	Kg	1.000	175.000
328	Cồn 90 độ	Yêu cầu: có nhãn mác trên bao bì sản phẩm. Có Phiếu sang lẻ hàng hóa, niêm phong đơn vị sang lẻ, ghi thời gian sang lẻ. Hàm lượng Ethanol $\geq 90\%$ (V/v).	Lít	3.600	29.080
329	Cồn tuyệt đối	Chai 1000ml. Hàm lượng Ethanol $\geq 99.5\%$ (V/v);	Chai	300	58.000
330	Cồn y tế 70 độ	Yêu cầu: có nhãn mác trên bao bì sản phẩm. Có Phiếu sang lẻ hàng hóa, niêm phong đơn vị sang lẻ, ghi thời gian sang lẻ. Hàm lượng Ethanol $\geq 70\%$ (V/v).	Lít	7.000	26.100
331	Cồn y tế 96 độ	Yêu cầu: có nhãn mác trên bao bì sản phẩm. Có Phiếu sang lẻ hàng hóa, niêm phong đơn vị sang lẻ, ghi thời gian sang lẻ. Hàm lượng Ethanol $\geq 96\%$ (V/v).	Lít	2.500	29.500
332	Chất tẩy rửa enzyme cho quy trình tẩy rửa thủ công và bằng máy tự động trên dụng cụ y tế, phẫu thuật, nha khoa và dụng cụ nội soi	Hỗn hợp 5 enzyme Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase .Hiệu quả chống lại màng biofilm vi khuẩn Pseudomonas aeruginosa Nồng độ sử dụng: từ 0.1% (máy rửa) pH = 6.8-7.3 Thời gian: từ 5 phút Phù hợp với mọi chất lượng nước khác nhau	Lít	160	434.850

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
333	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ nhanh	Thành phần ORTHO-PHTHALALDEHYDE 0,55%, Benzotriazole 0,01% và các thành phần khác, pH 7.2 - 7.8. Thời gian ngâm khử khuẩn mức độ cao cho dụng cụ là 5 phút, tái sử dụng trong vòng 14 ngày. Thời gian bảo quản dung dịch trong can là 75 ngày tính từ khi mở nắp. Không gây ăn mòn dụng cụ, tương thích với nhiều loại dụng cụ và vật liệu (kể cả Polystyrene, Cyanoacrylate, EPO - TEK 353 epoxy), có que thử. Tương thích với dụng cụ của các hãng sản xuất dụng cụ nội soi. Diệt được hầu hết các loại vi khuẩn, vi rút, nấm, Trùng khuẩn lao (Mycobacterium bovis). Có thể dùng cho quy trình xử lý bằng tay và bằng máy. Quy cách: Can : $\geq 3,78L$	Can	140	1.050.000
334	Dung dịch ngâm khử khuẩn và tiệt khuẩn lạnh dụng cụ	Thành phần: Glutaraldehyde 2% . Có dung dịch đậm pH=6 Có tác dụng trong vòng 28 ngày (kiểm tra hoạt lực bằng que thử). Quy cách: Can 5L	Can	80	431.000
335	Dung dịch rửa tay thường quy	Chlorhexidine Digluconate 0,5% (w/v); Ethanol 45% (v/v); Isopropyl Alcohol 18% (v/v) và các chất phụ gia vừa đủ 100%. Can 5 lít.	Can	60	511.000
336	Dung dịch rửa tay thường quy	500ml/ chai .Thành phần chứa: Chlorhexidine Digluconate 0,5% (v/v); Ethanol 73% và các chất phụ gia (Glycerine, AlphaTerpineol, Aloe Vera,...) vừa đủ 100%.	Chai	350	68.500
337	Dung dịch xà phòng diệt khuẩn 2% Chlorhexidine	Chlorhexidine gluconate 2% . Can 5 lít.	Can	80	405.300
338	Dung dịch rửa tay phẫu thuật, thủ thuật Chlorhexidine 4%	Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, Glyceryl Cocoate. Chất hoạt động bề mặt: Lauryl amine oxide, Chất khóa ion nước cứng: EDTA Disodium. Chất làm đặc, hương liệu . 1 lít/chai	Chai	350	97.000
339	Nhiệt kế thủy ngân	Nhiệt kế 42 độ C, bằng thủy tinh, đo nhiệt độ bằng thủy ngân	Cái	800	23.400
340	Pipet	Chất liệu nhựa, đóng gói từng cái/bao. Dùng hút vô trùng một thể tích mầm cây hay bệnh phẩm 5ml	Cái	400	5.237
341	Đồng hồ oxy y tế	Chất liệu đồng , tốc độ dòng chảy từ 1-5 lít/ phút, bao gồm đồng hồ đo oxy, cột đo lưu lượng khí ra, bình tạo ẩm, dây thở	Cái	10	365.000
342	Kéo thẳng 14 - 16cm	Chất liệu thép không rỉ, 14 - 16cm	Cái	20	23.600
343	Kéo thẳng 20cm	Chất liệu thép không rỉ, 20cm	Cái	10	45.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
344	Composite lỏng	Là composite lỏng, bền, bề mặt cực mịn, dễ dàng tra vào những vị trí phức tạp, dùng trám ổ sâu nhỏ, bít các vết nứt, vật liệu phục hình lớp III đến V, sửa các vết trám	Hộp	10	255.000
345	Xi măng hàn răng	Chất trám tạm chứa thành phần: polyvinyl acetate, oxide kẽm, kẽm sulfate, ethanol. Độ ổn định cao, chịu lực tốt. Lọ 30g	Lọ	10	120.000
346	Xi măng trám răng	Hộp (15g: 8ml)	Hộp	4	1.500.000
347	Bình hút áp lực âm (Dẫn lưu kín)	Bình chứa dẫn lưu vết thương kín, kích thước 200ml, Fr 10. fr14	Bộ	200	90.000
348	Dây dẫn Gits	Gits Dây dẫn siêu tốc Nitinol đầu thẳng phủ lớp ưa nước dài 150cm, đường kính 0,032mm	Cái	30	1.047.900
349	Dầu Parafin	Ống 5ml	Ống	500	4.500
350	Ăng cút, đốt cầm máu tiết niệu	Điện cực hình vòng gấp góc 30°, dùng cho ống nội soi 30°. Kích thước của điện cực 24 Charr	Cái	15	2.210.000
351	Bát inox đường kính 8-10 cm	Bát inox đường kính 8-10cm	Cái	20	31.675
352	Bộ đèn đặt nội khí quản	Bóng đèn chân không sử dụng với nguồn sáng 2,7V; cho ánh sáng tốt trong vùng khám. Tay cầm làm bằng Crôm mạ kim loại. Bộ bao gồm: + Lưỡi đặt nội khí quản cong số 2: 01 Cái + Lưỡi đặt nội khí quản cong số 3: 01 Cái + Lưỡi đặt nội khí quản cong số 4: 01 Cái + Cán tay cầm: 01 cái + Hộp đựng: 01 cái Đạt tối thiểu 01 CFS được cấp bởi các nước tham chiếu theo quy định tại điều 29 Nghị định 98/2021/NĐ-CP.	Bộ	4	4.200.000
353	Bộ dụng cụ thay băng	Hộp inox hình chữ nhật (KT: 23 x 11 x 5cm): 1 cái. Pence 16 cm: 01 cái. Kéo cắt chỉ 10 cm: 1 cái. Kéo 16 cm: 1 cái. Nhíp 16 cm: 1 cái. Cán dao số 3: 1 cái.	Bộ	20	1.827.000
354	Bộ vá nhĩ	Bộ dụng cụ vá nhĩ gồm 9 chi tiết, làm bằng thép không gỉ, chiều dài mỗi chi tiết khoảng 15cm, bao gồm: Bóc tách vuông (01 cái); Dao tròn tù (01 cái); Bóc tách đầu tròn (01 cái); Kim thẳng nhọn (01 cái); Kim 45 độ (01 cái); Dao lá lúa (01); Dao tam giác (01 cái); Curret tai (01 cái); Móc vuông lấy dị vật tai (01 cái). Cam kết cung cấp CO, CQ khi giao hàng.	Bộ	1	4.600.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
355	Bộ vi phẫu thanh quản	<p>Sai số kích thước dụng cụ tối đa cho phép: $\leq \pm 5\%$. Bộ dụng cụ gồm 20 chi tiết:</p> <p>1. Ống soi treo thanh quản video, tích hợp kênh để gắn ống kính nội soi, cho người lớn và thiếu niên, chiều dài 17 cm $\pm 5\%$, đầu ống mở rộng, đầu ống được thiết kế cong thích hợp cho nâng nắp thanh quản và tối ưu hóa quan sát mép trước thanh quản</p> <p>2. Clip kẹp sáng.</p> <p>3. Kênh hút khói.</p> <p>4. Ống soi thẳng hướng nhìn 15 độ, đường kính 4mm $\pm 5\%$, dài 17 cm $\pm 5\%$, hấp tiệt khuẩn được, thị kính gập góc 45 độ.</p> <p>5. Ống hút đường kính ngoài 2.5 mm $\pm 5\%$, chiều dài làm việc 23 cm $\pm 5\%$.</p> <p>6. Ống hút đầu tròn, cong lên trên, đường kính ngoài 3 mm $\pm 5\%$, chiều dài làm việc 23 cm $\pm 5\%$.</p> <p>7. Forceps kẹp, không có khóa, hàm răng cưa cong sang phải, có kênh vệ sinh, thẳng, chiều dài làm việc 23 cm $\pm 5\%$.</p> <p>8. Forceps kẹp, không có khóa, hàm răng cưa cong sang trái, có kênh vệ sinh, thẳng, chiều dài làm việc 23 cm $\pm 5\%$.</p> <p>9. Forceps kẹp, hàm hình tam giác cong lên phía bên phải, có kênh vệ sinh, chiều dài làm việc 23 cm $\pm 5\%$.</p> <p>10. Forceps kẹp, hàm hình tam giác cong lên phía bên trái, có kênh vệ sinh, chiều dài làm việc 23 cm $\pm 5\%$.</p> <p>11. Forceps vi phẫu thanh quản, thẳng, hàm 2mm hình chén, có kênh vệ sinh, chiều dài làm việc 23cm $\pm 5\%$.</p> <p>12. Forceps vi phẫu thanh quản, cong lên trên, hàm 2 mm hình chén, có kênh vệ sinh, chiều dài làm việc 23cm $\pm 5\%$.</p> <p>13. Kéo cong sang phải, vỏ thuận dần về phía đầu xa, có kênh vệ sinh, chiều dài làm việc 23cm $\pm 5\%$.</p> <p>14. Kéo vi phẫu thanh quản, cong sang trái, vỏ thuận dần về phía đầu xa, có kênh vệ sinh, chiều dài làm việc 23 cm $\pm 5\%$.</p> <p>15. Kéo hàm cong lên 45 độ, vỏ thuận dần về phía đầu xa, có kênh vệ sinh, chiều dài làm việc 23 cm $\pm 5\%$.</p> <p>16. Cán dùng với lưỡi dao lưỡi liềm.</p> <p>17. Dao lưỡi liềm, cong, chiều dài làm việc 23cm $\pm 5\%$.</p> <p>18. Giá đỡ ống soi treo thanh quản, gắn vòng kim loại, đường kính 9 cm $\pm 5\%$, dài 34 cm $\pm 5\%$.</p> <p>19. Hộp tiệt trùng và bảo quản ống soi, dùng cho 1 ống soi thị kính chếch, có chỗ để adaptor dẫn sáng. Kích thước ngoài: 460 x 80 x 52 mm $\pm 5\%$.</p> <p>20. Hộp tiệt trùng và bảo quản dụng cụ, có đục lỗ, nắp trong suốt, 02 tầng, kích thước: 530 x 250 x 145 mm $\pm 5\%$. Cam kết cung cấp đầy đủ CO, CQ, khi giao hàng.</p>	Bộ	1	373.980.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
356	Bóng đèn cực tím 120cm	Tiệt trùng, chống nấm - Triệt tiêu vi khuẩn có hại, chống loại các loại kí sinh nguy hiểm - Làm sạch không khí trong phòng (trừ bụi). Kích thước: 120cm	Cái	30	118.000
357	Máy hút dịch	I.Yêu cầu về cấu hình: 01 Máy hút chính với đảo chiều điện tử từ bình tới bình, 02 Bình chứa dịch dung tích 5000ml với van chống tràn, 02 Vòng giữ bình cố định, 02 Bình bẫy an toàn 220ml, 02 Bộ lọc chống nhiễm khuẩn chống thấm nước, 02 Dây silicone, 02 Đầu nối dùng cho ống hút silicone, 04 Bánh xe, 01 Công tắc bàn đạp chân - Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh, tiếng Việt: 01 bộ II. Yêu cầu về kỹ thuật: Motor: Bơm pittông không dầu; Chân không tối đa (điều chỉnh được): - 0.90 Bar - 90 kPa ; \geq -675mmHg; Tốc độ lưu thông khí tự do tối đa: \geq 60 lít/phút; Mức nhiễu ồn: \leq 51,7 dBA; Chu kỳ hoạt động: Liên tục	Cái	2	28.000.000
358	Bóng đèn cực tím 90 cm	Tiệt trùng, chống nấm - Triệt tiêu vi khuẩn có hại, chống loại các loại kí sinh nguy hiểm - Làm sạch không khí trong phòng (trừ bụi). Kích thước: 90cm	Cái	20	110.000
359	Bóng đèn hồng ngoại	Màu vỏ: Đỏ. Công suất: 250W bóng dạng nấm, đuôi xoáy E27 -230-250V. Bóng phát ánh sáng Vàng Bóng phát nhiệt tối đa: 500 độ. Tiêu chuẩn chất lượng: CE	Cái	20	385.000
360	Cặp mạch máu thẳng, cong 18cm, 20cm	Làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương, dài 18-20 cm	Cái	20	29.000
361	Chổi vệ sinh dụng cụ nội soi các cỡ	Chổi rửa dụng cụ nội soi loại nhỏ. Kích thước: ngang (đường kính) 7mm, dài 400mm, dùng cho kênh dụng cụ 4.6 -6.5. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, EC.	Cái	30	238.400
362	Clamp thẳng	Dụng cụ thép không gỉ , dùng trong phẫu thuật	Cái	10	1.416.000
363	Đèn cực tím di động	Đạt tiêu chuẩn: Iso 13485 hoặc tương đương; Iso 9001 hoặc tương đương; Thông số kỹ thuật: Đèn cực tím tập trung các tia sáng cực tím dùng tiệt trùng trong y tế, thực phẩm, công nghiệp, đèn cực tím được thiết kế có kết cấu an toàn, chắc chắn, dây dẫn điện nguồn dài \geq 1.8m, loại bóng UV 20W, công suất: 15W, 20W, 30W, 40W, kích thước: \geq 90cm, chiều cao chân: \geq 150cm, máng đèn chất liệu inox hoặc tương đương, có ổ cắm và chân đế."	Cái	5	2.530.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
364	Đèn hồng ngoại	Cấu hình cung cấp: Cột đèn có chân đế, bộ phận điều khiển, kèm dây nguồn: 01 bộ; Bóng đèn tần phổ: 01 chiếc. Thông số kỹ thuật: Thân đèn: làm bằng Inox 201 hoặc tốt hơn; Giải chiều cao của thân đèn điều chỉnh được từ $1\text{m} \leq$ và $\geq 1,7\text{m}$; Chóa đèn: $\geq \Phi 16$; Chân đèn: làm bằng gang đúc 3 cạnh, có 3 bánh xe; Đui đèn: vật liệu ceramic E27 chịu nhiệt hoặc tương đương, sử dụng được cho nhiều loại bóng đèn khác nhau; Góc điều chỉnh đầu đèn: $\geq \pm 30$ độ; Bóng đèn hồng ngoại: công suất trong giải $\geq 60\text{W}$ và $\leq 275\text{W}$; Thời gian hẹn giờ: từ 0 đến ≥ 30 phút; Nguồn điện: Trong khoảng 100 đến 240VAC.	Cái	10	1.674.000
365	Doăng troca 10, troca 5	Nắp trocar 5,10 dùng cho máy nội soi, màu trắng bạc, chất liệu PU.	Cái	30	290.000
366	Dụng cụ tiểu phẫu	Kẹp mạch máu răng cưa $\geq 14\text{cm}$: 01 cái; Kẹp mạch máu cong có mấu $\geq 14\text{cm}$: 01 cái; Kẹp phẫu tích răng cưa $\geq 14,5\text{cm}$: 01 cái; Kẹp phẫu tích 1*2 răng $\geq 130\text{cm}$: 01 cái; Panh $\geq 120\text{mm}$: 01 cái; Kéo cắt chỉ thẳng $\geq 11\text{cm}$: 01 cái; Kéo phẫu thuật $\geq 14,5\text{cm}$: 01 cái; Kim kẹp kim $\geq 16\text{cm}$: 01 cái; Kẹp khăn $\geq 13\text{cm}$: 01 cái; Cán dao mổ số 3: 01 cái; Mở miệng người lớn $\geq 14\text{cm}$: 01 cái; Dụng cụ đè lưới $\geq 14\text{cm}$: 01 cái; Hộp đựng: 01 cái	Bộ	15	3.007.500
367	Hộp chữ nhật Inox	Hộp đựng thuốc, VTYT chống sốc. - Chất liệu inox - Dài 32cm, rộng 16cm, cao 6 cm.	Cái	20	176.000
368	Hộp đựng bông cotton	Dụng cụ được làm bằng vật liệu thép không gỉ. Sản xuất theo tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO 13485:2016	Cái	20	45.000
369	Hộp đựng dụng cụ thay băng	Chất liệu: Inox Kích thước: 19x8,5cm	Hộp	15	700.000
370	Huyết áp trẻ em	Độ chính xác $\pm 3\text{mmHg}$. Hệ thống ống dẫn khí, quả bóp bằng chất liệu cao su chống oxy hoá có độ bền cao. Vòng bít làm bằng chất liệu vải có độ bền cao. Hệ thống dây dẫn khí bằng cao su cao cấp chống oxy hoá. Đồng hồ áp lực hiển thị áp suất chuẩn (không bị lệch điểm không). Có giấy kiểm định ban đầu cho mỗi đơn vị sản phẩm khi cung cấp.	Bộ	5	485.000
371	Huyết áp người lớn	Đồng hồ chuẩn có vạch chia từ 20~300mm Hg Độ chính xác $\pm 3\text{mmHg}$ Hệ thống ống dẫn khí, quả bóp bằng chất liệu cao su chống oxy hoá có độ bền cao Vòng bít làm bằng chất liệu vải có độ bền cao Hệ thống dây dẫn khí bằng cao su cao cấp chống oxy hoá. Đồng hồ áp lực hiển thị áp suất chuẩn (không bị lệch điểm không). Có giấy kiểm định ban đầu cho mỗi đơn vị sản phẩm khi cung cấp.	Bộ	100	485.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
372	Kéo nội soi	Kéo phẫu tích đơn cực đầu cong có đốt điện để cắt và cầm máu sử dụng một lần. Kéo có hàm hoạt động đôi bằng thép không gỉ 303, với góc mở rộng khoảng 15° – 20°. Lưỡi dao cong 15° – 20° về bên trái để trực quan hóa đầu lưỡi dao. Vỏ ngoài cách điện và nhiệt. - Trục có chất liệu fluorinated ethylene propylene, đường kính 5mm. Lưỡi 17 mm, dài 330 mm. - Có chốt gắn đốt điện đơn cực - Tay cầm công thái học bằng nylon và glass fibre/copper, cung ngón tay lớn phía trước, có đầu xoay 360°. -Tiệt khuẩn - Tiêu chuẩn: ISO, CE	Cái	10	3.667.650
373	Kéo phẫu thuật 10 cm	Kéo phẫu thuật thẳng/cong, mũi nhọn, dài 10cm ± 5% Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE Chất liệu: Thép không gỉ	Cái	30	45.000
374	Kéo phẫu thuật 15cm	Kéo phẫu thuật thẳng/cong, mũi nhọn/tù, chiều dài 15cm ± 5% Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE Chất liệu: Thép không gỉ	Cái	50	186.000
375	Kéo tù	Kéo thẳng/cong đầu tù, chất liệu thép không gỉ, kích thước khoảng 18cm	cái	50	35.000
376	Khay đựng dụng cụ 30x40	Khay đựng dụng cụ hình chữ nhật, làm bằng inox, kích thước khoảng 30cm x 40cm	Cái	20	162.500
377	Khay tiêm Inox	Khay đựng dụng cụ hình chữ nhật, làm bằng inox 304, kích thước khoảng 22cmx32cm	Cái	30	145.000
378	Khay quả đậu	Chất liệu: Khay được làm từ inox không gỉ.	Cái	30	50.000
379	Kìm mang kim	Kìm mang kim, chất liệu thép không gỉ, kích thước khoảng 18-20cm	Cái	30	43.000
380	Lăn bi cầm máu tiết niệu	Lăn bi cầm máu tiết niệu. Thân nhựa hoặc kim loại nhẹ, cầm tay. Phần đầu có gắn bi kim loại tròn, có thể lăn được.	Cái	2	2.100.000
381	Lọ cầm panh, kéo	Trụ cầm panh, chất liệu: inox	Cái	20	39.900
382	Máng bóng đèn cực tím	Inox, phù hợp để lắp đặt bóng đèn cực tím kích thước 90cm; 120cm	Cái	20	136.500
383	Máy điện châm	Cấu hình cung cấp: Máy chính: 01 chiếc, dây nối: 06 chiếc; kẹp kim châm và điện cực: 06 bộ; tấm điện cực: 06 bộ; hộp vỏ máy đi kèm: 01 chiếc; sách HDSĐ Tiếng Việt: 01 bộ. Thông số kỹ thuật: Có thể châm cứu dùng kim hoặc không kim; Dạng sóng xung đầu ra: hai chiều không đối xứng; Tần số xung đầu ra: Sóng liên tục, sóng gián đoạn, sóng xa; Số kênh đầu ra: 06 kênh; Tần số xung: Có thể điều chỉnh trong khoảng $\leq 1 \sim \geq 100\text{Hz}$; Năng lượng đầu vào: $\leq 10 \text{ VA}$; Năng lượng đầu ra: $\leq 0,3 \text{ VA}$; Nguồn điện: DC9V hoặc AC trong khoảng: 110 - 240V. Cam kết cung cấp chứng nhận nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, chứng nhận chất lượng khi giao hàng.	Cái	30	1.435.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
384	Máy hút âm	Công suất: $\geq 190W$. Dung tích bình chứa nước: ≥ 3.0 lít. Công suất hút âm: ≥ 12 lít/ngày. Phạm vi hoạt động: $10-40m^2$; Độ ồn: $\leq 40dB$ (A). Nguồn điện sử dụng: AC 220V - 50Hz	Cái	5	4.200.000
385	Máy hút dịch	Máy hút dịch 2 bình, mỗi bình ≥ 2.500 hoàn chỉnh. Áp suất chân không tối đa: 90 kPa. Lưu lượng hút: ≥ 40 lít/phút. Hoạt động liên tục hoặc ngắt quãng bằng công tắc tay hoặc công tắc đạp chân	Cái	5	4.913.350
386	Máy khí dung	Cấu hình đi kèm bao gồm: Dây dẫn hơi, kết nối giữa máy và cốc thuốc: 01 Chiếc. Cốc đựng thuốc: 01 Chiếc. Mặt nạ to (dành cho người lớn): 01 Chiếc. Mặt nạ nhỏ (dành cho trẻ em): 01 Chiếc. Miếng lọc: 01 Chiếc. Thông số kỹ thuật: Chỉ số phun $\geq 0,08ml/phút$. Tốc độ phun khí: 0,4 ml/phút. Kích thước hạt khí /MMAD: khoảng 3 mm (micromet). Cam kết cung cấp chứng nhận nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, chứng nhận chất lượng khi giao hàng.	Cái	20	2.499.000
387	Nạng inox	Chất liệu inox, dành cho người già, người ốm, người bị tai nạn phục hồi chức năng. Chiều cao có thể thay đổi. Có cựa cao su dưới chân gây đỡ đi êm và chống trượt	Cái	10	250.000
388	Nhiệt kế điện tử	Tính năng : Có thể đo ở miệng, nách hoặc hậu môn. Chính xác hơn tới $0,1^{\circ}C$, đo nhanh, sau khoảng 60 giây. Không thấm nước. Kết quả hiện 3 chữ số	Cái	24	160.000
389	Oftics nội soi TMH không độ (nhi khoa)	Oopic 0 độ (nhi khoa) kích thước khoảng $3x110mm$, cho chẩn đoán và phẫu thuật tai, mũi, làm bằng inox	Cái	5	9.000.000
390	Panh thẳng/cong, không máu/có máu	Panh thẳng/cong, không máu/có máu; chất liệu: thép không gỉ. Dài khoảng 16-20cm	Cái	50	39.000
391	Phẫu tích không máu/có máu	Chất liệu thép không gỉ. Kích thước (10cm-12 cm) $\pm 5\%$	Cái	20	120.000
392	Phẫu tích không máu/có máu	Chất liệu thép không gỉ. Kích thước (16cm-20cm) $\pm 5\%$	Cái	20	27.300
393	Panh thẳng/cong, không máu/có máu	Panh thẳng/cong, không máu/có máu; chất liệu: thép không gỉ. Dài khoảng 10-12,5cm	Cái	50	37.800
394	Ống nghe 1 dây	Ống nghe bao gồm: Mặt nghe (chuông nghe và màng nghe) làm từ nhôm; tai nghe làm từ đồng thau; Ống chữ Y làm từ nhựa PVC Trọng lượng khoảng 130g	Cái	15	170.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
395	Ống nghe 2 mặt	Dây nghe của ống nghe được làm từ PVC mềm không chứa nhựa cao su, có khả năng truyền âm tốt, mặt ống nghe được làm bằng kim loại không gỉ. Công nghệ lọc tạp âm giúp nâng cao chất lượng âm thanh. Có chứng nhận chất lượng	Cái	10	619.700
396	Tủ đầu giường	Tủ bằng nhựa ABS -Kích thước khoảng: 480 x 480 x ≥750 mm Tủ bao gồm: 1 khay trượt, 1 ngăn kéo, 1 hộc tủ cánh mở 2 ngăn. Thanh inox tại 2 bên hông tủ (có thể treo khăn,...), 4 bánh xe 50mm, 2 bánh xe có phanh	Cái	30	1.450.000
397	Tủ Thuốc Inox	1. Cấu hình đồng bộ: - Tủ thuốc inox: 01 cái 2. Đặc tính kỹ thuật: Dùng để đựng, bảo quản và cấp phát thuốc trong các cơ sở y tế Kết cấu gồm 2 khoang, có khóa riêng từng khoang - Khoang trên + Một sàn nghiêng cố định gồm 24 ô, làm bằng inox hộp, đáy inox tấm + Ngăn độc gồm hai khoang, có khóa riêng từng khoang + Cánh cửa và 2 hộc bằng kính trắng - Khoang dưới + Có 1 sàn inox điều chỉnh được độ cao + Cánh cửa và 2 hộc bằng inox tấm - Vật liệu và yêu cầu kỹ thuật + Vật liệu chính tối thiểu là inox SUS304 + Khung tủ, khung cánh tủ: Inox hộp 25x25x0,7mm + Sàn khoang dưới và cánh tủ: Inox tấm dày 0,5 + Sàn nghiêng khoang trên: Inox tấm dày 0,5mm và inox hộp 10x20x0,5mm + Nóc tủ, hộc tủ, mặt sau tủ: Inox tấm dày 0,5mm + Tấm cài đỡ sàn: Inox tấm dày 1,0 + Kính trắng: dày 5mm + Kích thước chiếm chỗ: + Chiều cao khoang trên (đáy đến nóc) 850mm + Chiều cao khoang dưới (đáy đến nóc) 645mm + Kích thước ngăn độc (Rộng x Cao x Sâu) 750x270x250mm	Cái	5	5.250.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
398	Xe cáng đẩy bệnh nhân	<p>Cấu hình: Khung cáng: 01 cái; Cáng khênh tay: 01 cái; Khung chân: 02 bộ; Giường chân: 01 cái; Cọc truyền: 01 cái; Đệm mút: 01 cái; Bánh xe: 01 bộ</p> <p>- Kích thước (mm): D1900xR600xC750 mm±5%</p> <p>- Yêu cầu: Xe có thể tháo lắp.</p> <p>+ Cáng khênh tay có thể nâng khỏi xe trong trường hợp cần thiết.</p> <p>+ Phần đầu, lưng có thể nâng lên từ 0° - ≥ 30° theo cơ cấu thanh chống, điều khiển bằng tay.</p> <p>+ Hai lan can bằng inox hai bên có thể xếp gọn lên xuống khi không sử dụng.</p> <p>+ Cọc truyền dịch bằng inox ống có móc treo.</p> <p>+ Có 4 bánh xe, trong đó có 2 bánh xe có phanh hãm.</p> <p>+ Đệm mút dày 50mm được bọc bên ngoài bằng vải giả da không thấm nước, chịu được các hóa chất tẩy rửa thông thường.</p> <p>+ Toàn bộ bề mặt bằng inox được xử lý đạt độ sáng bóng BA</p> <p>+ Tải trọng của xe 250 kg Vật liệu :</p> <p>- Inox SUS304, trừ bộ phận chuyển động</p> <p>- Đệm mút được bọc bên ngoài bằng vải giả da.</p> <p>- Bánh xe bằng cao su đặc Ø150, cang bằng thép mạ chịu lực. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.</p>	Cái	5	6.720.000
399	Xe đẩy dụng cụ y tế ≥ 5 ngăn kéo	<p>Chất liệu: Inox/nhựa. Đặc điểm: Xe đẩy dạng tủ, có ≥ 5 ngăn kéo và 1 bàn dạng gập xuống dựng lên được, 4 bánh xe cao su đường kính ≥ 75 mm.</p>	Xe	5	10.800.000
400	Xe lăn	<p>Khung xe lăn được làm từ thép chịu lực mạ Crom, không bị rỉ sét, chịu được tải trọng lớn ≥ 100kg, phù hợp sử dụng cho người già, người bệnh, và dùng cho các bệnh viện phòng khám. Bề mặt ngồi và tựa lưng của xe lăn được làm từ Simili có độ bền cao, dễ dàng lau chùi. Bánh xe lăn có đường kính ≥ 24 inch. Xe gập vào mở ra dễ dàng, có gác chân.</p>	Cái	10	2.000.000
401	Cân sức khỏe có thước đo	<p>Cân sức khỏe đo chiều cao, cân nặng. Trọng lượng cơ thể: từ 0.5kg đến ≥ 120kg. Chiều cao cơ thể: phạm vi đo: 70- 190cm ±0.5cm. Kích thước mặt bàn cân: 280cmx380cm ± 3% mỗi chiều</p>	Cái	5	2.253.000
402	Cân sức khỏe cơ học	<p>Mức cân: 1kg- 130kg. Mỗi vạch 1kg. Cân không sử dụng pin. Bảo hành ≥ 12 tháng</p>	Cái	10	430.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
403	Xe tiêm 3 tầng có ngăn kéo	Xe tiêm dùng để vận chuyển và bảo quản thuốc, dụng cụ y tế. Chất liệu Inox SUS 304 không gỉ, xe gồm 03 tầng, kích thước khoảng 650x450x900mm ± 5% ; có 01 ngăn kéo tầng trên cùng và 04 bánh xe để di chuyển.	Cái	4	3.000.450
404	Xe tiêm 3 tầng không ngăn kéo	Xe tiêm dùng để vận chuyển và bảo quản thuốc, dụng cụ y tế. Chất liệu inox SUS 201 không gỉ, xe gồm 03 tầng không ngăn kéo, kích thước khoảng 650x450x900mm ± 5%; có 04 bánh xe để di chuyển.	Cái	4	2.050.000
405	Ống thổi chức năng hô hấp	Chất liệu bằng giấy, đã tiệt trùng. Kích thước 30mm x 70mm	Cái	3.000	2.500
406	Giấy in đo chức năng hô hấp	Giấy in nhiệt dạng cuộn; kích thước 110mm x 30m	Cuộn	50	18.500
407	Filter lọc khuẩn đo chức năng hô hấp	Chất liệu tối thiểu từ nhựa PP, vỏ tối thiểu từ nhựa Polypropylen, màng lọc tối thiểu bằng technostat Modocrylic Polypropylen, lọc theo cơ chế lọc tĩnh điện hoặc tương đương, đầu hình elip, tương thích với máy đo chức năng hô hấp.	Cái	100	16.750